

QUYÊN “CHÍN”
(Navaka-Nipāta)

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
[Năm Mười Kinh Đầu].....	1
NHÓM 1 CHÁNH GIÁC.....	1
1 (1) <i>Chánh Giác</i>	1
2 (2) <i>Sự Trợ Giúp</i>	3
3 (3) <i>Meghiya</i>	4
4 (4) <i>Nandaka</i>	8
5 (5) <i>Những Năng Lực</i>	12
6 (6) <i>Sự Thân Cận</i>	14
7 (7) <i>Du Sĩ Sutavā</i>	18
8 (8) <i>Du Sĩ Sajjha</i>	19
9 (9) <i>Những Loại Người</i>	20
10 (10) <i>Đáng Được Tặng Vật ...</i>	20
NHÓM 2. TIẾNG GÀM SƯ TỬ.....	21
11 (1) <i>Tiếng Gàm Sư Tử</i>	21
12 (2) <i>Còn Tàn Dư</i>	24
13 (3) <i>Ngài Câu-Hi-La</i>	27
14 (4) <i>Ngài Samiddhi</i>	30
15 (5) <i>Một Ung Nhọt</i>	31
16 (6) <i>Những Nhận Thức</i>	31
17 (7) <i>Những Gia Đình</i>	32
18 (8) <i>Tâm Từ</i>	32

19 (9) <i>Những Thiên Thần</i>	35
20 (10) <i>Bà-La-Môn Velāma</i>	37
NHÓM 3. NHỮNG CÔI CHÚNG SINH	41
21 (1) <i>Những Phương Diện</i>	41
22 (2) <i>Ngựa Non Hoang Dã</i>	41
23 (3) <i>Dục Vọng</i>	42
24 (4) <i>Chúng Sinh</i> (chín cõi)	42
25 (5) <i>Trí Tuệ</i>	44
26 (6) <i>Trụ Đá</i>	45
27 (7) <i>Sự Thù Oán</i> (1).....	47
28 (8) <i>Sự Thù Oán</i> (2).....	49
29 (9) <i>Sự Tức Giận</i> (1).....	49
30 (10) <i>Sự Tức Giận</i> (2).....	49
31 (11) <i>Sự Chấm Dứt Tiến Dàn</i>	50
NHÓM 4. NHÓM LỚN	51
32 (1) <i>Những Sự An Trú</i> (1).....	51
33 (2) <i>Những Sự An Trú</i> (2).....	52
34 (3) <i>Niết-bàn</i>	57
35 (4) <i>Con Bò</i>	60
36 (5) <i>Jhāna</i> (<i>Tầng thiền định</i>)	65
37 (6) <i>Ānanda</i>	68
38 (7) <i>Những Bà-La-Môn</i>	70
39 (8) <i>Những Thiên Thần</i>	73
40 (9) <i>Một Con Voi Đực</i>	76

41 (10) <i>Tapussa</i>	78
NHÓM 5. GIỐNG NHAU	90
42 (1) <i>Sự Giam Cầm</i>	90
43 (2) <i>Người Thân Chúng</i>	92
44 (3) <i>Bằng Trí Tuệ</i>	94
45 (4) <i>Về Cả Hai Phương Diện</i>	95
46 (5) <i>Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1)</i>	96
47 (6) <i>Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2)</i>	96
48 (7) <i>Niết-Bàn</i>	97
49 (8) <i>Bát Niết-Bàn</i>	97
50 (9) <i>Về Một Phương Diện Đó</i>	97
51 (10) <i>Ngay Trong Kiếp Này</i>	97
[Năm Mươi Kinh Thứ Hai]	99
NHÓM 1. SỰ AN TOÀN	99
52 (1) <i>Sự An Toàn (1)</i>	99
53 (2) <i>Sự An Toàn (2)</i>	99
54 (3) <i>Sự Bất Tử (1)</i>	99
55 (4) <i>Sự Bất Tử (2)</i>	100
56 (5) <i>Sự Không Sợ Hãi (1)</i>	100
57 (6) <i>Sự Không Sợ Hãi (2)</i>	100
58 (7) <i>Sự Tĩnh Lặng (1)</i>	100
59 (8) <i>Sự Tĩnh Lặng (2)</i>	100
60 (9) <i>Sự Châm Dứt</i>	100
61 (10) <i>Sự Châm Dứt Tiến Dần</i>	100

62 (11) <i>Có Thể Và Không Thể</i>	101
NHÓM 2. (BỐN) NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM (<i>Tứ niệm xứ</i>)	102
63 (1) <i>Sự Tu Tập</i>	102
64 (2) (<i>Năm</i>) <i>Chương Ngại</i>	102
65 (3) (<i>Năm</i>) <i>Khoái Lạc Giác Quan</i>	102
66 (4) (<i>Năm</i>) <i>Uẩn</i>	103
67 (5) (<i>Năm</i>) <i>Gông Cùm Thấp Hơn</i>	103
68 (6) (<i>Năm</i>) <i>Nơi Đến</i>	103
69 (7) (<i>Năm</i>) <i>Sự Keo Kiệt</i>	104
70 (8) (<i>Năm</i>) <i>Gông Cùm Cao Hơn</i>	104
71 (9) (<i>Năm</i>) <i>Sự Cản Cỗi của Tâm</i>	104
72 (10) (<i>Năm</i>) <i>Sự Trói Buộc</i>	105
NHÓM 3. NHỮNG SỰ PHÂN ĐẦU ĐÚNG ĐẮN (<i>Tứ chánh cần</i>)	107
73 (1) <i>Sự Tu Tập</i>	107
74 (2)—82 (10) (<i>Năm</i>) <i>Chương Ngại</i> ...	107
NHÓM 4. NHỮNG CƠ SỞ THẦN THÔNG (<i>Tứ thần túc</i>)	108
83 (1) <i>Sự Tu Tập</i>	108
84 (2)—92 (10) <i>Những Chương Ngại</i> ...	108
NHÓM 5. NHÓM “THAM” LẶP LẠI & TÓM LƯỢC	109
93 (1)	109
94 (2).....	109
95 (1)—112 (20)	109
113 (21)—432 (340)	109

BẢNG VIẾT TẮT.....	111
CHÚ THÍCH	115

Kính Lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!

[Năm Mười Kinh Đầu]

NHÓM 1

CHÁNH GIÁC

1 (1) Chánh Giác ¹⁸²¹

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, những du sĩ các giáo phái khác (ngoài đạo) có thể hỏi các thầy: ‘Này các bạn, cái gì là nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ-giúp [cho sự] giác-ngộ (bồ-đề phần)?’ Nếu các thầy được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ ra sao?”

“Thưa Thế Tôn, những giáo lý của chúng con đều bắt rễ từ đức Thế Tôn, được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, có sự nương dựa vào đức Thế Tôn. Sẽ tốt lành nếu Thế Tôn làm rõ ý nghĩa của điều này. Sau khi nghe được từ đức Thế Tôn, các Tỳ kheo sẽ ghi nhớ nó.”

“Vậy hãy lắng nghe và chú tâm kỹ, ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, nếu những du sĩ giáo phái khác có hỏi các thầy: ‘Này các bạn, cái gì là nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ-giúp giác-ngộ?’ Khi các thầy được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ như sau:

(1) “‘Này các bạn, ở đây, một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng

môn tốt, đồng đạo tốt. - Đây là nhân cận kề thứ nhất cho sự tu tập những phần trợ-giúp giác-ngộ.

(2) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới Bản Tỳ kheo], có được giới-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗ nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. - Đây là nhân cận kề thứ hai ...

(3) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo, nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiểu dục), về sự biết hài-lòng (tri túc; với mọi thứ có được), về sự sống tách-ly (ẩn dật, thiền trú, lánh trần), về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. - Đây là nhân cận kề thứ ba ...

(4) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bỏn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. - Đây là nhân cận kề thứ tư ...

(5) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có trí; người đó có được trí-tuệ nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. - Đây là nhân cận kề thứ năm cho sự tu tập những phần trợ-giúp giác-ngộ.’

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo (1) có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (2) là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha ... người đó tu tập theo những điều luật đó.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, (3) nếu muốn thì không khó khăn hay rắc

rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bản đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiếu dục) ... về trí-biết và tâm-nhìn của sự giải-thoát.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (4) phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bồn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (5) là có trí; người đó có được trí-tuệ nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt, (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khô.

“Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều này, Tỳ kheo đó nên tu tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Sự nhận-thức về] sự không háp-dẫn nên được tu tập để dẹp bỏ tham-dục (tham). (7) Tâm-từ nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý (sân). (8) Sự chánh-niệm về hơi-thở nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghĩ này nọ (tầm). (9) Sự nhận-thức về sự vô-thường nên được tu tập để xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn).¹⁸²² Khi một người nhận thức sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.¹⁸²³ Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn), [đó chính là] Niết-bàn ngay trong kiếp này.”

2 (2) *Sự Trợ Giúp*¹⁸²⁴

Lúc đó có một Tỳ kheo đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, thường nghe nói ‘được trang bị bằng những sự trợ giúp, được trang bị bằng những sự trợ giúp’. Theo cách nào một Tỳ kheo được trang bị bằng những sự trợ giúp?’¹⁸²⁵

(1) “Này Tỳ kheo, nếu được trợ giúp bằng ‘niềm-tin’, một Tỳ kheo sẽ

đẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được đẹp bỏ bởi người đó. (2) Nếu được trợ giúp bằng ‘cảm-nhận biết xấu-hổ lương tâm’ (tàm) ... (3) ... được trợ giúp bởi ‘sự biết sợ-hãi làm điều sai xấu’ (quý) ... (4) ... được trợ giúp bởi ‘sự nỗ-lực’ (tinh tấn) ... (5) ... được trợ giúp bởi ‘trí-tuệ’, một Tỳ kheo sẽ đẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được đẹp bỏ bởi người đó.¹⁸²⁶ Một Tỳ kheo đã đẹp bỏ và đã khéo đẹp bỏ những điều bất thiện là sau khi người đó đã đẹp bỏ chúng bằng cách nhìn thấy chúng bằng trí-tuệ thánh thiện.¹⁸²⁷

“Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều đó, một Tỳ kheo nên nương dựa vào bốn điều.¹⁸²⁸ Bốn đó là gì? Ở đây, (6) sau khi suy xét, có những thứ một Tỳ kheo sử-dụng; (7) sau khi suy xét, có những thứ người đó kiên nhẫn chịu-đựng; (8) sau khi suy xét, có những thứ người đó tránh-né; và (9) sau khi suy xét, có những thứ người đó xua-tan (giải tán, phá bỏ).

“Này Tỳ kheo, chính theo cách này một Tỳ kheo được trang bị bằng những sự trợ-giúp.”

3 (3) *Meghiya* ¹⁸²⁹

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Cālikā, trên Núi Cālikā.¹⁸³⁰ Bây giờ có Ngài Meghiya là thị giả hầu cận của đức Thế Tôn cũng đang ở đó. Lúc đó thầy ấy đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, con muốn vô làng Jantu [Jantugāma] để khát thực.”

“Này Meghiya, thầy có thể tùy tiện làm vậy.”

Rồi, vào buổi sáng, thầy Meghiya mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô làng Jantu để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong làng Jantu, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đi đến chỗ bờ sông Kimikālā. Trong khi đang bước đi và dạo mát dọc bờ

sông River, thầy Meghiya đã nhìn thấy một vườn xoài đẹp mắt và đáng thích. Điều này xảy đến với thầy ấy: “Vườn xoài này thật sự là đẹp mắt và đáng thích, thích hợp cho sự chuyên-cần tu (tinh cần) đối với một người họ tộc đang ý định chuyên-cần tu (thiền tập). Nếu đức Thế Tôn cho phép ta, ta sẽ quay trở lại vườn xoài này để chuyên-cần tu.”

Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“[Thầy Meghiya kể lại với Phật toàn bộ sự việc từ lúc đi khát thực cho đến lúc gặp vườn xoài ... và tiếp tục:] ... Vậy nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.”

“Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.”¹⁸³¹

Lần thứ hai thầy Meghiya thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong.¹⁸³² Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì còn những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.”

“Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.”

Lần thứ ba thầy Meghiya lại thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong. Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì còn những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.”

“Này Meghiya, do thầy cứ nói về sự chuyên-cần tu nên ta có thể nói gì được với thầy bây giờ? Thôi thầy cứ tùy tiện mà đi.”

Rồi thầy Meghiya đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi tới chỗ vườn xoài

đó. Thầy ấy vô vườn xoài và ngồi xuống dưới một gốc cây để trú qua ngày. Rồi, trong khi thầy Meghiya đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện cứ đều đặn xảy đến với thầy ấy: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi thầy ấy nghĩ: “Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Ta đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng ta vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.”¹⁸³³

Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, trong khi con đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện cứ thường xuyên xảy đến với con: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi con nghĩ: ‘Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Con đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng con vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.’”

“Này Meghiya, trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, có năm điều sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. Năm đó là gì? ¹⁸³⁴

(1) “Ở đây, này Meghiya, một Tỷ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt. - Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ nhất sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(2) “Lại nữa, một Tỷ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới Bản Tỷ kheo], có được giới-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. - Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ hai sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(3) “Lại nữa, này các bạn, một Tỷ kheo, nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống

thanh bản đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiếu dục), về sự biết hài-lòng (tri túc; với mọi thứ có được), về sự sống tách-ly (ân dật, thiên trú, lánh trần), về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. - Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ tư sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bỏn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ năm sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

(5) “Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có trí; người đó có được trí-tuệ nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khô. - Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ sáu sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.

“Này Meghiya, khi một Tỳ kheo (1) có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (2) là có giới-hạnh; người đó sống được kiểm chế trong Pātimokkha ... người đó tu tập theo những điều luật đó.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, (3) nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bản đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiếu dục) ... về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (4) phát khởi nỗ-lực tu (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bỏn-phận

tu dưỡng những phẩm chất thiện lành.

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (5) là có trí; người đó có được trí-tuệ nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt, (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ.

“Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều này, Tỳ kheo đó nên tu tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Sự nhận-thức về] sự không hấp-dẫn nên được tu tập để dẹp bỏ tham-dục (tham). (7) Tâm-từ nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý (sân). (8) Sự chánh-niệm về hơi-thở nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghĩ này nọ (tầm). (9) Sự nhận-thức về sự vô-thường nên được tu tập để xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn). Khi một người nhận thức sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định. Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn), [đó chính là] Niết-bàn ngay trong kiếp này.”

4 (4) *Nandaka* ¹⁸³⁵

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Nandaka đang chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo trong hội trường bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp. Rồi, vào buổi cuối chiều, đức Thế Tôn ra khỏi chỗ ẩn cư và đi đến chỗ hội trường. Đức Thế Tôn đứng bên ngoài chờ đến khi cuộc bài pháp thoại kết thúc. Sau khi biết bài pháp thoại đã xong, đức Thế Tôn mới tăng hắng giọng và gõ trên chốt cửa. Các Tỳ kheo mở cửa cho đức Thế Tôn. Rồi đức Thế Tôn đi vào hội trường, ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình, và nói với thầy Nandaka:

“Thầy mới ban cho các Tỳ kheo một bài giảng Giáo Pháp dài. Lưng ta bị đau khi ta đứng bên ngoài chờ cho đến lúc bài pháp thoại kết thúc.”

Khi điều này được nói ra, thầy Nandaka, cảm thấy ngượng ngùng, thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, con không biết Thế Tôn đã đứng đợi ngoài cửa. Nếu con biết con đã không nói lâu như vậy.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu sự ngưng ngừng của thầy Nandaka, mới nói với thầy ấy như vậy:

“Tốt, tốt, này Nandaka! Thật là đúng đắn (phù hợp) đối với những người họ tộc như các thầy đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành giờ cũng ngồi chung ở đây để chỉ nghe một bài nói chuyện Giáo Pháp. Này Nandaka, khi các thầy tụ họp ở đây, các thầy chỉ nên làm một trong hai điều là: nói về Giáo Pháp hoặc giữ sự im-lặng thánh thiện.

(1) Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin, nhưng người đó thiếu giới-hạnh; như vậy người đó là không hoàn thành (không đầy đủ) về chi phần đó.¹⁸³⁶ Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh, thì người đó là hoàn thành (đầy đủ) về phương diện chi phần đó.

(2) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, nhưng người đó không đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm [định];¹⁸³⁷ như vậy người đó là không hoàn thành về phương diện chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào để ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và cũng đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, thì người đó là hoàn thành về phương diện chi phần đó.

(3) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và người đó có thể đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng,¹⁸³⁸ như vậy người đó là không hoàn thành về phương diện chi phần đó.

“Ví dụ một con vật bốn chân có một chân bị què hay bị tật thì về nó là không được hoàn thành (không đầy đủ) về phần (bộ chân) đó. Cũng

giống như vậy, khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là không hoàn thành về phương diện chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, và cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng?’

(4) Nhưng khi một Tỳ kheo (i) được phú cho niềm-tin và (ii) có giới-hạnh, và (iii) người đó đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, và (iv) cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là hoàn thành về phương diện chi phần đó.”

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi vô chỗ ẩn cư. Rồi, một chốc sau khi đức Thế Tôn đã đi, thầy Nandaka đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các đạo hữu, mới đây trước khi đức Thế Tôn đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ẩn cư, đức Thế Tôn đã khai mở cho thấy đời sống tâm linh toàn thiện và tinh khiết về bốn điều: ... [*Thầy Nandaka lặp lại toàn bộ điều (1)-(4) như Phật mới nói ở trên*] ...

“Này các đạo hữu, có năm ích-lợi trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. Năm đó là gì?

(5) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu, tốt lành ở giữa, và tốt lành ở cuối, với ý nghĩa và câu chữ đúng đắn; người đó khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’], thì theo cách đó người đó cũng được Vị Thầy (Phật) hài lòng và đồng tình, được Vị Thầy tôn trọng và quý trọng.¹⁸³⁹ Đây là ích-lợi thứ nhất trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(6) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt

lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’], thì theo cách đó người đó cũng trải nghiệm niềm cảm-hứng về ý nghĩa và niềm cảm-hứng về Giáo Pháp.¹⁸⁴⁰ Đây là ích-lợi thứ hai trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(7) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’], thì theo cách đó người đó nhìn thấy được trong Giáo Pháp một thứ (pháp, vấn đề, chất liệu) thâm sâu và giản minh (gọn và rõ rệt, cô đọng và rõ ràng) sau khi đã thâm nhập nó bằng trí-tuệ.¹⁸⁴¹ Đây là ích-lợi thứ ba trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(8) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’], thì theo cách đó người đó được những Tỳ kheo đồng đạo càng tôn trọng nhiều hơn, [họ nghĩ rằng]: ‘Chắc chắn rồi, vị này đã chứng ngộ hoặc sẽ chứng ngộ.’ Đây là ích-lợi thứ tư trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.

(9) “Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo [‘Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết’]: (i) những Tỳ kheo là những học-nhân—[là ‘những người chưa đạt tới lý-tượng của trái tim, những người sống với khát nguyện đạt tới sự an-toàn vô thượng thoát khỏi mọi sự trói-buộc’]—

sau khi nghe Giáo Pháp đó thì họ sẽ phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. (ii) Còn những Tỳ kheo là những A-la-hán—[là ‘những người đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận), những người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã phá sạch những gông-cùm (trói buộc) sự hiện-hữu (hữu kiết sử), và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng’]— sau khi đã nghe Giáo Pháp đó thì họ chỉ đơn giản tiếp tục an-trú hạnh phúc (lạc trú) ngay trong kiếp này. Đây là ích-lợi thứ năm trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.”

“Đây là năm ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp.”

5 (5) *Những Năng Lực* ¹⁸⁴²

“Này các Tỳ kheo, có bốn năng-lực này. Bốn đó là gì? Năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực tu, năng lực phi tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt (thuận lợi, đáng có).

(1) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là năng lực trí-tuệ (tuệ lực)? Một người rõ ràng nhìn thấy và khám phá bằng trí-tuệ những phẩm chất nào là bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất nào là thiện và được coi là thiện; những phẩm chất nào là đáng chê trách (tội lỗi) và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là không bị chê trách (phi tội lỗi) và được coi là không bị chê trách; những phẩm chất nào là tối và được coi là tối; những phẩm chất nào là sáng và được coi là sáng; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là nên được tu dưỡng và được coi là nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của thánh nhân và được coi là không xứng đáng của thánh nhân; những phẩm chất nào là xứng đáng của thánh nhân và được coi là xứng đáng của thánh nhân. Đây được

gọi là năng lực trí-tuệ.

(2) “Và cái gì là năng lực nỗ-lực tu (tấn lực)? Một người phát khởi mong-muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất đáng chê trách và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là tối và được coi là tối; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của thánh nhân và được coi là không xứng đáng của thánh nhân. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), áp dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần) vì điều này. Đây được gọi là năng lực nỗ-lực tu.

(3) “Và cái gì là năng lực không bị chê-trách (vô tội lực)? Ở đây, một đệ tử thánh thiện (chi) làm những hành-động phi tội lỗi của thân, lời-nói, và tâm (03 vô-tội nghiệp). Đây được gọi là năng lực không bị chê-trách.

(4) “Và cái gì là năng lực duy-trì mối quan hệ tốt? Ở đây có bốn phương-tiện này để duy-trì một mối quan hệ tốt, đó là: sự cho-tặng, lời-nói thân mến, hành vi từ-thiện, và sự không thiên-vị. (i) Trong những món quà cho tặng (bố thí, ban, giúp, cúng dường), bậc nhất là món quà Giáo Pháp. (ii) Trong những loại lời-nói thân mến, bậc nhất là lời chỉ dạy Giáo Pháp cho người quan tâm nó và lắng tai lắng nghe nó. (iii) Trong những loại hành vi từ-thiện, bậc nhất là khi một người khích lệ, ổn định, và thiết lập ‘một người không có niềm-tin’ trong sự hoàn thành (đầy đủ) về niềm-tin, ‘một người thiếu giới-hạnh’ trong sự hoàn thành về giới-hạnh, ‘một người keo-kiệt’ trong sự hoàn thành về sự rộng lòng bố-thí, và ‘một người vô-trí’ trong sự hoàn thành về trí-tuệ. (iv) Trong những loại sự không thiên-vị (bình đẳng, như nhau), bậc nhất là một bậc Nhập-lưu ngang bằng một bậc Nhập-lưu, một bậc Nhất-lai ngang bằng một bậc Nhất-lai, một bậc Bất-lai ngang bằng một bậc Bất-lai, và một bậc A-la-hán ngang bằng một bậc A-la-hán.¹⁸⁴³ Đây được gọi là năng lực duy-trì một mối quan hệ tốt.

“Này các Tỳ kheo, đây là bốn năng-lực. Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt trên năm nỗi-sợ. Năm đó là

gì? (5) Sợ [mất] kế sinh-nhai, (6) sợ mất danh-tiếng, (7) sợ sự e-ngại (mất bình tĩnh) khi đang gặp những hội chúng, (8) sợ chết, và (9) sợ nơi-đến (sự tái sinh) xấu dữ. Người đệ tử thánh thiện biết suy xét như vậy: “Ta không sợ chuyện kế sinh-nhai của ta. Tại sao ta phải sợ chuyện kế sinh-nhai? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực tu, năng lực vô tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt. Một người vô trí có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai; một người lười biếng có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời-nói, và tâm (03 tội nghiệp) có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai; một người không duy-trì được những mối quan hệ tốt có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai.

“Ta không sợ bị mất danh-tiếng ... Ta không sợ sự e-ngại khi gặp những hội chúng ... Ta không sợ chết ... Ta không sợ nơi-đến xấu dữ. Tại sao ta phải sợ nơi-đến xấu dữ? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực tu, năng lực vô tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt. Một người vô trí có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người lười biếng có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời-nói, và tâm (03 tội nghiệp) có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người không duy-trì được những mối quan hệ tốt có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ.

“Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt trên năm sự nổi-sợ đó.”

6 (6) Sự Thân Cận

Ở đó Ngài Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ, đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này:

“Này các đạo hữu, [a] những cá-nhân nên được hiểu theo hai mặt (hai phương diện, hai lần): là những cá-nhân nên được thân cận và những cá-nhân không nên thân cận.¹⁸⁴⁴ Cũng vậy, [b] những y-phục nên được hiểu

theo hai mặt: những y-phục nên được dùng và những y-phục không nên được dùng. [c] Những thức-ăn khát thực nên được hiểu theo hai mặt: những thức-ăn nên được dùng và những thức-ăn không nên được dùng. [d] Những chỗ-ở: những chỗ-ở nên được dùng và những chỗ-ở không nên được dùng. [e] Những xóm-làng hay những phố-thị nên được hiểu theo hai mặt: những xóm-làng hay những phố-thị nên được trú ở và những xóm-làng hay những phố-thị không nên được trú ở. [f] Những xứ-sở (nước) hay vùng-miền nên được hiểu theo hai mặt: những xứ-sở hay những vùng-miền nên được trú ở và những xứ hay những vùng không nên được trú ở.

(1) “Khi điều [a] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta thân cận (sống chung, ở gần, tu chung, tu theo, gặp gỡ, thân giao) với người này: (i) những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; và (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được rất khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn hạnh), mà vì (mục tiêu) đó ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, sẽ không đạt đến được “sự hoàn-thiện nhờ tu tập” cho ta’, thì trong trường hợp đó người A nên đi khỏi người đó bất cứ lúc nào, dù đang đêm hay ngày,¹⁸⁴⁵ thậm chí không cần xin phép hay nói gì với người đó. Người A không nên tiếp tục theo người đó.¹⁸⁴⁶ (*không tu tiến và điều kiện sống khó khăn*)

(2) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta thân cận với người này: (i) những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; nhưng (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ không đạt đến được “sự hoàn-thiện nhờ tu tập” cho ta’, thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên đi khỏi người đó sau

khi đã xin phép người đó.¹⁸⁴⁷ Người A không nên tiếp tục theo người đó.
(*không tu tốt, dù điều kiện sống dễ*)

(3) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta thân cận với người này, (i) những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; nhưng (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được rất khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến được “sự hoàn-thiện nhờ tu tập” cho ta’, thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên tiếp tục theo người đó. Người A không nên từ bỏ người đó. (*tu tốt, dù điều kiện sống khó khăn*)

(4) “Nếu người A biết về một người: ‘Khi ta thân cận với người này: (i) những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; và (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến được “sự hoàn-thiện nhờ tu tập” cho ta’, thì trong trường hợp đó, người A nên tiếp tục theo người đó cho đến khi nào còn sống. Người A không nên từ bỏ người đó, cho dù có bị đuổi đi. (*tu tốt và điều kiện sống dễ*)

“Khi điều [a] được nói ra, vì (những) lý này nên nó được nói như vậy.

(5) “Khi điều [b] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một y-phục (cà sa) rằng: ‘Khi ta dùng y-phục này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên dùng y-phục như vậy. Nhưng nếu người A biết về một y-phục rằng: “Khi tôi dùng y-phục này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên dùng y-phục như vậy.

“Khi điều [b] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

(6) “Khi điều [c] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một thức-ăn khát thực rằng: “Khi ta dùng thức-ăn khát thực này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên dùng thức-ăn khát thực như vậy. Nhưng nếu người A biết về một thức-ăn khát thực rằng: “Khi tôi dùng thức-ăn khát thực này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên dùng thức-ăn khát thực như vậy.

“Khi điều [c] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

(7) “Khi điều [d] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một chỗ-ở rằng: “Khi ta dùng chỗ-ở này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên dùng chỗ-ở như vậy. Nhưng nếu người A biết về một chỗ-ở: “Khi tôi dùng chỗ ở này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên dùng chỗ-ở như vậy.

“Khi điều [d] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

(8) “Khi điều [e] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một xóm-làng hay phố-thị rằng: “Khi ta trú ở trong xóm-làng hay phố-thị này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên trú ở trong xóm-làng hay phố-thị như vậy. Nhưng nếu người A biết về một xóm-làng hay phố-thị rằng: “Khi tôi trú ở trong xóm-làng hay phố-thị này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên trú ở trong xóm-làng hay phố-thị như vậy.

“Khi điều [e] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

(9) “Khi điều [f] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một xứ-sở (nước) hay vùng-miền rằng: “Khi ta trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó không nên trú ở trong xứ-

sở hay vùng-miền như vậy. Nhưng nếu người A biết về một xứ-sở hay vùng-miền rằng: “Khi tôi trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền như vậy.

“Khi điều [f] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

7 (7) *Du Sī Sutavā*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có một du sĩ tên là Sutavā đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja).¹⁸⁴⁸ Lúc đó, trước mặt đức Thế Tôn, tôi đã nghe và học được điều này: ‘Này Sutavā, một Tỳ kheo này là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã hoàn toàn tiêu diệt những gông-cùm trói buộc hiện-hữu, và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm năm trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh [lấy mạng một chúng sinh] một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cấp [lấy thứ không được cho]; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục [hành vi tính dục]; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia.’ Thưa Thế Tôn, có phải tôi đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?”

“Đúng rồi, này Sutavā, anh đã nghe đúng điều đó, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng điều đó, đã nhớ đúng điều đó. Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều tuyên bố như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua

trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín (09) trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cấp; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia; và thêm nữa, (6) vị đó không còn khả năng chối-bỏ (bác bỏ, không công nhận về) Đức Phật; (7) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Giáo Pháp; (8) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Tăng Đoàn; (9) vị đó không còn khả năng chối-bỏ sự tu-học.¹⁸⁴⁹ Nay Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều nói như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín trường hợp này.’”

8 (8) *Du Sī Sajjha*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có du sĩ tên là Sajjha đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja) ... [*câu hỏi giống hệt như kinh 9:07 kể trên*] ... Thưa Thế Tôn, có phải tôi đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?”

“Đúng rồi, này Sajjha, anh đã nghe đúng điều đó, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng điều đó, đã nhớ đúng điều đó. Nay Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều tuyên bố như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín (09) trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cấp; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn

khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia; và thêm nữa, (6) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai (tà đạo) bởi vì sự tham; (7) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sân; (8) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự si; (9) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sợ-hãi.’ Nay Sajjha, trước đây và bây giờ ta đều nói như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm ... đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín trường hợp này.’”

9 (9) Những Loại Người

“Này các Tỳ kheo, có chín loại người này được thấy có trong thế gian. Chín đó là gì? Bậc A-la-hán, người đang tu tập tới quả A-la-hán; bậc Bất-lai, người đang tu tập tới quả Bất-lai; bậc Nhất-lai, người đang tu tập tới quả Nhất-lai; bậc Nhập-lưu, người đang tu tập tới quả Nhập-lưu; và người phạm tục. Đây là chín loại người được thấy có trong thế gian.”

10 (10) Đáng Được Tặng Vật ...

“Này các Tỳ kheo, chín loại người này là xứng đáng được tặng vật, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Chín đó là gì? Bậc A-la-hán, người đang tu tập tới quả A-la-hán; bậc Bất-lai, người đang tu tập tới quả Bất-lai; bậc Nhất-lai, người đang tu tập tới quả Nhất-lai; bậc Nhập-lưu, người đang tu tập tới quả Nhập-lưu; và người họ tộc.¹⁸⁵⁰ Đây là chín loại người đáng được tặng vật ... là ruộng gieo trồng công đức vô thượng trong thế gian.”

NHÓM 2

TIẾNG GÀM SƯ TỬ

11 (1) *Tiếng Gâm Sư Tử*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Lúc đó có Ngài Xá-lợi-phát đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, con mới xong kỳ an cư mùa mưa ở Sāvathī. Con muốn đi một chuyến tới vùng quê.”

“Này Xá-lợi-phát, thầy cứ tùy tiện mà đi.”

Rồi thầy Xá-lợi-phát đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ hướng đức Thế Tôn ở bên phải mình, và đi ra. Rồi, không lâu sau khi thầy Xá-lợi-phát đã đi, một Tỳ kheo đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phát đã đánh con và rồi bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”¹⁸⁵¹

Rồi đức Thế Tôn đã nói với một Tỳ kheo ở đó: “Này Tỳ kheo, hãy đi, nhân danh ta gọi thầy Xá-lợi-phát [nói với thầy ấy:] ‘Này đạo hữu Xá-lợi-phát, Vị Thầy đang cho gọi thầy.’”¹⁸⁵²

“Dạ, Thế Tôn”, vị Tỳ kheo đó đáp lại. Rồi thầy đó đi gặp thầy Xá-lợi-phát và nói: “Này đạo hữu, Vị Thầy cho gọi thầy.”

“Được, này đạo hữu”, thầy Xá-lợi-phát đáp lại.

Bấy giờ, lúc đó thầy Đại Mục-kiền-liên cầm lấy chìa khóa, đi khắp các chỗ trú (của các Tỳ kheo khác) [và lên tiếng gọi]: “Này các thầy, hãy đến nghe! Giờ thầy Xá-lợi-phát sẽ cất tiếng gâm sư tử của thầy ấy trước mặt đức Thế Tôn!”

Rồi thầy Xá-lợi-phát quay lại gặp đức Thế Tôn, kính lễ Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với thầy ấy: “Này Xá-lợi-phát, một đạo hữu của thầy đã than phiền rằng thầy đã đánh thầy ấy, và giờ thầy bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”

(1) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta quăng thải những thứ sạch và dơ lên *đất*—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng đất không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn [quảng đại], bao la [được khuếch đại, mở rộng], và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(2) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta giặt rửa những thứ sạch và dơ trong *nước*—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng nước không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như nước—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(3) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *lửa* đốt cháy những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng lửa không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như lửa—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(4) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *gió* thổi bay những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng gió không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như gió—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(5) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *tấm lau chùi* chùi rửa những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng tấm lau không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống

với một cái tâm như tấm lau chùi—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(6) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một đứa trẻ bị bỏ rơi*, che thân bằng giẻ rách rưới, tay cầm một cái bát, đi vô trong làng hay phố chợ với một cái tâm biết tự-hèn khiêm-nhường. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(7) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một con bò bị cắt sừng*, hiền, được thuần hóa kỹ và được chăn dạy kỹ, nó đi lang thang từ đường này qua đường khác, từ khu này tới khu khác nhưng chẳng hề húc sừng hay đá ai bị thương. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm giống một con bò đã bị cắt sừng—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý.

(8) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một thiếu nam hay thiếu nữ* sẽ bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm nếu xác chết của một con rắn, của một con chó, hay của một người đang quán quanh cổ của mình. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con cũng bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm bởi thân này ô-úế này.

(9) “Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như *một người đang cầm một cái chén bị nứt và bị đục lỗ mà đựng nước* thì nó rỉ ra và rỉ chảy. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con đang mang thân này bị nứt và bị đục lỗ, nó rỉ ra và rỉ chảy.

“Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập ‘sự chánh niệm về thân’ mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi.”

Rồi, Tỳ kheo tố cáo đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chỉnh phần y áo trên vai, cuối đầu quỳ lạy dưới chân đức Thế Tôn, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, con đã vi phạm một tội trong đó con đã thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Thưa Thế Tôn, mong Thế Tôn chấp nhận sự phạm tội này của con được nhìn thấy là một sự phạm tội để mà có giữ-giới [sự kiềm-chế] trong tương lai.”

“Này Tỳ kheo, được rồi, thầy đã vi phạm một tội trong đó thầy đã thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Nhưng vì thầy đã nhìn thấy sự phạm tội của mình là một sự phạm tội và muốn tu sửa nó theo đúng Giáo Pháp, nên chúng ta ở đây chấp nhận nó. Bởi vì điều đó là (cho thấy có) sự phát triển trong giới luật của Thánh Nhân (tức Giới Luật Tăng Đoàn) rằng một người nhìn thấy sự phạm tội của mình là một sự phạm tội, tu sửa nó theo đúng Giáo Pháp, và đảm nhận (cam kết, thực thi) sự kiềm-chế trong tương lai.”

Rồi đức Thế Tôn nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Này Xá-lợi-phất, hãy tha thứ cho con người rỗng tuếch này nếu không cái đầu người đó bị bẻ ra thành bảy miếng ngay tại đây.”

“Thưa Thế Tôn, con sẽ tha thứ cho thầy ấy nếu thầy ấy nói: ‘Xin thầy tha thứ cho tôi’.”¹⁸⁵³

12 (2) Còn Tàn Dư

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Rồi, vào buổi sáng, Ngài Xá-lợi-phất mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, và đi vô thành Sāvattihī để khát thực. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với thầy ấy: “Giờ vẫn còn quá sớm để đi khát thực trong thành Sāvattihī. Vậy ta hãy ghé đến khu ở (khu vườn, tịnh xá) của những du sĩ giáo phái khác (ngoại đạo).”¹⁸⁵⁴

Rồi thầy Xá-lợi-phất đã đi đến khu ở của những du sĩ giáo phái khác. Thầy ấy chào hỏi qua lại với họ; sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên. Lúc đó những du sĩ ở đó đang tụ tập và giữa

họ có cuộc đàm đạo này: “Này các đạo hữu, bất cứ ai qua đời mà còn tàn dư thì không thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, hay cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; người đó không thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới.”

Rồi thầy Xá-lợi-phất không hài lòng cũng không phản bác câu nói này của những du sĩ đó, thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [nghĩ rằng]: “Minh sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này.”

Sau đó, sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattthī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. [Thầy ấy thưa lại với đức Thế Tôn đúng từng chữ toàn bộ câu chuyện, và nói thêm câu này:] “Con đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [con nghĩ]: ‘Minh sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này.’”

“Này Xá-lợi-phất, ai¹⁸⁵⁵ là những du sĩ ngu ngốc và bất tài đó của những giáo phái khác, và ai là người biết được người nào còn tàn dư là ‘người còn tàn dư’ và người nào không còn tàn dư là ‘người không còn tàn dư’ như vậy?¹⁸⁵⁶

“Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới. Chín đó là gì?”

(1) “Ở đây, này Xá-lợi-phất, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn.¹⁸⁵⁷ Với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người này là một người chứng ngộ Niết-bàn trong khoảng-giữa (giữa 02 kiếp). Đây là người thứ nhất, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới.

(2)–(5) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn, người này là một người chứng ngộ Niết-bàn ngay khi

đáp-xuống (lập tức ngay sau tái sinh) ... là một người chứng ngộ Niết-bàn không cần sự cố-gắng thêm ... là một người chứng ngộ Niết-bàn nhờ sự cố-gắng thêm ... là một người hướng thượng, hướng đến cõi trời Akanitṭha (Sắc cứu kính thiên: cõi trời cao nhất trong năm cõi-trời trong sạch (tịnh cư thiên) dành cho những bậc thánh Bất-lai). Đây là người thứ hai ... thứ năm, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(6) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông-cùm thấp hơn, và cộng với sự giảm thiểu tham, sân, si, người này là một thánh Nhất-lai, sau khi quay lại thế gian này một lần nữa, sẽ làm nên sự chắm-dứt khổ. Đây là người thứ sáu, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(7) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông-cùm thấp hơn, người này là người ‘một-hạt-giống’ chứng ngộ (tức tối đa trong một-kiếp nữa), sau khi được tái sinh một lần nữa làm người, sẽ làm nên sự chắm-dứt khổ. Đây là người thứ bảy, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(8) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã phá sạch ba gông-cùm thấp hơn, người này là một người ‘từ nhà-này sang nhà-kia’ rồi chứng ngộ (tức sẽ được tái sinh làm người trong gia đình này, rồi tái sinh trong gia đình khác), sau khi lang thang và trôi giạt trong những gia đình tốt hai hay ba lần (tức trong hai hay ba kiếp), sẽ làm nên sự chắm-dứt khổ. Đây là người thứ tám, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục ... cõi dưới.

(9) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông-cùm thấp hơn, người này là một người ‘tối-đa bảy-lần’ rồi chứng ngộ (tức tối đa trong bảy-kiếp), sau khi lang thang và trôi giạt trong số những thiên thần và loài người tối đa bảy lần, sẽ làm nên sự chắm-dứt khổ. Đây là

người thứ chín, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới.

“Này Xá-lợi-phất, ai là những du sĩ ngu ngốc và bất tài đó của những giáo phái khác và ai là người biết được người nào còn tàn dư là ‘người còn tàn dư’ và người nào không còn tàn dư là ‘người không còn tàn dư’ như vậy?”

“Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới. Này Xá-lợi-phất, ta đã không định nói ra bài thuyết giảng Giáo Pháp này cho những Tỳ kheo, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam, và những đệ tử tại gia nữ. Vì lý do gì? Vì ta lo rằng khi nghe bài giảng Giáo Pháp này, họ có thể sẽ chọn những cách (cách tu, đường tu) không chuyên-chú. Tuy nhiên ta đã nói ra bài giảng Giáo Pháp này, vì mục đích trả lời cho câu hỏi của thầy.”¹⁸⁵⁸

13 (3) Ngài Câu-Hi-La

Lúc đó có Ngài Đại Câu-hi-la (Mahākoṭṭhita) đến gặp Ngài Xá-lợi-phất và chào hỏi qua lại với thầy ấy. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy Đại Câu-hi-la ngồi xuống một bên, và nói:

(1) “Này đạo hữu Xá-lợi-phất, bây giờ, có phải đời sống tâm linh được sống theo [dưới] đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] được nếm trải trong kiếp này sẽ trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải trong kiếp tương lai?’”¹⁸⁵⁹

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(2) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải trong kiếp tương lai trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải trong kiếp này?’”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(3) “Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải là sướng trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải là khổ’?”¹⁸⁶⁰

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(4) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải là khổ trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải là sướng’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(5) “Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được nếm trải khi nó đã chín muồi trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải khi nó chưa chín muồi’?”¹⁸⁶¹

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(6) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được nếm trải khi nó chưa chín muồi trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải khi nó đã chín muồi’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(7) “Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải nhiều trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm chút ít thôi’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(8) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải ít trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm nhiều’?”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(9) “Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh

theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ không ném trái?’”¹⁸⁶²

Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”

(10) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ không được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ ném trái?’”

“Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”¹⁸⁶³

“Này đạo hữu Xá-lợi-phất, khi được hỏi ... [*nguyên gốc kinh lặp lại từng câu hỏi ở trên*] ... thầy đều nói: “Chắc chắn không phải, này đạo hữu.” Vậy thì vì mục đích gì một người đi sống đời sống tâm linh được sống theo đức Thế Tôn?”

“Một người sống đời sống đời sống tâm linh theo đức Thế Tôn là vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập.”

“Nhưng, này đạo hữu, cái gì là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập?”

“Này đạo hữu, (1) ‘Này là sự khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn. (2) ‘Này là nguồn-gốc khổ’ ... (3) ‘Này là sự chấm-dứt khổ’ ... (4) ‘Này là con-đường dẫn tới sự chấm-dứt khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn. Này đạo hữu, đây là điều một người chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn.”

14 (4) Ngài Samiddhi

Lúc đó có Ngài Samiddhi đến gặp Ngài Xá-lợi-phất, kính lễ thầy Xá-lợi-phất, và ngồi xuống một bên. Thầy Xá-lợi-phất nói với thầy ấy:¹⁸⁶⁴

(1) “Này Samiddhi, dựa trên cơ sở nào những ý-định (tư duy) và ý-nghĩ (tâm)¹⁸⁶⁵ khởi sinh trong một người?”

“Trên cơ sở danh-sắc, thưa thầy.”¹⁸⁶⁶

(2) “Chúng trở thành đa dạng ở đâu?”

“Trong các yếu-tố (giới).”

(3) “Chúng khởi sinh từ cái gì?”

“Chúng khởi sinh từ sự tiếp-xúc (xúc).”

(4) “Chúng hội tụ trên cái gì?”

“Chúng hội tụ trên cảm-giác (thọ).”¹⁸⁶⁷

(5) “Chúng được dẫn đầu bởi cái gì?”

“Chúng được dẫn đầu bởi sự định-tâm (định).”

(6) “Sự thực hiện sự thẩm quyền đối với chúng?”

“Sự chánh-niệm (niệm) thực hiện sự thẩm quyền đối với chúng.”

(7) “Cái gì là người giám sát chúng?”

“Trí-tuệ (tuệ) là người giám sát chúng.”

(8) “Cái gì là cốt lõi của chúng?”

“Sự giải-thoát là cốt lõi của chúng.”¹⁸⁶⁸

(9) “Chúng dẫn tới đỉnh cao là cái gì?”

“Chúng dẫn tới đỉnh cao (của chúng) là sự bất-tử.”¹⁸⁶⁹

“Này Samiddhi, khi thầy được hỏi: (1) “Này Samiddhi, dựa trên cơ sở nào những ý-định (tư duy) và ý-nghĩ (tâm) khởi sinh trong một người?”,

thầy đã trả lời ... [*nguyên bản lặp lại tất cả từng cặp câu hỏi và câu trả lời như trên*] ...

“Tốt, tốt, này Samiddhi! Khi thầy được hỏi những câu hỏi như vậy, thầy đã trả lời tốt, nhưng thầy đừng trở nên tự cao vì điều đó.”

15 (5) Một Ung Nhọt

“Này các Tỳ kheo, ví dụ có một ung nhọt đã nhiều năm. Nó có chín lỗ, chín lỗ tự nhiên.¹⁸⁷⁰ Mọi thứ gì chảy ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Mọi thứ gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm.

“Này các Tỳ kheo, ‘một ung nhọt’ là chữ (cách) để chỉ thân này gồm có bốn yếu-tố lớn (tứ đại), bắt nguồn từ cha và mẹ, được tạo dựng từ cơm và cháo, ắt sẽ bị vô-thường, sẽ bị nhồi nặn và mài mòn, sẽ bị tan rã và tiêu tán. Nó có chín lỗ vết thương, chín lỗ tự nhiên. Những gì chảy ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Những gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Bởi vậy, này các Tỳ kheo, hãy trở nên tỉnh ngộ [hết mê đắm] với thân này.”

16 (6) Những Nhận Thức

“Này các Tỳ kheo, có chín nhận-thức này, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đưa đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của chúng.¹⁸⁷¹ (1) Nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch, ô uế của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự góm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không thích-thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự từ-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Đây là chín nhận-thức, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn tới đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc

của chúng.”

17 (7) Những Gia Đình

“Này các Tỳ kheo, có chín yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ.¹⁸⁷² Chín đó là gì? (1) Họ không đứng dậy một cách trân trọng (vui vẻ, dễ chịu).¹⁸⁷³ (2) Họ không kính lễ (xá chào, lễ lạy, chắp tay cúi chào) một cách trân trọng.¹⁸⁷⁴ (3) Họ không mời chỗ ngồi một cách trân trọng. (4) Họ che giấu những thứ mình có. (5) Ngay cả họ có nhiều họ cũng bỏ thí ít ỏi. (6) Ngay cả họ có những thứ tốt ngon họ cũng bỏ thí những thứ thô dở. (7) Họ bỏ thí không có sự kính trọng, một cách bất kính. (8) Họ không ngồi gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ không thưởng thức mùi vị những lời-nói (của các Tỳ kheo đang ghé thăm). Có chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ.

“Này các Tỳ kheo, có được bảy yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ. Bảy đó là gì? (1) Họ đứng dậy một cách trân trọng. (2) Họ kính lễ một cách trân trọng. (3) Họ mời chỗ ngồi một cách trân trọng. (4) Họ không che giấu những thứ mình có. (5) Nếu họ có nhiều họ bỏ thí nhiều. (6) Nếu họ có những thứ tốt ngon họ bỏ thí những thứ tốt ngon đó. (7) Họ bỏ thí với sự kính trọng, một cách kính trọng. (8) Họ ngồi gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ thưởng thức mùi vị những lời-nói. Có được chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ.”

18 (8) Tâm Từ¹⁸⁷⁵

“Này các Tỳ kheo, nếu không giữ đầy đủ (bằng/với) chín chi giới (cửu giới), thì dịp bố-tát (uposatha) sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao,

xán lạn và thắm nhập một cách khác thường (đặc biệt, phi thường). Và theo cách nào là dịp bổ-tát được kiêng giữ đầy đủ chín chi giới, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, xán lạn và thắm nhập một cách khác thường?

(1) “Ồ đây, này các Tỳ kheo, một đệ tử thánh thiện biết suy xét (quán chiếu) như vậy: [‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử sự sát-sinh*; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, họ sống bi-mẫn đối với tất cả mọi chúng sinh. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự sát-sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, tôi cũng sống bi-mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bổ-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ nhất nó (dịp bổ-tát) có được. (*không sát sinh*)

(2) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử sự gian-cấp*, chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian-cấp. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự gian-cấp; tôi chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian-cấp (gian lận, lừa gạt, manh mún, nhận hối lộ, nhận tiền mới giúp, tham nhũng, ăn chặn ...). Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bổ-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ hai nó (dịp bổ-tát) có được. (*không gian cấp*)

(3) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử hành vi dâm-dục* và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi tính-dục của người phàm (mọi dạng chánh dâm, tà dâm, hay thủ dâm, thị dâm, ý dâm ...). Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ đẹp bỏ hành vi tính-dục, và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly (ở riêng), kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi tính-dục của người phàm ... Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bổ-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ ba nó (dịp bổ-tát) có được. (*không dâm dục*)

(4) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử sự nói-dối, nói láo*; họ nói sự thật, giữ đúng sự thật; họ là những người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự nói-dối, nói sai sự thật; tôi chỉ nói sự thật, giữ đúng sự thật; tôi làm người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ tư nó (dịp bố-tát) có được. (*không nói dối*)

(5) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử sự uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại*, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ đẹp bỏ và kiêng cử sự uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ năm nó (dịp bố-tát) có được. (*không rượu bia, thuốc lá, ma túy, chất gây hại gây nghiện ...*)

(6) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán chỉ ăn một bữa một ngày, *kiêng cử sự ăn ban đêm và ăn những thức ăn ngoài giờ quy định*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ ăn một bữa một ngày, *kiêng cử sự ăn ban đêm và ăn những thức ăn ngoài giờ quy định*. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ sáu nó (dịp bố-tát) có được. (*chỉ ăn một bữa ăn, ăn trước giờ Ngọ, không ăn phi thời*)

(7) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán *kiêng cử sự ca, múa, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ *kiêng cử sự ca, múa, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp*. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ bảy nó (dịp bố-tát) có được. (*tránh ca, múa, nhạc, kịch; trang điểm, hóa trang, ăn diện, làm*

đẹp)

(8) “[‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử nằm ngòì trên giường ghé cao và sang*; họ nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ đẹp bỏ và kiêng cử việc nằm trên giường cao và sang; tôi nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’]. Đây là chi giới thứ tám nó (dịp bố-tát) có được. (*không nằm ngòì giường ghé cao sang sung sướng*)

(9) “Ở đây, một đệ tử thánh thiện sống bao trùm một phương với một cái tâm thấm đẫm tâm-từ (sự từ-ái), cũng giống như vậy đối phương thứ hai, phương thứ ba, và phương thứ tư. Như vậy là trên, dưới, ngang dọc, khắp nơi, và đối với tất cả cũng như đối với bản thân mình, người đó sống bao trùm một phương với một cái tâm thấm đẫm sự từ tâm-từ, rộng lớn [quảng đại], bao la [được khuếch đại, mở rộng], vô lượng, không sự thù-ghét, không sự ác-ý. Đây là chi phần thứ chín nó (dịp bố-tát) có được.

“Này các Tỳ kheo, chính theo cách này là sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn-bộ trong chín chi giới, để nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, xán lạn và thấm nhập một cách khác thường.”

19 (9) Những Thiên Thần

“Này các Tỳ kheo, tôi hôm qua, khi đêm đã khuya, một số thiên thần với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta (Kỳ Viên), đến gặp ta, kính lễ ta, và đứng qua một bên. **

(1) “Rồi những thiên thần đó nói: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy nhưng không kính lễ (xá lạy, lễ lạy, chấp tay cúi chào) các thầy. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng [những thiên thần] thấp kém.’

(2) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy và đã kính lễ các thầy, nhưng chúng con không mời họ chỗ ngồi. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’

(3) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy, đã kính lễ, và đã mời các thầy chỗ ngồi, nhưng chúng con không chia sẻ với họ (không bố thí, cúng dường) các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con ... (4) ... đã chia sẻ với họ các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, nhưng chúng con không ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp ... (5) ... đã ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, nhưng chúng con không lóng tai lắng nghe nó ... (6) ... đã lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, nhưng không lưu giữ Giáo Pháp trong tâm ... (7) ... sau khi nghe Giáo Pháp, chúng con đã lưu giữ Giáo Pháp trong tâm, nhưng chúng con không xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm ... (8) ... đã xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, nhưng chúng con không hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và do vậy không thực hành đúng theo Giáo Pháp. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’

(9) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. (i) Chúng con đã đứng dậy vì các thầy, (ii) chúng con đã kính lễ các thầy, (iii) chúng con đã mời các thầy chỗ ngồi, (iv) chúng con đã chia sẻ với các thầy mọi thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, (v) chúng con đã ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, (vi) chúng con đã lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, (vii) chúng con đã lưu giữ Giáo Pháp trong tâm, (viii) chúng con đã xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, (ix) chúng con hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp, và thực

hành đúng theo Giáo Pháp. Sau khi đã làm tốt bốn phận của mình, không phải hối tiếc và hối hận, chúng con được tái sinh trong hạng [những thiên thần] cao hơn.’

“Này các Tỳ kheo, đây có những gốc cây, kia có những chòi trồng. Này các Tỳ kheo, hãy thiên tập, đừng lơ-tâm phóng dật. Đừng để có lý do phải hối tiếc sau này, giống như những thiên thần (thuộc hạng thấp kém) trước kia.”

20 (10) *Bà-La-Môn Velāma*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông:

“Này gia chủ, có phải thức-ăn khát thực đang được bố thí trong nhà của chú?”

“Thưa Thế Tôn, thức-ăn đang được bố thí trong nhà của con, nhưng trong đó chỉ có cơm gạo nát với cháo gạo.”¹⁸⁷⁶

(I) “Này gia chủ, nếu một người bố thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bố thí một cách không tôn trọng, bố thí một cách không cẩn trọng, không tự tay mình bố thí, bố thí thứ đã bỏ đi, bố thí mà không có cái-nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai,¹⁸⁷⁷ thì khi nào (nghịệp) quả của sự bố thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ không khuynh hướng hưởng thụ được thức ăn cao sang, không khuynh hướng hưởng thụ được quần áo cao sang, không khuynh hướng hưởng thụ được xe cộ cao sang, không có khuynh hướng hưởng thụ được thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng dục-lạc (khoái-lạc giác quan). Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó, đều không muốn nghe lời người đó, không lóng tai lắng nghe, và không thêm vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành-động (nghịệp) đã làm một cách không tôn trọng.

(II) “Này gia chủ, nếu một người bỏ thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bỏ thí một cách tôn trọng, bỏ thí một cách cẩn trọng, tự tay mình bỏ thí, bỏ thí không phải thứ đã bỏ đi, bỏ thí với cái-nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai, thì khi nào (nghiệp) quả của sự bỏ thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ khuynh hướng hưởng thụ được thức ăn cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được quần áo cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được xe cộ cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được bất cứ thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng dục-lạc. Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó, đều muốn nghe lời người đó, lắng tai lắng nghe, và vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành-động (nghiệp) đã làm một cách tôn trọng.

“Này gia chủ, thời xưa có một bà-la-môn tên là Velāma. Ông ta bỏ thí rất nhiều đồ cúng dường như vậy:¹⁸⁷⁸ (1) 84.000 chén vàng đựng đầy bạc; (2) 84.000 chén bạc đựng đầy vàng; (3) 84.000 chén đồng đựng đầy vàng thỏi; (4) 84.000 voi với những đồ trang trí bằng vàng, cò xí bằng vàng, được phủ trên mình bằng lưới sợi vàng (kim tuyến); (5) 84.000 xe ngựa với đồ nội thất được làm từ da sư tử, da cọp, da báo, và những tấm phủ được nhuộm màu nghệ tươi, với những thứ trang trí bằng vàng, cò xí bằng vàng, được phủ bởi lưới sợi vàng; (6) 84.000 con bò sữa với những dây thùng bằng sợi gai¹⁸⁷⁹ và những thùng (đựng sữa) bằng đồng;¹⁸⁸⁰ (7) 84.000 người hầu có trang sức bông tai bằng châu báu; (8) 84.000 trường kỹ được trải bằng thảm, có chăn mền, và tấm phủ, có tấm phủ làm từ da linh dương, có mái che ở trên và có hai gối đỡ đặt ở hai đầu; (9) 84.000 *koṭi*¹⁸⁸¹ vải được dệt từ lanh mịn, lụa mịn, len mịn, và bông vải mịn. Còn bao nhiêu là thức ăn, thức uống, thức ăn nhẹ, bữa ăn chính, đồ ăn chơi (giải khoay) và đồ uống giải khát?¹⁸⁸² Nó (tặng vật to lớn đó) dường như chảy như những dòng sông vậy.

(III) “Này gia chủ, chú có thể nghĩ: ‘Bà-la-môn Velāma, người đã bỏ thí những thứ cúng dường lớn vào lúc đó, là một ai khác’. Nhưng chú không nên nhìn nhận theo cách như vậy. Chính ta là bà-la-môn Velāma,

người đã bỏ thí những thứ cúng dường lớn lao vào lúc đó.

“Bây giờ, này gia chủ, vào lúc cúng dường những thứ lớn lao đó không có một ai xứng đáng với những thứ cúng dường, không ai để thanh lọc (làm thanh tịnh) sự cúng dường. (i) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến (kiến đặc, hàm nghĩa là bậc Nhập-lưu). (ii) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí cho 100 người thành tựu về chánh-kiến, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một bậc Nhất-lai. (iii) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí cho 100 bậc Nhất-lai, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một bậc Bất-lai. (iv) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí cho 100 bậc Bất-lai, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một bậc A-la-hán. (v) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí cho 100 bậc A-la-hán, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một vị Phật Duyên Giác (paccekabuddha). (vi) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí cho 100 vị Phật Duyên Giác, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. (vii) Dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bỏ thí thức-ăn cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được dẫn dắt bởi Vị Phật ... (viii) cũng không phước quả bằng xây một chỗ trú-ở dành cho Tăng Đoàn khắp bốn phương (đền trú, ghé ở) ... (ix) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng ... (x) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để thụ lãnh năm giới luật tu học: kiêng cử sát-sinh, kiêng cử gian-cấp, kiêng cử tà-dâm, kiêng cử nói-dối nói láo, kiêng cử uống rượu nặng, rượu nhẹ và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lo-tâm phóng dật ... (xi) cũng không phước quả bằng sự tu tập một tâm-từ [một cái tâm từ-ái] trong một thời gian thậm chí bằng một cái kéo nùm vú con bò (để vắt sữa).

“Này gia chủ, cho dù bà-la-môn Velāma có bỏ thí to lớn tới đâu (i) cũng không phước quả bằng sự bỏ thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến; (ii) cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một bậc Nhất-lai; (iii) cũng không phước quả bằng sự bỏ thí cho một bậc Bất-lai;

(iv) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc A-la-hán; (v) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một vị Phật Duyên Giác; (vi) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác; (vii) cũng không phước quả bằng sự bố thí thức-ăn cho Tăng Đoàn các Tỷ kheo được dẫn dắt bởi Phật; (viii) cũng không phước quả bằng xây một chỗ trú-ở dành cho Tăng Đoàn khắp bốn phương (đền trú, ghé ở); (ix) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng; (x) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để thụ lãnh năm giới-luật tu hành: kiêng cữ sát-sinh ... uống rượu và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ-tâm phóng dật; (xi) cũng không phước quả bằng sự tu tập một tâm-từ trong một thời gian thậm chí bằng một cái kéo nùm vú con bò (để vắt sữa); (xii) cũng không phước quả bằng sự tu tập sự nhận-thức về sự vô-thường trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”¹⁸⁸³

NHÓM 3

NHỮNG CỠ CHÚNG SINH

21 (1) *Những Phương Diện*

Những người ở cõi Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) và những người ở cõi Diêm-phù-đề (Jambudīpa).¹⁸⁸⁴ Ba đó là gì? (1) Họ không có sự ích-kỷ và tư-hữu; (2) tuổi thọ của họ được cố định; và (3) những điều-kiện sống của họ là siêu tốt [ngoại hạng, ngoại lệ].¹⁸⁸⁵ Về ba phương diện này những người Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi và những người ở cõi Diêm-phù-đề.

“Những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những người ở cõi Diêm-phù-đề về ba phương diện. Ba đó là gì? (4) Về tuổi thọ cõi trời, (5) về sắc đẹp cõi trời, và (5) về hạnh phúc cõi trời. Về ba phương diện này những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những người ở cõi Diêm-phù-đề.

“Những người ở cõi Diêm-phù-đề vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi về ba phương diện. Ba đó là gì? (7) Họ là những anh hùng; (8) họ có chánh-niệm; và (9) ở đây có sự sống đời sống tâm linh (có thể tu để giác-ngộ). Về ba phương diện này những người ở cõi Diêm-phù-đề vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi.”

22 (2) *Ngựa Non Hoang Dã*

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy (i) ba loại ngựa non hoang dã (chưa thuần hóa) và ba loại người giống như ngựa non hoang dã, (ii) ba loại ngựa tốt và ba loại người giống như ngựa tốt, và (iii) ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc và ba loại người giống như loại ngựa thuần chủng xuất sắc.¹⁸⁸⁶ Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

(1)-(3): “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa non hoang dã? ... [Giống các mục (1)-(3) ở kinh 3:140 về “ba loại ngựa non hoang dã” và “ba loại người giống như loại ngựa non hoang dã”].

(4)-(6) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa tốt? ... [Giống các mục (1)-(3) ở kinh 3:141 về “ba loại ngựa tốt” và “ba loại người giống như loại ngựa tốt”]. ¹⁸⁸⁷

(7)-(9) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc? ... [Giống các mục (1)-(3) ở kinh 3:142 về “ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc” và “ba loại người giống như loại ngựa thuần chủng xuất sắc”].

23 (3) Dục Vọng

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy chín điều bắt rễ từ dục-vọng (ái). ¹⁸⁸⁸ Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Và cái gì là chín điều bắt rễ từ dục-vọng? (1) Do có [tùy thuộc vào] dục-vọng nên có sự tìm-kiếm. (2) Do có sự tìm-kiếm nên có sự đạt-được này nọ. (3) Do có sự đạt-được nên có sự phán-xét (khen chê) này nọ. (4) Do có sự phán-xét nên có dục và tham. (5) Do có dục và tham nên có sự dính-mắc. (6) Do có sự dính-mắc nên có sự tư-hữu. (7) Do có sự tư-hữu nên có sự keo-kiệt. (8) Do có tính keo-kiệt nên có sự phòng-thủ. (9) Với sự phòng-thủ là nền móng nên phát sinh chuyện cầm gậy gộc và vũ khí (đánh nhau), tranh cãi, tranh giành, và tranh chấp, những sự kết tội này nọ, những lời nói gây chia-rẽ, và những lời nói-dối nói láo, và nhiều điều xấu ác bất thiện khác. Đây là chín điều bắt rễ từ dục-vọng.”¹⁸⁸⁹

24 (4) Chúng Sinh (chín cõi)

“Này các Tỳ kheo, có chín cõi chúng sinh này. Chín đó là gì?¹⁸⁹⁰

(1) “Này các Tỳ kheo, có những chúng sinh khác nhau về thân và

khác nhau về nhận-thức, như loài người, một số thiên thần, và một số trong cõi dưới. Đây là trạm-trú (nghĩa = cõi của chúng sinh) thứ nhất cho (đối với, của) thức.

(2) “Có những chúng sinh khác nhau về thân nhưng giống nhau về nhận-thức, như những thiên thần cộng trú với trời Brahmā (Phạm chúng thiên) được tái sinh thông qua (tâm thức của) tầng thiền định thứ nhất. Đây được gọi là trạm-trú thứ hai cho thức.

(3) “Có những chúng sinh giống nhau về thân nhưng khác nhau về nhận-thức, như những thiên thần chiếu hào quang thành dòng (quang âm thiên). Đây là trạm-trú thứ ba cho thức.

(4) “Có những chúng sinh giống nhau về thân và giống nhau về nhận-thức, như những thiên thần hào quang chói lọi (biến tịnh thiên). Đây là trạm-trú thứ tư cho thức.

(5) “Có những chúng sinh thuộc loại không có nhận-thức, không có trải nghiệm, chẳng hạn như những thiên thần thuộc loại không có nhận-thức (phi tướng). Đây là cõi chúng sinh thứ năm.

(6) “Có những chúng sinh, với sự đã vượt qua những nhận-thức về sắc giới, với sự phai biến những nhận-thức về sự chạm-xúc giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng, [chỉ nhận thức:] ‘Không gian là vô biên’, họ thuộc về không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không-gian]. Đây là trạm-trú thứ năm cho thức.

(7) “Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘không vô biên xứ’, [nhận thức:] ‘thức là vô biên’, họ thuộc về thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức]. Đây là trạm-trú thứ sáu cho thức.

(8) “Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘thức vô biên xứ’, [nhận thức:] ‘sự không-có-gì’, họ thuộc về vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không]. Đây là trạm-trú thứ bảy cho thức.

(9) “Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên ‘cảnh xứ trống-không’, là thuộc về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải

không có nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ chín.

“Đây là chín cõi chúng sinh.”

25 (5) Trí Tuệ

“Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bằng trí-tuệ, người đó có khả năng khẳng định: ‘Sinh đã tận diệt, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’

“Và theo cách nào là tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí-tuệ? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có tham.’ (2) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân.’ (3) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có si.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mê-đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự thù-oán.’ (6) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mờ-rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô sắc giới.’

“Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí-tuệ, người đó có khả năng khẳng định: ‘Sinh đã tận diệt, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’”

26 (6) Trụ Đá

Tôi nghe như vậy. Trong một lần Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Candikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre, (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Ở đó thầy Candikāputta đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Candikāputta nói điều này:

“Này các đạo hữu, thầy Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố bởi tâm,¹⁸⁹¹ thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: ‘Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận diệt, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’”

Lúc đó thầy Xá-lợi-phất mới nói với thầy Candikāputta:

“Này đạo hữu Candikāputta, không phải thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo như vậy. Thay vì vậy, thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy các Tỳ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố *tốt* bởi tâm,¹⁸⁹² thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: ‘Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận diệt, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’”

Lần thứ hai ... Lần thứ ba thầy Candikāputta lại nói với các Tỳ kheo: *[y như trên]*.

Lần thứ ba thầy Xá-lợi-phất lại nói với thầy Candikāputta: *[y như trên, và nói tiếp:]*

“Và, này đạo hữu, theo cách nào là tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi tâm? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có tham.’ (2) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân.’ (3) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có

si.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mê-đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự thù-oán.’ (6) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mờ-rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô sắc giới.’¹⁸⁹³

“Này đạo hữu, khi một Tỳ kheo được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì ngay cả những hình-sắc mạnh (khó cưỡng, hấp dẫn, tác động mạnh) được nhận biết bởi mắt có đi vào tầm của mắt, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm người đó không bị tác động gì.¹⁸⁹⁴ Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó chỉ (ngồi) quan sát sự biến-qua của nó. Ngay cả những âm-thanh mạnh được nhận biết bởi tâm ... những mùi-hương mạnh được nhận biết bởi mũi ... những mùi-vị mạnh được nhận biết bởi lưỡi ... những sự những đối-tượng chạm xúc mạnh được nhận biết bởi thân ... những hiện-tượng mạnh được nhận biết bởi tâm có đi vào tầm của tâm, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm của người đó không bị tác động gì. Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó chỉ quan sát sự biến-qua của nó.

“Này đạo hữu, ví dụ có một trụ-đá dài mười sáu khuỷu tay (tám thước):¹⁸⁹⁵ một nửa (4 thước) được chôn móng dưới mặt đất và một nửa ở trên mặt đất. Ngay cả một trận mưa bão mạnh đến từ đông thì cũng không thể rung lắc nó, không làm nó rung chuyển, lắc lư, hay rung động gì; ngay cả một trận mưa bão đến từ tây ... nam ... bắc thì cũng không làm nó rung chuyển, lắc lư, hay rung động gì.¹⁸⁹⁶ Vì lý do gì? Vì lý do gì? Vì trụ-đá đó nằm sâu dưới đất và được chôn chắc chắn. Cũng giống như vậy, khi một Tỳ kheo đã được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì

ngay cả những hình-sắc mạnh được nhận biết bởi mắt có đi vào tâm của mắt những hiện-tượng mạnh được nhận biết bởi tâm có đi vào tâm của tâm, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm của người đó không bị tác động gì. Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó chỉ quan sát sự biến-qua của nó.”

27 (7) *Sự Thù Oán (1)*

Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông:

“Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ năm hiểm-họa và sự thù-oán, và có được ‘bốn yếu-tố (của sự/ cần có để) Nhập-lưu’, thì: nếu người đó muốn, người đó có thể tuyên bố về mình như vậy: [‘Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh nga quý thống khổ; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị [tái sinh trong] cõi dưới, đã định xong vận mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.’]¹⁸⁹⁷

(I) “Cái gì là năm hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ? (1) Này gia chủ, một người sát-sinh, với sự sát-sinh là điều-kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp sau¹⁸⁹⁸ và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cữ sát-sinh thì không tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp này, và hiểm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cữ sát-sinh, hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ.

(2) “Một người gian-cấp ... (3) Một người có tà-dâm ... (4) Một người nói-dối nói láo ... (5) Một người uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lo-tâm phóng dật, với những (hành vi) đó là điều-kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp sau và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cữ gian-cấp ...

kiêng cữ rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại ... thì không tạo ra hiềm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp này, và hiềm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cữ những (hành vi) đó, thì hiềm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ.

“Đây là năm hiềm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ.

(II) “Và cái gì là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó đã có được?

(6) Ở đây, này gia chủ, một đệ tử thánh thiện đã có được niềm-tin xác thực vào Đức Phật như vậy: [‘Đức Thế Tôn là một A-la-hán (đã tu thành), bậc Toàn Giác (đã giác ngộ toàn thiện), đã thành tựu đầy đủ trí-biết đích thực và phẩm-hạnh (minh hạnh túc), là bậc phúc-lành (thiện thế), bậc hiểu-biết những thế giới (thế gian giải), người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa (điều ngự trượng phu), thầy của những thiên thần và loài người (thiên nhân sư), bậc Giác Ngộ (Phật), bậc Thế Tôn.’]

(7) “Người đó có được niềm-tin xác thực vào Giáo Pháp như vậy: [‘Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn giảng bày hay khéo, có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, có thể được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.’]

(8) “Người đó có được niềm-tin xác thực vào Tăng Đoàn như vậy: [‘Tăng Đoàn các đệ tử của đức Thế Tôn đang tu tập cách thức tốt lành, tu tập cách thức chánh trực, tu tập cách thức đích thực, tu tập cách thức đúng đắn; Tăng Đoàn đó gồm bốn cặp, tám loại (bậc) người—Tăng Đoàn này của các đệ tử của đức Thế Tôn là đáng được tặng vật, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công-đức cao nhất trong thế gian (phước điền vô thượng ở trên đời).’]

(9) “Người đó có được những giới-hạnh (tức năm giới) được các thánh nhân quý trọng—không bị sứt mẻ, không bị lỗi, không bị dính nhiễm, không bị vết nhơ, mang tính giải thoát, được khen ngợi bởi người trí hiên, không bị dính chấp, dẫn tới đạt định.

“Đây là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó có được.

“Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ ‘năm hiêm-họa và sự thù-oán’, và có được ‘bốn yếu-tố Nhập-lưu’, thì: nếu người đó muốn, người đó có thể tuyên bố về mình như vậy: [‘Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh ngạ quỷ thống khổ; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị [tái sinh trong] cõi dưới, đã định xong vận mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.’]”

28 (8) Sự Thù Oán (2)

[Giống kinh 9:27 kể trên, chỉ khác là kinh này nói cho các Tỳ kheo.]

29 (9) Sự Tức Giận (1)

“Này các Tỳ kheo, có chín căn cứ cho (tạo ra) sự tức-giận. Chín đó là gì? (1) [Do nghĩ:] ‘Họ đã làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (2) [Do nghĩ:] ‘Họ đang làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (3) [Do nghĩ:] ‘Họ sẽ làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (4) [Do nghĩ:] ‘Họ đã làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (5) [Do nghĩ:] ‘Họ đang làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (6) [Do nghĩ:] ‘Họ sẽ làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (7) [Do nghĩ:] ‘Họ đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (8) [Do nghĩ:] ‘Họ đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (9) [Do nghĩ:] ‘Họ sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận.

“Này các Tỳ kheo, đây là chín căn cứ cho sự tức giận.”

30 (10) Sự Tức Giận (2)

“Này các Tỳ kheo, có chín cách loại bỏ sự tức-giận. Chín đó là gì? (1) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’,¹⁸⁹⁹ nên

người nguôi tức giận. (2) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đang làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (3) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ sẽ làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (4) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm hại người thân của mình ... (5) ... ‘Họ đang làm hại người thân của mình ... (6) ... ‘Họ sẽ làm hại người thân của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (7) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình ... (8) ... ‘Họ đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình ... (9) ... ‘Họ sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận.

“Này các Tỳ kheo, đó là chín cách loại bỏ sự tức giận.”

31 (11) Sự Chấm Dứt Tiến Dần

“Này các Tỳ kheo, có chín sự chấm-dứt tiến dần (lần lượt, nối tiếp; sự tiến diệt).¹⁹⁰⁰ Chín đó là gì? (1) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì ‘nhận-thức giác quan’ đã chấm dứt. (2) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ hai thì *y-nghĩ* (tâm) và *sự soi-xét* (tứ) đã chấm dứt. (3) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ ba thì *sự hoan-hỷ* (hỷ) đã chấm dứt. (4) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ tư thì ‘*sự thờ-vào và thờ-ra*’ đã chấm dứt. (5) Với người đã chứng đắc không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian] thì (những) *nhận-thức về thể sắc* (về sắc giới; sắc tướng) đã chấm dứt.¹⁹⁰¹ (6) Với người đã chứng đắc thức vô biên xứ [cảnh xứ của thức vô biên] thì *nhận-thức thuộc không vô biên xứ* đã chấm dứt. Với người đã chứng đắc vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì] thì *nhận-thức thuộc thức vô biên xứ* đã chấm dứt. (7) Với người đã chứng đắc phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức] thì *nhận-thức thuộc vô sở hữu xứ* đã chấm dứt. (8) Với người đã chứng đắc (trạng thái) diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt cảm-giác và nhận-thức] thì *cảm-giác và nhận-thức* đã chấm dứt. (9) Với một Tỳ kheo đã tiêu diệt những ô-nhiễm thì *tham* đã chấm dứt, *sân* đã chấm dứt, *si* đã chấm dứt.”

NHÓM 4

NHÓM LỚN

32 (1) *Những Sự An Trú (1)*

“Này các Tỳ kheo, có chín sự an-trú tiến dần.¹⁹⁰² Chín đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.’

(2) ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét, và có sự hoan-hỷ (hỷ) và sự hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự định-tâm.’

(3) ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm sự hạnh-phúc (lạc) bằng thân; người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh gọi là: ‘Người đó buông-xả và có chánh-niệm, là người an trú một cách hạnh-phúc (tâm lạc).’

(4) ‘Với sự dẹp bỏ sự sượng-khổ (không còn sượng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sượng hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.’

(5) ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng

nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’

(6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’

(7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’

(8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’

(9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tướng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’

“Này các Tỳ kheo, đây là chín sự an-trú tiến dần.”

33 (2) Những Sự An Trú (2)

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy về sự chứng-đắc chín sự an-trú tiến dần.¹⁹⁰³ Hãy lắng nghe ... Và, này các Tỳ kheo, cái gì là sự chứng đắc chín sự an-trú tiến dần?

(1) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] những khoái-lạc giác quan (dục lạc) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác quan: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát [hết đói khát] và đã tắt ngấm [giải cơn khát]; họ đã vượt qua (bờ)¹⁹⁰⁴ và vượt khỏi về phương diện đó.’¹⁹⁰⁵ Nếu có ai nói: ‘Những khoái-lạc giác quan chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác quan? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, ở đây: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất

(Nhất thiên) ... Đó là nơi những khoái-lạc giác quan chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc khoái-lạc giác quan.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, ai là người không xảo trá hay đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(2) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thềm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Ý-nghĩ và sự soi-xét chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự lắng lặn của ý-nghĩ và sự soi-xét, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiên). Đó là nơi ý-nghĩ và sự soi-xét chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(3) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] sự hoan-hỷ (hỷ) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thềm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự hoan-hỷ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự phai biến của sự hoan-hỷ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiên). Đó là nơi sự hoan-hỷ chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ.’ Nay các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng

với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(4) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] lạc liên hữu xả [sự sướng câu hữu/có từ sự buông-xả; xả lạc] chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc lạc liên hữu xả:¹⁹⁰⁶ ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự sướng [liên kết với] sự buông-xả chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sướng [liên hữu với] sự buông-xả? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với đẹp bỏ sướng và khổ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền). Đó là nơi sự sướng (lạc) chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc lạc liên hữu xả.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(5) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] những nhận-thức về thể sắc chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc:¹⁹⁰⁷ ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Những nhận-thức về thể sắc chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian]. Đó là nơi những nhận-thức về thể sắc chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là

người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(6) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về không vô biên xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về không vô biên xứ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thềm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về không vô biên xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về không vô biên xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ của thức vô biên]. Đó là nơi nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(7) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thềm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]. Đó là nơi nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng

với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(8) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về vô sở hữu xứ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về vô sở hữu xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỷ kheo: “Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. Đó là nơi nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về vô sở hữu xứ.’ Này các Tỷ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

(9) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát và đã tắt ngấm; họ đã vượt qua và vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vậy: ‘Này bạn, một Tỷ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]. Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ.’ Này các Tỷ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và

vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’. Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó.

“Này các Tỳ kheo, đây là sự chứng đắc chín sự an-trú tiền dân.”

34 (3) Niết-bàn

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Candikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre, (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Ở đó thầy Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ, đạo hữu”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này:

“Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh-phúc. Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh-phúc.”

Sau khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī¹⁹⁰⁸ đã nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Nhưng, đạo hữu Xá-lợi-phất, hạnh-phúc là cái gì khi trong đó [ở đây] không có gì được cảm-nhận?”

“Này đạo hữu, chính đó mới là sự hạnh-phúc, là khi không có gì được cảm-nhận trong đó.

[Thầy Xá-lợi-phất nói tiếp:] “Này các đạo hữu, có năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nổi kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nổi kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. Mọi sự sướng (lạc) hay vui (hỷ) khởi sinh tùy thuộc theo năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này đều được gọi là khoái-lạc giác quan (dục lạc).

(1) “Này đạo hữu, ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý [chú-tâm] đi kèm bởi nhục-dục [dục] xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ [thứ hư, bệnh, hư hại]. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhục-dục đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.”¹⁹⁰⁹

(2) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ...’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ [tâm] xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.

(3) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ...’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ [hỷ] xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn

hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ...’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sượng [*lạc*] liên hữu xã¹⁹¹⁰ xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi thể-sắc [*sắc*] đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(6) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về không vô biên xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(7) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về thức vô biên xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ ... Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc.

(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ Nếu,

trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về vô sở hữu xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về vô sở hữu xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.

(9) “Lại nữa: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tướng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.”

35 (4) Con Bò

(I) “Này các Tỳ kheo, ví dụ một con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.¹⁹¹¹ Nó nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Rồi nó đặt xuống một chân trước, và khi chân trước chưa được đặt chắc chắn nó đã đỡ một chân sau. Có lẽ nó không nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ không được an-toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

“Cũng giống như vậy, ở đây có Tỳ kheo là ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không thiện khéo; (i) sau khi: ‘Tách ly khỏi những

khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó’ — người đó không theo đuổi đối-tượng (tướng, tâm ảnh) đó,¹⁹¹² không tu tập và tu dưỡng nó, không tập trung tốt (chú tụ, chú định) vào nó.

(ii) “Người đó nghĩ: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền)’ — Nhưng người đó không thể chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai. (iii) Rồi người đó nghĩ lại: Vậy ta nên: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, ta chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất ...’ — Nhưng người đó không thể chứng nhập (lại) và an trú trong tầng thiền định thứ nhất ... Đây được gọi là một Tỳ kheo đã bỏ rớt cả hai,¹⁹¹³ đã rớt khỏi cả hai (hai tầng thiền định). Người đó giống như con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiếu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

(II) “Này các Tỳ kheo, ví dụ một con bò sống ở vùng núi, nó khôn trí, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. Nó nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Khi đặt xuống một chân trước, và khi chân trước đó đã được đặt vững chắc, sau đó nó mới dỡ một chân sau. Có lẽ nó nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ được an-toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là khôn, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.

(1) “Cũng giống như vậy, ở đây có Tỳ kheo là có trí, có năng lực, và

thiện khéo, sau khi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó’— người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung (chú tụ, chú định) tốt vào nó.

(2) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền)’— Không làm hư tổn¹⁹¹⁴ tầng thiền định thứ hai, với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai ... Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(3) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ) ... ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền)’— Không làm hư tổn tầng thiền định thứ ba, với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(4) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự dẹp bỏ sự sừng-khổ (không còn sừng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền)’— Không làm hư tổn tầng thiền định thứ tư, với sự dẹp bỏ sự sừng-khổ ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(5) “Rồi người đó nghĩ: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, ta nên chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian]’— Không làm hư tổn không vô biên xứ, với sự hoàn toàn

vượt trên những nhận-thức về thể sắc, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(6) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, ta nên chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức]’— Không làm hư tổn thức vô biên xứ, với sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(7) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, ta nên chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’— Không làm hư tổn vô sở hữu xứ, với sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(8) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta nên chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’— Không làm hư tổn phi tướng phi phi tướng xứ, với sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

(9) “Rồi người đó nghĩ: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, ta nên chứng nhập và an trú trong (trạng thái) diệt thọ tướng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’— Không làm hư tổn trạng thái diệt thọ tướng, với sự hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong (trạng thái) diệt thọ tướng.

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo chứng nhập và thoát ra khỏi mỗi tầng chứng đắc thiền định này, tâm của người đó trở nên dễ uốn nắn và dễ vận dụng. Với một cái tâm dễ uốn nắn và dễ vận dụng, sự định-tâm của

người đó trở thành ‘vô lượng và khéo được tu tập’. Với sự định-tâm ‘vô lượng và khéo được tu tập’, thì bất kỳ trạng thái nào có thể được chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp mà người đó hướng tâm mình tới đó để chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp, thì người đó đều có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: có thể vận dụng được nhiều loại thần thông khác nhau (*thần thông biến hóa*) như: biến một thân thành nhiều thân ... [tiếp tục như đoạn (1) kinh 6:02] ... vận dụng thân bay xa tới tận cõi trời Brahmā’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu ta ta: với yếu-tố tai thiên thánh (*thiên nhĩ thông*), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nghe được cả những âm thanh cõi trời và cõi người, dù ở xa hay ở gần’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: hiểu được tâm của những chúng sinh khác và những người khác (*tha tâm thông*) sau khi đã bao trùm họ bằng tâm của ta’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ (*túc mạng minh*) ... [tiếp tục như đoạn (4) kinh 6:2] ... Ta có thể nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ với những tổng quan và chi tiết như vậy’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: với yếu-tố mắt thiên thánh (*thiên nhãn minh*), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh ... [tiếp tục như đoạn (5) kinh 6:2] ... và ta hiểu được cách những chúng sinh trả giá (sống, chết, tái sinh) tùy theo những nghiệp của mình, như vậy’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp.

“Nếu người đó ước: ‘Cầu cho ta: với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, ta có thể tự mình chứng ngộ

sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, ta an trú trong đó’, thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một căn-bản thích hợp. (*lậu tận minh*)

36 (5) *Jhāna* (*Tầng thiền định*)

“Này các Tỳ kheo, [1] ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu diệt) xảy ra tùy thuộc vào tầng thiền định thứ nhất. [2] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ hai. [3] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ ba. [4] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ tư. [5] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào không vô biên xứ. [6] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào thức vô biên xứ. [7] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào vô sở hữu xứ. [8] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào phi tưởng phi phi tưởng xứ. [9] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào (trạng thái) diệt thọ tướng [sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác]. **

(1) “Khi điều [1] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc sắc-thân, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (05 uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã.¹⁹¹⁵ (ii) Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới yếu-tố bất tử như vậy: ‘Đây (trạng thái này) là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự thu-nạp (sanh y), sự tiêu diệt dục-vọng (ái), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, Niết-bàn.’¹⁹¹⁶ (iii) Nếu người đó vững chắc trong (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận). Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (quả A-la-hán) vì còn tham-muốn đối với Giáo Pháp (pháp dục), vì còn sự

thích-thú đối với Giáo Pháp,¹⁹¹⁷ thì, với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (trong một trong 05 cõi tịnh cư thiên), rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. (bậc Bất-lai)

“Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tía), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá);¹⁹¹⁸ cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc sắc-thân, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

“Khi điều [1] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(2)–(4) “Khi điều [2] ... [3] ... [4] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? ... [*tiếp tục tương tự kể trên*] ...

“Khi điều [2] ... [3] ... [4] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(5) “Khi điều [5] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (04 uẩn: thọ, tưởng, hành, thức)¹⁹¹⁹ là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã. (ii) Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới

yếu-tố bất tử như vậy: ‘Đây là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự thu-nạp (sinh y), sự tiêu diệt dục-vọng (ái), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, Niết-bàn.’ (iii) Nếu người đó vững chắc trong (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận). Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (quả A-la-hán) vì còn tham-muốn đối với Giáo Pháp (pháp dục), vì còn sự thích-thú đối với Giáo Pháp, thì, với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

“Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tía), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới) ... người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

“Khi điều [5] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.

(6)–(7) “Khi điều [6] ... [7] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ ... thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’ ... [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ ... vô sở hữu xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

“Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rom hay một đồng đất sét, và sau đó trở thành (i)

một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tỉa), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ ... thức vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ ... vô sở hữu xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường ... người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

“Khi điều [6] ... [7] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.”¹⁹²⁰

(8)–(9) “Như vậy, này các Tỳ kheo: có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiên định có đi kèm nhận-thức [có tướng] đạt tới được. Nhưng hai cảnh xứ này—phi tưởng phi phi tưởng xứ và diệt thọ tướng [sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác]—sẽ được mô tả bởi những Tỳ kheo tu thiên đã thiện thạo về những tầng chứng-đắc và đã thiện thạo về sự thoát-ra khỏi những tầng chứng-đắc đó sau khi họ đã từng chứng nhập trong chúng và thoát ra khỏi chúng.”¹⁹²¹

37 (6) *Ānanda*

Trong một lần Ngài Ānanda đang sống ở Kosambi, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Ở đó thầy Ānanda đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Ānanda đã nói điều này:

“Thật đáng ngạc nhiên và tuyệt vời, này các đạo hữu, rằng đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, người biết và thấy, đã khai phá ra sự thành-tựu là một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm:¹⁹²² để dẫn tới sự thanh-lọc của chúng sinh, để vượt qua sự buồn sâu và than khóc, để vượt qua sự khổ đau và ưu phiền, để thành tựu phương-pháp (giáo pháp, pháp tu), để chứng ngộ Niết-bàn.¹⁹²³ (1) Bản thân mắt cũng như những hình-sắc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xứ)

đó.¹⁹²⁴ (2) Bản thân tai cũng như những âm-thanh đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (3) Bản thân mũi cũng như những mùi-hương đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (4) Bản thân lưỡi cũng như những mùi-vị đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (5) Bản thân thân cũng như những chạm-xúc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó.”

Khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī đã nói với thầy Ānanda:

“Này đạo hữu Ānanda, có phải trong khi một người thực sự là có nhận-thức (tưởng) hay trong khi một người là không nhận-thức (phi tưởng) thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó?”

“Này đạo hữu, trong khi một người thực sự là có nhận-thức mà không trải nghiệm cơ-sở đó, chứ không phải trong khi một người là không nhận-thức.”

“Nhưng, này đạo hữu, người đó là có nhận-thức về cái gì trong khi người đó không trải nghiệm cơ-sở đó?”

(6) “Ồ đây, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó.

(7) “Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó.

(8) “Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng

nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó.¹⁹²⁵

“Này đạo hữu, khi tôi đang trú ở Sāketa, trong khu vườn nai ở Rừng Añjana. Lúc đó có Tỳ kheo ni tên là Jaṭilagāhiyā¹⁹²⁶ đã đến gặp tôi, kính lễ và ngồi xuống một bên, và nói với tôi: ‘Thưa thầy Ānanda, sự định-tâm không ngã tới và không ngã lui,¹⁹²⁷ và nó không phải do được chế ngự và kiểm soát bằng cách trấn áp mạnh [những ô-nhiễm] mà có¹⁹²⁸—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn-định, nó được hài-lòng; bằng cách được hài-lòng, người tu không bị kích-động.¹⁹²⁹ Thầy Ānanda, đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có kết quả của nó là gì?’¹⁹³⁰

(9) “Khi ni ấy hỏi tôi điều này, tôi đã trả lời: ‘Này ni, sự định-tâm này không ngã tới và không ngã lui, và nó không phải do được chế ngự và kiểm soát bằng cách trấn áp mạnh [những ô-nhiễm] mà có—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn-định; bằng cách được ổn-định, nó được hài-lòng; bằng cách được hài-lòng, người tu không bị kích-động. Đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là kết quả của nó.’¹⁹³¹ Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.”

38 (7) Những Bà-La-Môn

Lúc đó có hai bà-la-môn là những nhà vũ trụ luận¹⁹³² đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, họ ngồi xuống một bên, và một người nói với đức Thế Tôn:

“Thưa Thầy Cò-đàm, ông Pūraṇa Kassapa tuyên bố là biết tất-cả và thấy tất-cả và có được sự-biết và sự-thấy bao trùm tất-cả như vậy: ‘Dù khi ta đang đi, đang đứng, đang ngủ, hay đang thức, sự-biết và sự-thấy là thường trực và liên tục có mặt đối với ta.’ Ông ta nói như vậy: ‘Với sự-biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là vô hạn.’ Nhưng Ni-kiền-tử Nātaputta cũng tuyên bố: ... *(y hệt như vậy; trừ câu cuối cùng là:)* ... Với sự-biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là hữu hạn.’¹⁹³³ Khi hai người

đó tuyên bố sự-biết, họ đã nói mâu thuẫn với nhau, vậy ai là người nói đúng và ai là người nói sai?”

“Đủ rồi, này các bà-la-môn, cứ để nguyên cái câu hỏi đó vậy. Ta sẽ dạy cho các chú Giáo Pháp. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ. Ta sẽ nói.

“Dạ, thưa thầy”, các bà-la-môn đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các bà-la-môn, ví dụ có bốn người đứng ở bốn hướng có sự chuyển động tối cao¹⁹³⁴ và tốc độ tối cao và sải bước chân tối cao. Tốc độ của họ như một mũi tên nhẹ được bắn bởi một cung thủ dùng loại cung cứng lớn—đã được thao luyện, thiện thạo, và đầy kinh nghiệm¹⁹³⁵—bắn xuyên qua bóng một cây bời đa [palmyra]. Sải chân của họ có thể bước từ bờ đông đại dương sang bờ tây. Rồi người đứng ở hướng đông nói như vậy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết-thúc của thế giới (chỗ tận cùng của thế giới) nhờ sự du hành.’ Rồi nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và ném, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết-thúc thế giới.¹⁹³⁶ Rồi người đứng ở hướng tây nói như vậy ... Rồi người đứng ở hướng bắc nói như vậy ... Rồi người đứng ở hướng nam nói như vậy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết-thúc của thế giới nhờ sự du hành.’ Rồi nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và ném, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết-thúc thế giới. Vì lý do gì? Này các bà-la-môn, ta nói, bằng kiểu chạy này,¹⁹³⁷ người đó không thể biết, nhìn thấy, hay tới được chỗ kết-thúc thế giới đó. Và ta nói rằng, nếu không tới được (đạt tới) chỗ kết-thúc thế giới thì không tới (làm) được sự chấm-dứt sự khổ.

“Này các bà-la-môn, năm đối-tượng của khoái-lạc giác quan (dục lạc) này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới Luật của Thánh Nhân. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nổi kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những

mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sợng, nổi kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới Luật của Thánh Nhân.

(1) “Ở đây, này các bà-la-môn, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ - Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’

(2)–(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ - Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ - Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’

(6)–(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng

nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ - Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thức thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thức thế giới. Người ta nói về vị đó như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’

(9) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tướng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó hoàn toàn bị tiêu diệt. - Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thức thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thức thế giới, là người đã vượt khỏi sự dính-mắc với thế giới.”

39 (8) *Những Thiên Thần*

(I) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần (deva) và những quỷ thần a-tu-la (asura). Trong trận chiến đó, những quỷ thần thắng và những thiên thần thua. Do bị thua, những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần thứ hai những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua¹⁹³⁸ những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần

thứ ba những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những thiên thần chạy trốn vô trong kinh thành của mình.

Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những thiên thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và những quỷ thần không thể làm gì chúng ta.’ Những quỷ thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ những thiên thần an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’

(II) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần và những quỷ thần a-tu-la. Trong trận chiến đó, những thiên thần thắng và những quỷ thần thua. Do bị thua, những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ hai những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ ba những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những quỷ thần chạy trốn vô trong kinh thành của mình.

Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những quỷ thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta an toàn khỏi sự nguy hiểm và những thiên thần không thể làm gì chúng ta.’ Những thiên thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ những quỷ thần đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’

(1) “Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền)’ — thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy-hiểm và ta không thể làm gì người đó.’

(2)–(4) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền)’, thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy-hiểm và ta không thể làm gì người đó.’”

(5) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian]— thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã bịt mù mắt Ma-vương,¹⁹³⁹ đã móc mắt Ma-vương không còn dấu vết,¹⁹⁴⁰ và đã vượt khỏi tầm nhìn của Ác Ma.

(6)–(9) “Khi một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức]’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ ... (9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt, thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã làm mù mắt Ma-vương, đã móc mắt Ma-vương không còn dấu vết, và đã vượt khỏi tầm nhìn của Ác Ma, đã vượt khỏi sự dính-mắc với thể giới.”

40 (9) Một Con Voi Đực

“Này các Tỳ kheo, khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ,¹⁹⁴¹ và những voi con—đến trước và đập nát ngọn đám cỏ, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. Khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con—ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn xít (cành ngọn non thường cong và xoắn?), thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. Khi một con voi lớn sống ở trong rừng đã bước xuống ao nước, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con—xuống ao trước nó và quây tung nước bằng thân của chúng, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này.

“Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Giờ ta đang sống bị bủa vây bởi những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con. Ta ăn cỏ với ngọn bị đập nát, còn chúng thì ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của ta. Ta uống nước bùn, và khi ta lên khỏi ao những con voi cái đến cọ quẹt vào thân ta. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn.’

“Rồi sau đó nó sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Rồi nó ăn cỏ ngọn không bị đập nát; những con voi kia không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của nó; nó uống nước trong; và khi nó lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân nó. Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Trước đây ta đã sống bị bủa vây bởi những con voi khác ... và khi ta lên khỏi ao nước những con voi cái đến cọ quẹt vào thân ta. Nhưng giờ ta sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Ta ăn cỏ ngọn không bị đập nát; chúng không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong queo và xoắn tít của ta; ta uống nước trong; và khi ta lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân ta.’ Sau khi đã dùng thân bẻ xuống một mớ cành lá, sau khi cọ xát thân mình vào chúng, điều đó làm đã những chỗ ngứa một cách sung sướng.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những đạo sư giáo phái khác, và những đệ tử của những đại sư đó— thì trong thời đó người đó nghĩ: ‘Ta giờ đang sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những vị sư thầy giáo phái khác và những đệ tử của những sư thầy khác đạo đó. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi sự giao lưu gặp gỡ.’

“Người đó lui về sống ở một nơi—ở tách ly: ở trong rừng, ở gốc cây, ở trên núi, ở vực núi, ở hang động bên sườn núi, ở nghĩa địa, ở trong rừng rậm, hay ở một chỗ trống. Sau khi đã đi vô rừng, tới một gốc cây hay một chòi trống, người đó ngồi xuống, hai chân chéo nhau, giữ thân thẳng đứng, và thiết lập sự chánh-niệm ở trước mặt. (i) Sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) đối với thế giới, người đó sống với một cái tâm không còn sự thèm-muốn; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự thèm-muốn. (ii) Sau khi đã dẹp bỏ sự ác-ý và thù-ghét (sân), người đó sống với một cái tâm không còn sự ác-ý và thù-ghét, đầy bi-mẫn vì phúc-lợi của tất cả chúng sinh; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự ác-ý và thù-ghét. (iii) Sau khi đã dẹp bỏ sự đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm thuy miên), người đó sống không còn sự đờ-đẫn và buồn-ngủ, có nhận thức về ánh sáng, có chánh-niệm và rõ-biết; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự đờ-đẫn và buồn-ngủ. (iv) Sau khi đã dẹp bỏ sự bắt-an và hối-tiếc (trạo cử quá hối), người đó sống không còn sự bắt-an và hối-tiếc, người đó sống không còn sự động vọng, với một cái tâm bình-an hướng nội; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự bắt-an và hối-tiếc. (v) Sau khi đã dẹp bỏ sự nghi-ngờ (mạn nghi), người đó sống sau khi đã vượt khỏi nghi-ngờ, không còn hoài nghi về những phẩm chất thiện; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự nghi-ngờ.

(1) “Sau khi đã dẹp bỏ năm chướng-ngại (ngũ cái) này, đó là những chướng-ngại của tâm, là những thứ làm suy yếu trí-tuệ, rồi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất

thiền, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.

(2)–(4) “Với sự lắng lặn ý-nghi và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.

(5) “Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô biên của không gian (không vô biên xứ).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.

(6)–(9) “Khi một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức]’ ... (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ ... (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ ... (9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.”

41 (10) Tapussa

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ dân Malla gần một thị trấn của họ có tên là Uruvelakappa.¹⁹⁴² Lúc đó, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thị trấn

Uruvelakappa đề khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thị trấn Uruvelakappa, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, đức Thế Tôn đã nói với Ngài Ānanda:

“Này Ānanda, thầy cứ ở ngay đây trong khi ta vô khu Rừng Lớn để qua ngày.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Ānanda đáp lại. Rồi đức Thế Tôn đi vô khu Rừng Lớn, và ngồi xuống qua ngày dưới một gốc cây.

Rồi gia chủ Tapussa đã đến gặp thầy Ānanda, kính lễ thầy, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa thầy Ānanda, chúng con là những người tại gia thụ hưởng những dục-lạc (khoái-lạc giác quan), thích thú dục-lạc, tìm sự thích thú trong những dục-lạc, và tìm niềm vui trong những dục-lạc. Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con. Chúng con đã nghe rằng trong Giáo Pháp và giới-luật này có những Tỳ kheo còn rất trẻ, có tâm của họ đã tiến tới (phóng tới, hướng tới) sự từ-bỏ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó {tập trung vào trong nó, quyết tâm vào nó (sự từ-bỏ)},¹⁹⁴³ nhìn thấy¹⁹⁴⁴ nó (sự từ-bỏ) là bình-an. Thưa thầy, sự từ-bỏ chính là đường ranh giới giữa quần chúng và những Tỳ kheo trong Giáo Pháp và giới-luật này.”¹⁹⁴⁵

“Này gia chủ, đây là một chủ đề chúng ta nên đến gặp đức Thế Tôn. Nào, giờ hãy đến gặp đức Thế Tôn và thưa lại vấn đề này với đức Thế Tôn. Rồi chúng ta sẽ lưu nhớ trong tâm sự giảng giải của đức Thế Tôn.

“Dạ, thưa thầy”, gia chủ Tapussa đáp lại.

Rồi thầy Ānanda, cùng với gia chủ Tapussa, đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thầy ấy đã thưa lại:

“Thưa Thế Tôn, gia chủ Tapussa này đã nói: Thưa thầy Ānanda, chúng con là những người tại gia thụ hưởng những dục-lạc ... [và] Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con ... [Nhưng] có những Tỳ kheo còn rất trẻ, có tâm của họ ... [được] giải-thoát trong nó

nhìn thấy nó là bình-an. Thừa thầy, sự từ-bỏ chính là đường ranh giới giữa quần chúng và những Tỷ kheo trong Giáo Pháp và giới-luật này.”

“Đúng là vậy, này Ānanda! Đúng là vậy, này Ānanda!¹⁹⁴⁶

(1) “Trước khi ta giác-ngộ, khi ta còn là một bò-tát, chưa giác-ngộ toàn thiện, ý này đã xảy đến với ta: ‘Tốt thay sự từ-bỏ, tốt thay sự sống tách-ly’. Nhưng lúc đó tâm ta vẫn chưa tiến tới *sự từ-bỏ*, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*sự từ-bỏ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó (sự từ-bỏ) là bình-an. Điều này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự từ-bỏ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta đã không nhìn thấy sự nguy-hại trong những dục-lạc và không tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự từ-bỏ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những dục-lạc, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự từ-bỏ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những dục-lạc, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự từ-bỏ và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Rồi thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Tách ly khỏi những dục-lạc ... ta chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý (sự để tâm, sự chú tâm) đi kèm với (câu hữu) tham-dục [*dục*] xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ [thứ khổ đau, làm hư, bệnh, hư hại]. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang

cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với tham-dục đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(2) “Rồi nữa, này Ānanda, này đã xảy đến với ta: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới *không còn ý-nghĩ* [hết tầm, vắng mặt ý-nghĩ], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*sự không còn ý-nghĩ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Điều này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó,¹⁹⁴⁷ này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với ý-nghĩ [*tâm*] đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối

với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khô người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với ý-nghĩ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khô.

(3) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự không còn hoan-hỷ [hết hỷ, vắng mặt hỷ], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*sự không còn hoan-hỷ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn sự hoan-hỷ (hỷ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với sự hoan-hỷ [hỷ] đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khô. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người

đang cảm giác sợ hãi thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với sự hoan-hỷ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(4) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự đẹp bỏ sự sợ hãi-khổ (không còn lạc hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự không còn lạc [nối kết] xả (lạc câu hữu xả; xả-lạc) [hết lạc, vắng mặt sự sợ hãi], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự không còn sự sợ hãi), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn lạc [nối kết] xả, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong lạc [nối kết] xả, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn lạc [nối kết] xả, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn lạc [nối kết] xả, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong lạc [nối kết] xả, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn lạc [nối kết] xả, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn lạc [nối kết] xả, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong lạc [nối kết] xả, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn lạc [nối kết] xả, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn lạc [nối kết] xả, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn sự sợ hãi-khổ, ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Trong

khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với sự lạc [nói kết] xả đã xảy ra trong ta, ¹⁹⁴⁸ và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với lạc [nói kết] xả đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(5) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, ta chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới không vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*không vô biên xứ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới không vô biên xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong thể sắc (sắc giới), và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong không vô biên xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới không vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong thể sắc, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong không vô biên xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới không vô biên xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong thể sắc, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong không vô biên xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới không vô biên xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong

nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, ta chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ.’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với thể sắc đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với thể sắc đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(6) “Rồi, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, ta chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới thức vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*thức vô biên xứ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ vô biên của thức, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong thức vô biên xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới thức vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong thức vô biên xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới thức vô biên xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu

được ích-lợi có trong thức vô biên xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới thức vô biên xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, ta chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ.’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với không vô biên xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với không vô biên xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(7) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, ta chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới vô sở hữu xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*vô sở hữu xứ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới vô sở hữu xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong vô sở hữu xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới vô sở hữu xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong vô sở hữu xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới vô sở hữu xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-

lợi có trong vô sở hữu xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới vô sở hữu xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, ta chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ.’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với thức vô biên xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sương thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với thức vô biên xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(8) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*phi tưởng phi phi tưởng xứ*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong vô sở hữu xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong vô sở hữu xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-

hại trong vô sở hữu xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ.’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với vô sở hữu xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sưng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm với vô sở hữu xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ.

(9) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta chứng nhập và an trú trong (trạng thái) sự diệt thọ tướng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự diệt thọ tướng, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (*sự diệt thọ tướng*), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự diệt thọ tướng, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và không được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’. Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tướng, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự diệt thọ tướng, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tướng, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự diệt thọ

tướng, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong phi tướng phi phi tướng xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tướng, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự diệt thọ tướng, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’

(b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Bằng cách hoàn toàn vượt trên phi tướng phi phi tướng xứ, ta đã chứng nhập và an trú trong sự diệt thọ tướng’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của ta đã được tiêu diệt.

“Này Ānanda, chừng nào ta đã không chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại (từ thấp tới cao và từ cao xuống thấp), thì ta đã không tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng trong thế giới này có những thiên thần, Ma-vương, và trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người. Nhưng sau khi ta đã chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại, thì ta tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng trong thế giới này có ... những thiên thần và loài người. Sự-biết và sự-thấy đã khởi sinh trong ta như vậy: ‘Sự giải-thoát của ta là bất lay chuyển; đây là lần sinh cuối cùng của ta; từ đây không còn sự tái hiện-hữu nữa.’”

NHÓM 5

GIÓNG NHAU ¹⁹⁴⁹

42 (I) Sự Giam Cầm

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có Ngài Ānanda đang sống ở Kosambī, trong Tịnh Xá Ghosita. Lúc đó có Ngài Udāyī đã đến gặp và chào hỏi qua lại với thầy Ānanda. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên, và nói với thầy Ānanda:

“Này đạo hữu, điều này đã được nói bởi thiên thần trẻ Pañcālacaṇḍa:

‘Bậc hiền trí, bậc đầu đàn đã thu-mình (thu thức),

Đức Phật là người đã tỉnh-thức tới thiền định [jhana].

Bậc Trí Rộng đã tìm thấy

Sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm.’¹⁹⁵⁰

“Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói về cái gì là sự giam-cầm và cái gì là sự đạt được [thành tựu] một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm?”¹⁹⁵¹

“Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói năm đối-tượng khoái-lạc giác quan (năm dục-lạc) là sự giam-cầm. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nối kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nối kết dục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Đức Thế Tôn đã nói về năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này là sự giam-cầm.

(1) “Ồ đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên).’ - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời (tạm thời, lâm thời, chỉ trong thời gian chứng nhập tầng thiền định).¹⁹⁵² Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn ý-nghĩ (tâm) và

sự soi-xét (tứ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(2) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tâm hết tứ), một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn sự hoan-hỷ (hỷ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(3) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn lạc [nối kết] xả nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(4) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự dẹp bỏ sự sợng-khô ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn nhận-thức nào về thể sắc (sắc tướng)¹⁹⁵³ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(5) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn nhận-thức nào về không vô biên xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(6) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức].’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn nhận-thức nào về thức vô biên xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(7) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn nhận-thức nào về vô sở hữu xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(8) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Còn nhận-thức nào về phi tưởng phi phi tưởng xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này.

(9) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa *không phải* là nhất thời.” (tức theo nghĩa là một sự giải-thoát rốt ráo)¹⁹⁵⁴

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘một người thân chứng, một người thân chứng’.¹⁹⁵⁵ Đức Thế Tôn đã nói về ‘một người thân chứng’ theo cách nào?”

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên) ...’ Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó (cảnh xứ đó) được chứng đắc].¹⁹⁵⁶ - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiên) ... trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiên) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiên) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiên) ...’ Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới) ... người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ ... trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức] ... trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không] ... trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân

chúng’ theo nghĩa *không phải* nhất thời.” (tức theo nghĩa là một sự giải-thoát rốt ráo)¹⁹⁵⁷

44 (3) *Bằng Trí Tuệ*

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘được giải-thoát nhờ trí-tuệ, được giải-thoát nhờ trí-tuệ’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo cách nào?”¹⁹⁵⁸

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên) ...’ Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiên) ... trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiên) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiên) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiên) ...’ Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới) ... người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ ... trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức] ... trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không] ... trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Và người

đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa là sự giải-thoát rốt ráo)

45 (4) Về Cả Hai Phương Diện

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự giải-thoát về/bằng cả hai phương diện, được giải-thoát về cả hai phương diện’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo cách nào?”

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ...’ (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó (cảnh xứ đó) được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét (hết tầm hết tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ...’ (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới) ... người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian].’ ... trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức] ... trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không] ... trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới

là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘người được giải-thoát về cả hai phương diện’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa là sự giải-thoát rốt ráo)

46 (5) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được, Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa là rốt ráo)

47 (6) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy

được, Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa rốt ráo)

48 (7) Niết-Bàn

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn, Niết-bàn’ ... [*Tiếp tục giống kinh 9:47 ở trên*] ...

49 (8) Bát Niết-Bàn

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Bát Niết-bàn, Bát Niết-bàn’ [Niết-bàn cuối cùng] ... [*Tiếp tục giống kinh 9:47 ở trên*] ...

50 (9) Về Một Phương Diện Đó

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn về phương diện đó, Niết-bàn về phương diện đó’ ... [*Tiếp tục giống kinh 9:47 ở trên*] ...

51 (10) Ngay Trong Kiếp Này

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn ngay trong kiếp này, Niết-bàn ngay trong kiếp này’ ... [*Tiếp tục giống kinh 9:47 ở trên*] ...

[Năm Mười Kinh Thứ Hai]

NHÓM 1

SỰ AN TOÀN

52 (1) Sự An Toàn (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự an-toàn, sự an-toàn’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự an toàn’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên) chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa là sự giải-thoát rốt ráo)

53 (2) Sự An Toàn (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự an-toàn, người đã đạt tới sự an-toàn’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

54 (3) Sự Bất Tử (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự bất-tử, sự bất-tử’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

55 (4) Sự Bất Tử (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự bất-tử, người đã đạt tới sự bất-tử’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

56 (5) Sự Không Sợ Hãi (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự không còn sợ-hãi, sự không-còn sợ-hãi’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

57 (6) Sự Không Sợ Hãi (2)

Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi, người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

58 (7) Sự Tĩnh Lặng (1)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng, sự tĩnh-lặng’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

59 (8) Sự Tĩnh Lặng (2)

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng tiến dần, sự tĩnh-lặng tiến dần’ ... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

60 (9) Sự Chấm Dứt

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt, sự chấm-dứt’... [Tiếp tục giống kinh 9:52 ở trên] ...

61 (10) Sự Chấm Dứt Tiến Dần

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt tiến dần, sự chấm-dứt

tiến dần’ (sự tiến diệt). Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo cách nào?”

(1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. - Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa nhất thời.

(9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’. Và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. - Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa không phải nhất thời.” (tức theo nghĩa là sự giải-thoát rốt ráo)

62 (11) Có Thể Và Không Thể

“Này các Tỳ kheo, nếu chưa dẹp bỏ chín điều, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự keo kiệt. Nếu chưa dẹp bỏ xong chín điều này, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.

“Này các Tỳ kheo, sau khi đã dẹp bỏ chín điều, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự keo kiệt. Sau khi đã dẹp bỏ xong chín điều này, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”

NHÓM 2

(BỐN) NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM

(*Tứ niệm xứ*)

63 (1) *Sự Tu Tập*

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong sự tu-học.¹⁹⁵⁹ Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cấp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm (tứ niệm xứ) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo an trú quán sát (quán niệm, thiền quán) thân trong thân [*thân*], nhiệt thành, rõ-biết (tỉnh giác), có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. (7) Người đó an trú quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác [*thọ*] ... (8) ... tâm trong tâm [*tâm*] ... (9) ... pháp trong pháp [*pháp*], rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học.”

64 (2) *(Năm) Chương Ngại*

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm chương-ngại này. Năm đó là gì? Chương ngại là tham-dục, chương ngại là sự ác-ý, chương ngại là sự buồn-ngủ và đờ-đẫn (hôn trầm thụy miên), chương ngại là sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử hối quá), và chương ngại là sự nghi-ngờ. Đây là năm chương-ngại. (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm chương-ngại này.”

65 (3) *(Năm) Khoái Lạc Giác Quan*

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nối kết đục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng muốn, dễ chịu, sướng, nối kết đục-lạc, hấp dẫn khiêu gọi. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. (II) ... (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này.”

66 (4) (Năm) Uẩn

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm uẩn dính chấp-thủ (năm thủ uẩn) này. Năm đó là gì? Uẩn thân-sắc bị dính chấp, uẩn cảm-giác bị dính chấp, uẩn nhận-thức bị dính chấp, uẩn những sự tạo-tác cố-ý bị dính chấp, và uẩn thức bị dính chấp. Đây là năm uẩn dính chấp-thủ (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm uẩn dính chấp-thủ này.”

67 (5) (Năm) Gông Cùm Thấp Hơn

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm gông-cùm thấp hơn (hạ phân kiết sử) này. Năm đó là gì? Quan-điểm có danh-tánh cá thể (thân kiến), sự nghi-ngờ, giới-cấm thủ [sự chấp-thủ sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện], tham-dục, và sự ác-ý. Đây là năm gông-cùm thấp hơn. (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm thấp hơn này.”

68 (6) (Năm) Nơi Đến

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm nơi-đến này. Năm đó là gì? Địa ngục, cõi súc sinh, cảnh giới hồn ma ngựa quỷ, (cõi) con người, và (cõi) những

thiên thân. Đây là năm nơi-đến. (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm nơi-đến này.”

69 (7) (Năm) Sự Keo Kiệt

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm loại sự keo-kiệt. Năm đó là gì? Sự keo kiệt về chỗ-ở, sự keo kiệt về những gia-đình (cúng dường), sự keo kiệt về những lợi-lộc, sự keo kiệt về lời-khen, và sự keo kiệt về Giáo Pháp. Đây là năm loại sự keo-kiệt. (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm loại sự keo-kiệt này.”

70 (8) (Năm) Gong Cùm Cao Hơn

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm gông-cùm cao hơn (thượng phần kiết sử) này. Năm đó là gì? Tham (cảnh) sắc giới, tham (cảnh) vô sắc giới, sự tự-ta (ngã mạn), sự bắt-an, và vô-minh. Đây là năm gông-cùm cao hơn. (II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm cao hơn này.”

71 (9) (Năm) Sự Cẩn Cối của Tâm

(I) “Này các Tỳ kheo, có năm loại sự cẩn-cối của tâm. Năm đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Vị Thầy (Phật), ngờ vực về Vị Thầy, và không tâm phục về Vị Thầy, và không đặt niềm-tin vào Vị Thầy. Khi một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Vị Thầy, ngờ vực về vị thầy, và không tâm phục về vị thầy, và không đặt niềm-tin vào vị thầy, thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực tu (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự cẩn-cối thứ nhất của tâm.

(2)–(5) “Lại nữa, (2) một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Giáo Pháp ... (3)

còn nghi ngờ về Tăng Đoàn ... (4) còn nghi ngờ về sự tu-học ... (5) bực tức với những Tỳ kheo đồng đạo, không hài lòng với họ, hung hăng đối với họ, có ác ý đối với họ. Khi một Tỳ kheo bực tức với những Tỳ kheo đồng đạo, không hài lòng với họ, hung hăng đối với họ, có ác ý đối với họ, thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực tu (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự căn-cỗi thứ năm của tâm.

“Đây là năm sự căn-cỗi của tâm.

(II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự căn-cỗi này của tâm.”

72 (10) (Năm) Sự Trói Buộc

(I) “Này các Tỳ kheo, có năm sự trói-buộc của cái tâm. Năm đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo còn tham đối với *dục-lạc* [những khoái-lạc giác quan], còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục-vọng đối với chúng. Khi một Tỳ kheo còn như vậy [*lặp lại câu trên*], thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực tu (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ nhất của cái tâm.

(2)–(5) “Lại nữa, (2) một Tỳ kheo còn tham đối với *thân*, còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục-vọng đối với nó ... (3) Người đó còn tham đối với *sắc* (hình sắc, vật chất), còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục-vọng đối với nó ... (4) Người đó, sau khi *ăn uống nhiều* đến mức bụng căng đầy, sinh tâm thích nằm nghỉ, thích lười biếng, thích ngủ ... (5) Người đó sống đời sống tâm linh mà *khát nguyện được [tái sinh] trong số những thiên thần* nào đó (mục đích tu tiên), người đó nghĩ: ‘Bằng giới-hạnh này, sự giữ-giới này, sự khổ-hạnh (thanh bần) này, hay bằng đời sống tâm linh (phạm hạnh) này, tôi sẽ thành một thiên thần hoặc một [trong một nhóm, hạng, bậc] của những thiên thần.’ Khi người đó sống

đời sống tâm linh như vậy [*lặp lại câu trên*] (mục đích tu tiên), thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực tu (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành ... và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ năm của cái tâm.

“Này các Tỳ kheo, đây là năm sự trói-buộc của cái tâm.

(II) ... Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự trói-buộc của cái tâm.”

NHÓM 3

NHỮNG SỰ PHẢN ĐẤU ĐÚNG ĐẮN

(Tứ chánh cần)

73 (1) *Sự Tu Tập*

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong sự tu-học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cấp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. (II) Bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn (tứ chánh cần) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo phát khởi mong-muốn (dục) không làm khởi sinh những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần). (7) Người đó phát khởi mong-muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực tu, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. (8) Người đó phát khởi mong-muốn làm khởi sinh những phẩm chất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực tu, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. (9) Người đó phát khởi mong-muốn duy trì những phẩm chất thiện đã khởi sinh, để chúng không sa sút, gia tăng, mở rộng, và hoàn thiện nhờ sự tu-tập; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. Bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học.”

74 (2)—82 (10) (Năm) *Chướng Ngại ...*

[Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64–9:72, nhưng theo khuôn mẫu “bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn” là chủ đề của NHÓM 3 này.]

NHÓM 4

NHỮNG CƠ SỞ THẦN THÔNG

(Tứ thần túc)

83 (1) Sự Tu Tập

“Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong sự tu-học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cấp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. (II) Bốn cơ-sở (tu tạo) thần thông (tứ thần túc) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo tu tập cơ-sở (tu tạo) thần-thông (tứ thần túc) vốn có được sự định-tâm nhờ *sự mong-muốn* [dục] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu (tinh cần hành). (7) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *sự nỗ-lực tu* [tinh tấn] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. (8) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *tâm* [tâm] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. (9) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ *sự điều-tra* [trạch pháp] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. Bốn cơ-sở thần-thông này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong sự tu-học.”

84 (2)—92 (10) Những Chương Ngại ...

[Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64–9:72, nhưng theo khuôn mẫu “bốn cơ-sở thần thông” là chủ đề của NHÓM 4 này.]

NHÓM 5

NHÓM “THAM” LẬP LẠI & TÓM LƯỢC ¹⁹⁶⁰

93 (1) ¹⁹⁶¹

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* (liễu tri) về tham, chín điều cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch, bất tịnh; của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự góm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự đẹp-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều này cần được tu tập.”

94 (2)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* (liễu tri) về tham, chín điều (trạng thái) cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) tầng thiền định thứ nhất, (2) tầng thiền định thứ hai, (3) tầng thiền định thứ ba, (4) tầng thiền định thứ tư; (5) không vô biên xứ, (6) thức vô biên xứ, (7) vô sở hữu xứ, (8) phi tưởng phi phi tưởng xứ, (9) sự diệt thọ tưởng. Để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

95 (1)—112 (20) ¹⁹⁶²

“Này các Tỳ kheo, để có *sự hoàn-toàn hiểu* (liễu ngộ) về tham ... *sự phá-sạch* tham ... *sự đẹp-bỏ* tham ... *sự tiêu-diệt* tham ... *sự biến-mất* tham ... *sự phai-biến* tham ... *sự chấm-dứt* tham ... *sự buông-bỏ* tham ... *sự từ-bỏ* tham, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

113 (21)—432 (340)

“Này các Tỳ kheo, để có sự *trực-tiếp biết* (liễu tri) ... *sự hoàn-toàn hiểu* (liễu ngộ) ... *sự phá-sạch* ... *sự dẹp-bỏ* ... *sự tiêu-diệt* ... *sự biến-mất* ... *sự phai-biến* ... *sự chấm-dứt* ... *sự buông-bỏ* ... *sự từ-bỏ* sân ... si ... *sự tức-giận* ... *sự hung-bạo* ... *sự chê-bai* ... *sự hỗn-xược* ... *sự ganh-tỵ* ... *sự ti-tiền* ... *sự lừa-dối* ... *sự mưu-mẹo* ... *sự bướng-bỉnh* ... *sự thái-quá* (quá đáng, quá lố, dữ dội) ... *sự tự-ta* (ngã mạn) ... *sự kiêu-ngạo* ... *sự say-sưa* ... *sự lơ-tâm phóng dật*, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”¹⁹⁶³

Đó là lời đức Thế Tôn đã nói. Các Tỳ kheo hài lòng và vui mừng với lời dạy của đức Thế Tôn.

— HẾT QUYỂN 9 —

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

AN *Anguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi*

Be: *Phiên bản tiếng Miến Điện (= Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, bản điện tử)*

Ee: *Phiên bản tiếng Anh (ấn bản PTS)*

Ce: *Phiên bản Tích Lan (= Buddha Jayanti Tripitaka Series, bản in giấy)*

Mp *Manorathapūraṇī: Luận Giảng Bộ Kinh AN*

Mp-t *Manorathapūraṇī-tīkā: Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

NDB = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của AN bởi Tỳ Kheo Bò-Đề.

SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = *Anguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi* (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = *Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Dhs*

Dhp = *Dhammapada: tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

Dhp-a = *Dhammapada-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Dhp*

Dhs = *Dhammasaṅgaṇī: Bộ Pháp Tụ* (thuộc **Abhi**)

* **DN** = *Dīgha Nikāya: Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja = Jātaka: *tập Kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khp = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngăn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddesa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddesa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Papancasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Trương Ưng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsini (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsini-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭṭkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vbh* (phiên bản Miền Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH & SÁCH KHÁC:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo Bò-Đề)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch bộ kinh SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của bộ kinh SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Maurice Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của bộ kinh MN* (bởi nhà sư Tỳ Kheo Nāṇamoli và Tỳ Kheo Bò-Đề)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= **Vism**] bởi nhà sư Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc bộ kinh SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-Hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

Skt = Sanskrit: tiếng Phạn

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng lão Vanarata Ānanda.*

CHÚ THÍCH

1821 [Đây là một dạng kinh kết-hợp: nó kết hợp 05 ‘*nhân cận kê*’ và 04 ‘*chủ-đề thiên quán*’ để tạo thành kinh nói về 09-điều (09 pháp) được kết tập trong Quyển “*Chín*” này.] (1821)

1822 [*Sự tự-ta* (ngã mạn) ở đây là *asmimāna*, nó vốn vi tế hơn *quan-điểm có sự hiện-hữu cá thể* (thân kiến, *sakkāyadiṭṭhi*). Cả 02 đều được loại bỏ bởi ‘*nhận-thức về sự vô-ngã*’, nhưng *thân kiến* thì được loại bỏ bởi bậc Nhập-lưu, còn *ngã mạn* thì chỉ A-la-hán mới được loại bỏ được. Về điều này, mời coi lại thêm kinh SN 22:89 (Quyển 3). Có lẽ *thân kiến* có lớp nền móng khái niệm mạnh rõ hơn là *sự tự-ta*, vì *sự tự-ta* vốn liên kết chặt hơn với nhu cầu hiện sinh và do vậy chỉ có thể được loại bỏ bởi chặng quả A-la-hán.] (1822)

1823 [Mp chú giải rằng: “Khi bản chất vô-thường được nhìn thấy thì bản chất vô-ngã được nhìn thấy. Trong 03 đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã), khi nhìn thấy 01 đặc tính thì nhìn thấy luôn 02 đặc tính kia. Do vậy lời kinh đã nói: ‘*Khi một người nhận thức về sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.*’” Còn Mp-t, khi chú giải về kinh 9:03 bên dưới thì ghi: “*Một người nhận-thức sự vô-thường (aniccasaññino)* nghĩa là: người nhận thức sự vô-thường bằng cách quán-xét (thiền quán, quán niệm) tính vô-thường, vốn xảy ra như vậy: ‘*Mọi hiện-tượng có điều-kiện (mọi pháp hữu vi) đều là vô-thường*’ bởi chúng chấm dứt sự có mặt sau khi có mặt; bởi chúng khởi sinh và biến mất, chỉ sinh rồi diệt; bởi chúng là mong manh, phù du; bởi chúng là tạm thời tạm bợ; và bởi chúng không có tính thường-hằng. *Nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định (anattasaññā saṅghāti)* nghĩa là: nhận-thức về sự vô-ngã gồm có sự quán-xét (thiền quán) về tính vô-ngã, vốn xảy ra như vậy: ‘*Mọi hiện-tượng có điều-kiện đều là vô-ngã*’ bởi chúng không có hồn cốt gì; bởi chúng ta không có sự làm-chủ hay điều-khiển gì được chúng; và bởi chúng là kẻ lạ, chẳng có gì, trống rỗng, trống không. Sự nhận-thức này được ổn định, nghĩa là được thiết lập vững chắc trong tâm.”] (1823)

1824 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 05 phương-tiện trợ giúp và 04 sự nương-dựa để thành kinh 09-điều.] (1824)

1825 [Nguyên văn: *nissayasampanno* (người hay thứ trợ giúp, hộ trợ). Chữ này cũng có trong kinh **3:20** nhưng nghĩa trong đó khác với nghĩa trong kinh này. **Mp** giải nghĩa chữ *nissayasampanno* là: *patiṭṭhāsampanno* (có được một nền tảng), nghĩa này là chỉ những điều-khiên trợ giúp để chứng ngộ thánh quả A-la-hán. (Người dịch Việt dịch ở đây theo nghĩa là ‘những sự (điều kiện) trợ giúp’, còn trong kinh **3:20** thì dịch là ‘những người giúp đỡ’).] (1825)

1826 [05 điều trợ giúp này chính là ‘05 năng-lực của học-nhân’ (*sekhabalāni*) như đã được nói trong các kinh **5:01–02**.] (1826)

1827 [Nguyên văn câu cuối này: *Tam hi’ssa bhikkhuno akusalam pahīnaṃ hoti suppahīnaṃ, yaṃsa ariyāya paññāya disvā pahīnaṃ*. Câu này muốn nói rằng: Bốn sự đẹp-bỏ (1)-(4) còn là tạm thời và có thể bị đảo ngược, nhưng sự đẹp-bỏ (5) nhờ tác động bởi trí-tuệ thì là mãi mãi và không thể bị thoái đảo.] (1827)

1828 [04 điều này được thấy nằm trong 06 phương-pháp để dẹp bỏ những ô-nhiễm (lậu hoặc, *āsava*) đã được giảng giải trong kinh **6:58**. Coi thêm kinh *Tất Cả Những Ô Nhiễm (MN 02)*, trong đó tất cả chúng đều nằm trong 07 phương-pháp để dẹp bỏ những ô-nhiễm (*āsava*).] (1828)

1829 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 05 ‘điều dẫn tới sự chín muồi của tâm’ và 04 ‘chủ-đề thiền’ tạo nên 09 điều, với sự trình bày lời kinh tường thuật bằng văn xuôi. Kinh này cũng thấy có ở là kinh **Ud 4:01**, 34–37, trong đó chỉ thêm phần “cảm hứng nói ra”.] (1829)

1830 [**Mp** nói rằng Cālikā là tên của một thành phố và gần đó có một núi cũng gọi là Cālikā. Dân chúng đã xây một tịnh xá lớn trên núi và đức Thế Tôn lúc này đã đang trú trong tịnh xá đó; tịnh xá nhận được nhiều sự ủng hộ cúng dường từ thành phố đó.] (1830)

1831 [Tôi đọc theo **Ce** và **Be** là *āgacchati*, khác với **Ee** ghi là *dissatu* (hãy để được gặp, được nhìn thấy).] (1831)

1832 [Đúng thực là, điều xảy ra “lần thứ hai” chỉ là lời thỉnh cầu để được cho phép, chứ không phải ý như cả câu. **Mp** chú giải: “*Không còn gì để làm thêm nữa (natthi kiñci uttarim karaṇīyam)*, nghĩa là: 04 bổn-phận đối với 04 Điều

Đề đã được hoàn thành (đã được chứng ngộ). *Và không [cần] làm thêm điều đã được làm xong (katassa vā paṭicayo)*, nghĩa là: không cần phải tu lại hay lặp lại những điều mà Phật đã chứng ngộ. Bởi vì *đạo đã được tu thành thì không cần phải tu tập lại nữa*, và cũng không có cái sự được gọi là ‘trừ bỏ lại nữa những ô-nhiễm đã được trừ bỏ’.] (1832)

1833 [Mp chú giải như vậy: “Trong 500 kiếp liên tục thầy ấy đã là một vị vua. Ở chỗ đó có một phiến đá mà lúc xưa ông vua đó thường hay ngồi. Ông đã đến cùng với 03 đội vũ nữ để làm vui cho ông trong khu vườn đó. Từ lúc thầy Meghiya ngồi xuống đó, dường như thể thầy ấy không còn là một Tỳ kheo mà là một vị vua đang ngồi trên trường kỷ nhà vua bên dưới một ô lộng che màu trắng, xung quanh là đoàn vũ nữ. Trong khi nhà vua thụ hưởng sự hào nhoáng của mình, những ý nghĩ *nhục-dục* đã khởi sinh trong ông. Rồi ngay sau đó, nhà vua dường như nhìn thấy 02 kẻ trộm đã từng bị các quan thần của nhà vua bắt và lôi họ đến trước mặt nhà vua. Trong khi đang ra lệnh xử tử 01 kẻ, những ý nghĩ *ác-y* đã khởi sinh trong ông; và trong khi ra lệnh nhốt tù kẻ còn lại, những ý nghĩ *làm-hại* đã khởi sinh trong ông. Như vậy là nhà vua đã bị bao phủ bởi những ý nghĩ bất thiện đó, giống như một cây to đang bị bao phủ bởi những dây leo, hoặc giống như một người ăn mật đang bị bao phủ bởi bầy ong mật vậy.”] (1833)

1834 [Mp đã luận giải lời kinh chỗ này như vậy: “*Sự giải-thoát của tâm (ceto-vimutti)*: là sự giải thoát của tâm khỏi những ô-nhiễm (trong tâm). Trong giai đoạn mới tu tập, tâm được giải thoát khỏi những ô-nhiễm bằng cách [bằng sự giải-thoát] *về một phương diện nào đó (tadaṅgavasena)* và bằng cách *khống-chế (vikkhambhanavasena)*. Trong giai đoạn kế tiếp, tâm được giải thoát bằng cách *tẩy-bỏ (samucchadavasena)* và bằng cách *làm lắng-lặn nó (paṭipassaddhivasena)*. Khi những thiên hướng (tập khí, bản tính cố hữu của tâm) đã được thức tỉnh và chín muồi (chín chắn), thì sự minh-sát (thiền quán) sẽ giúp khởi sinh thánh đạo, và khi sự minh-sát đạt tới sự chín muồi, thì sự giải-thoát của tâm được cho là đã chín muồi. Nhưng do những điều này chưa có nên tâm chưa được chín muồi.”] (1834)

- (Nhân tiện: phần nội dung 09 điều Phật dạy trong kinh này cũng giống trong kinh **9:01** Phật đã nói cho “các Tỳ kheo”, và 05 điều đầu Phật gọi trong kinh này là ‘*những điều dẫn tới sự chín muồi của tâm*’, còn trong kinh **9:01**

thì Phật gọi là ‘*những nhân cận kề cho sự tu-tập những phần trợ-giúp cho sự giác-ngộ*’. Có các chú thích trong kinh **9:01**.)

1835 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 04 phẩm-hạnh được Phật mô tả về người tu và 05 ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp.] (1835)

1836 [Lời kinh chỗ này bắt đầu giống ở kinh **8:71** nhưng nội dung kế tiếp được trình bày khác đi từ điều (2).] (1836)

1837 [*Sự vắng-lặng bên trong của tâm*: **Be** ghi là *cetosamādhissa* từ đầu đến cuối kinh, khác với **Ce** và **Ee** thì ghi chữ *cetosamathassa*.] (1837)

1838 [*Trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng*: nguyên văn là *adhipaññādhmavipassanā*, được giải nghĩa là “*trí-biết minh-sát (nó) hiểu thấu những hiện-tượng có điều-kiện [những pháp hữu vi]*” (*saṅkhārapariggāhakavipassanāñāṇa*).] (1838)

1839 [Tôi đọc ở đây theo **Ee** ghi là: *tathā tathā’ssa satthā piyo ca hoti manāpo ca garu ca bhāvanīyo ca*. **Ce** và **Be** thì ghi là: *have tathā tathā so satthu ... garu ca bhāvanīyo ca*, có nghĩa là Tỳ kheo đó sẽ được tôn trọng và quý trọng bởi Đức Phật (vì đã chỉ dạy khai mở Giáo Pháp như vậy).] (1839) – (Những ngoặc khép [...] ở đây là do người dịch Việt đưa vào để người đọc dễ đọc khỏi nhầm).

1840 [Nguyên văn cả câu: *Tathā tathā so tasmim dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca*; giống như trong kinh **5:26**, đoạn (2). Mời quý vị đọc thêm chú thích số 990 chỗ này trong kinh **5:26**, đoạn (1). (Về nghĩa ‘*trải nghiệm ý-nghĩa và Giáo Pháp*’: quý vị coi thêm luôn chú thích 403 ở kinh **3:43**, cuối câu (1).) Lạ thay là: mặc dù ở đây chủ-đề chính của đoạn kinh này là nói về ích-lợi của việc lắng nghe và thảo luận Giáo Pháp, nhưng điều (6) và (8) [và có lẽ cả điều thứ nhất là điều (5)] thì chỉ nói về ích-lợi của riêng ‘*vị Tỳ kheo chỉ dạy Giáo Pháp*’ mà thôi!] (1840)

1841 [Nguyên văn cả câu cuối này: *Tathā tathā so tasmim dhamme gambhīraṃ atthapadaṃ paññāya ativijja passati*. Câu này ở cuối kinh **6:46** có chú thích số 1346 như vậy: [*Gambhīraṃ atthapadaṃ paññāya ativijja passanti*. **Mp**

giải nghĩa là: “Cái ‘*vấn đề thâm sâu và giản minh*’ là chỉ những giáo pháp quan trọng thâm sâu như: *các uẩn* (uẩn), *các yếu-tố* (giới), *các cơ-sở cảm-nhận* (xứ), và vân vân, chúng vốn là vi tế và (thực nghĩa) ẩn kín. Họ hiểu thấu chúng *sau khi đã thâm nhập chúng bằng trí-tuệ của sự minh-sát và của thánh đạo* (*sahavipassanāya maggapaññāya*).”] (1346).] (1841)

1842 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 04 năng-lực và sự vượt-trên 05 sự sợ-hãi để thành kinh 09-diều.] (1842)

1843 [Sự giảng giải về “*sự không thiên-vị*” được nói ra ở đây có thể gây khó hiểu. Chữ *samānattatā* là một chữ kết hợp của từ *samāna* (*ngang bằng*) và *attan* (*bản thân mình*). Khi được áp dụng cho giới-hạnh (đạo đức), nó có nghĩa là đối xử những người khác giống như mình được họ đối xử vậy, không thiên vị hay thiên kiến. Ở đây thì chữ này lại đang được dùng để diễn tả ‘sự bình đẳng ngang bằng’ giữa những bậc thánh cùng bậc. — (Do vậy, lời kinh phải dịch đúng là như vậy, nhưng người dịch Việt vẫn không nhận ra ý nghĩa thực sự của câu này muốn nói là gì; hoặc phải chăng (a) có lẽ nghĩa là: *để duy-trì mối quan hệ tốt thì phải đối xử một bậc thánh Nhập-lưu như bậc Nhập-lưu, bậc Nhất-lai như bậc Nhất-lai ...* hoặc (b) có thể có nghĩa là: một bậc Nhập-lưu nên đối xử với một bậc Nhập-lưu khác là bình đẳng như nhau, bất chấp căn trội hay căn nhược của mình hay người kia ...).] (1843)

1844 [Mặc dù lời kinh ghi chủ-ngữ ở dạng số ít, nhưng tôi dùng số nhiều (những cá nhân, những người) vì sẽ nghe thuận với tiếng Anh (và cả tiếng Việt). Lời kinh dùng cùng chữ tương lai phân từ là *sevitabbam* [và chữ phủ định của nó là *asevitabbam*] trong tương quan với mỗi chủ-ngữ, nhưng tôi dịch khác đi để cho nghĩa được phù hợp nhất với mỗi trường hợp riêng. Động từ *sevati*, mà phân từ dựa trên nó, có một ‘*tâm nghĩa*’ rộng-nhiều và có thể hộ giúp tất cả những cách dịch như này.] (1844)

1845 [Nguyên văn câu này: *Rattibhāgam vā divasabhāgam vā*. **Mp** giải nghĩa dứt khoát là vậy: “Sau khi đã biết [điều này] vào ban đêm, người đó nên (lập tức, dứt khoát) đi khỏi ngay ban đêm đó. Nhưng nếu ban đêm có nguy hiểm bị tấn công bởi thú dữ, cướp đường ... thì có thể chờ đến rạng sáng mai đi ngay khỏi đó. Còn khi biết [điều này] vào ban ngày, người đó nên bỏ đi ngay ban ngày đó. Nhưng nếu ban ngày có nguy hiểm, người đó có thể đợi đến

chạng vạng đi ngay khỏi đó.” (Tên A là do người dịch Việt đặt để đọc khỏi nhầm, và để dễ phân biệt khi so chiếu chú thích với kinh có phần tương ứng là **MN 17** có người thứ hai là người B.)] (1845)

1846 [Chỗ cuối trường hợp (1) và (4) tôi thích làm theo **Ee** là không có ghi cụm chữ “*saṅkhā pi*” (*sau khi đã suy xét*). Trong **Ce** và **Be** thì có ghi cụm chữ này trong cả 03 trường hợp (1), (2), (3). Có lẽ người A chỉ cần *suy xét* khi mình có sự ‘đôi-co’ giữa những sự thuận-lợi và sự bất-lợi như trong trường hợp (2) và (3) mà thôi. Bởi vì trường hợp (1) này là toàn những bất-lợi (i) đối với mục tiêu tu hành và (ii) về điều-kiện sống (điều-kiện nuôi thân không được, tu hành thiện tiến cũng không có) thì không cần suy xét cân nhắc gì thêm: dứt khoát đi khỏi người đó càng sớm càng tốt. Và tương tự ngược lại, trường hợp (4) là toàn thuận-lợi về cả 02 mặt (i) và (ii) đó, thì không cần suy xét thay đổi gì cả: dứt khoát ở tu theo người đó suốt đời; cho nên lời kinh ở cuối trường hợp (1) và (4) không cần ghi cụm chữ ‘*sau khi đã suy xét*’. Đối chiếu với kinh **MN 17** cũng có phần nội dung song hành với kinh này. Trong kinh **MN 17**, cuối mục 3 [1] [theo phiên bản **Ce**, **Be**, và **Ee**; trong **Ee** ở phần I 105,8–10] và cuối mục 6 [4] cũng ủng hộ sự không có cụm chữ “*saṅkhā pi*” giống như trong kinh **AN 9:06** này của phiên bản **Ee** {người dịch đánh dấu * [**Tỳ kheo đó nên ...*] trong kinh **MN 17** ở cuối các trường hợp (1) và (4)}. Và trường hợp (2) và (3) trong kinh này và [2] và [3] trong kinh **MN 17** thì đều có ghi cụm chữ này.] (1846)

1847 [Chỗ này tôi đọc theo **Ee** là *āpucchā*, khác với **Ce** và **Be** ghi là *anāpucchā*. Kinh **MN 17**, mục 4 [2], phiên bản **Ce** và **Be**, có ghi chữ *āpucchā*, trong khi **Ee** thì không có ghi. Sẽ đúng đắn nếu một Tỳ kheo A muốn từ bỏ người mà mình đã nương dựa—như y chỉ sư, sư phụ, sư huynh, đồng đạo, hay một thiện thí chủ là người tạ gia—thì nên xin phép người đó một lời trước khi ra đi, vì ít nhất cũng nên biết ơn người đó đã từng chu cấp (chùa chiền) chỗ-ở và những tiện-nghi vật chất trong thời gian mình ở tu ở đó trước giờ. Hơn nữa, đoạn cuối trường hợp này đã bỏ đi cụm chữ “*rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā*” (*bất cứ lúc nào, dù đang đêm hay ban ngày*) ắt hẳn cũng gợi ý một thái độ ra đi khác hơn (với sự lễ phép; dành thời gian hay nán lại để xin phép rời đi). – (Để ý trong kinh **MN 17**, mục 4 [2] tương ứng lại không có sự “xin phép người đó” trước khi đi.)] (1847)

1848 [*Núi Pháo Đài* là chữ *Giribbaja*, một tên gọi khác của vùng Rājagaha (Vương-xá), bởi vùng này được bao bọc bởi toàn núi non (giống như pháo đài, thành trì).] (1848)

1849 [Nguyên văn câu cuối: *Abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sikkham paccakkhātum*. Có nghĩa là, đã là A-la-hán thì đâu còn khả năng từ bỏ ‘sự tu-học theo Tăng đoàn’ và quay lại ‘đời sống tại gia phạm tục’ nữa. Ở đây tôi làm theo nguyên bản của **Ce**. Phiên bản **Be** và **Ee** thì ghi 04 điều cuối của kinh **9:08** ở đây; còn kinh **9:08** của phiên bản **Be** và **Ee** thì có ghi 04 điều cuối của kinh **9:07** này. Vì vậy trong bản **Ee**, trang 371 rớt vào kinh **9:08** của bản **Ce** tiếp theo sau điều “*vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sợ-hãi.*”] (1849)

1850 [Chữ cuối cùng này là *gotrabhū*. Trong bản dịch *Thanh Tịnh Đạo (Vism)* của mình, trong đó chữ này được dùng theo một nghĩa *thuật-ngữ*, nhà sư dịch giả Ñāṇamoli đã dịch nghĩa chữ này là “*sự chuyển đổi dòng giống*” (coi **Vism** 672–675, **Ppn** 22.1–14). **Mp** giải thích ‘người’ này—theo ‘khuôn mẫu’ chú giải của các luận giảng—là ‘*người với một cái tâm có sự minh-sát hùng mạnh đã đạt tới đỉnh cao, là điều-kiện tức-thì* (kế cận, trực tiếp, trực dẫn) *cho thánh đạo Nhập-lưu.*” Ở đây **Mp** đã đề cập tới *khoảng-khắc tâm* (sát-na tâm) *gotrabhū* trong *tiến-trình nhận-biết (cittavīthi)* của thánh đạo, là *sự kiện tâm ngay kế trước khoảng-khắc tâm* của thánh đạo Nhập-lưu (*sotāpattimaggacitta*). Vì cái ‘khuôn mẫu’ chú giải này [nếu so ra là có sau và sự chú giải của nó đã ngầm giả định trước lý thuyết *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma) về *tiến-trình nhận-biết*] cho nên cách chú giải này của các luận giảng hầu như không khai mở cho được cái ý nghĩa nguyên gốc của chữ *gotrabhū*. Trong các bộ kinh *Nikāya*, chữ này không thường xuất hiện (không thường thấy trong cách nói của Phật). Trong bài kinh này nó có lẽ chỉ đơn thuần có nghĩa là “*một Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni đức hạnh*” là người đã chưa đạt tới thánh đạo Nhập-lưu (tức đang là một người tu nhưng chưa nhập vào dòng thánh đạo). Chúng ta tìm thấy dạng số nhiều của chữ này trong kinh **MN 142**, mục 8, trong câu như vậy: “*Này Ānanda, trong những thời đại sau này sẽ có những người họ tộc là những người có “cổ vàng” [quần cà sa màu vàng hay mảnh vải quanh cổ của họ], là những người vô đạo đức, tính nét xấu xa*” (*bhavissanti kho pan’ānanda, anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā*). Trong đoạn sau thì nó mang một nghĩa khinh khi, để chỉ những

người chỉ thể hiện bề ngoài với những dấu hiệu của một tăng sĩ (như cà sa vàng, biểu tượng của Phật giáo, oai nghi này nọ ...) nhưng bên trong không có những phẩm chất nào xứng đáng theo định nghĩa bởi đạo Phật (những tăng giả, những ác tăng, tục tăng, phàm tăng). (Mời đọc thêm MN 142, mục 8 và chú thích số 1300 ở đó). – Nhưng ý nghĩa ở đây là chữ “*những người họ tộc*” có lẽ đơn giản chỉ những Tỷ kheo chưa chứng đắc Nhập-lưu mà thôi.]

- (Nhân tiện: Chữ này thấy thầy Minh Châu dịch là ‘*người chuyển tánh*’, có lẽ thầy đã dùng nghĩa tương tự với nghĩa dịch của thầy Ñāṇamoli: những ‘*người họ tộc*’ là những người đang tu chuyển hay đang ‘*chuyển đổi dòng giống, chuyển đổi giống loài*’). (1850)

1851 [Mp giải nghĩa chữ *āsajja* là = *ghaṭṭetvā*: *hàm nghĩa bạo lực thân thể* (người khác) và chữ *appaṭinissajja* là = *akkhamāpetvā*: *không yêu cầu tha thứ*. Mp tiếp tục chú thích như vậy: “Tại sao người đó đã mang sự bực tức [đối với thầy Xá-lợi-phát]? Nghe nói rằng sau khi lễ chào Đức Phật để đi, vị trưởng lão (Xá-lợi-phát) đang bước ra thì mép áo cà sa của thầy ấy chạm vào người của Tỷ kheo đó ... Chỉ vì điều này mà Tỷ kheo đó trở nên bực tức, do vậy khi nhìn thấy thầy Xá-lợi-phát đang lên đường cùng với một đoàn (đạo hữu, đệ tử) lớn, vì sự ghen tỵ nên người đó mới nghĩ cách gây cản trở chuyến đi của thầy Xá-lợi-phát; và người đó đã (bịa đặt) nói với Phật như vậy.] (1851)

1852 [Mp giải thích rằng: Nếu Phật mà có minh oan (miễn chấp, miễn tội) cho thầy Xá-lợi-phát thì Tỷ kheo đó sẽ nghĩ Phật thiên vị về phía vị đại đệ tử trưởng lão của mình và không bênh vực một Tỷ kheo thiếu niên, thì Tỷ kheo đó cũng chấp chứa sân hận đối với Phật. Bằng cách cho gọi thầy Xá-lợi-phát để hỏi thầy ấy về vấn đề này, Phật sẽ để cho thầy Xá-lợi-phát tự minh oan cho mình.] (1852)

1853 [Nguyên văn câu cuối này: *Khamāmahaṃ bhante tassa āyasmato sace maṃ so āyasmā evam āha “khamatu ca me so āyasmā” ti*. Như tôi hiểu câu này, thầy Xá-lợi-phát chỉ đơn giản nói rằng thầy sẽ thứ lỗi cho Tỷ kheo kia nếu sau đó Tỷ kheo đó xin thầy thứ lỗi mình. Tuy nhiên, Mp đã giải thích câu này theo cách khác đi như vậy: “*Vị trưởng lão [Xá-lợi-phát], sau khi đã tha thứ cho sự phạm tội của Tỷ kheo kia, đã xin lỗi Tỷ kheo kia trước mặt Phật.*”

Đường như chính sự chú giải như vậy đã ảnh hưởng tới cách dịch trong bản dịch bộ kinh AN bởi học giả Woodward [*Gradual Sayings*] là: “*Thưa Thế Tôn, con tha thứ cho thầy ấy, nếu thầy ấy nói như vậy với con; và cũng mong thầy ấy tha thứ cho con*” [kinh 4:252]. Cách dịch này cũng được phản ánh trong bộ kinh AN như vậy: “*Thưa Thế Tôn, con sẽ tha thứ cho thầy ấy, nếu vị Tỳ kheo đáng kính này yêu cầu con tha thứ. Và mong thầy ấy cũng tha thứ cho con.*” Tuy nhiên, rõ ràng bản thân lời kinh chỗ này không hề nói gì về thầy Xá-lợi-phất nói ra lời xin lỗi đối với Tỳ kheo đã kết tội oan mình, bởi vì thầy Xá-lợi-phất đâu có làm gì sai để phải xin lỗi. Thầy Xá-lợi-phất không tự mình nói những lời này với Tỳ kheo đó; ý thầy nói là Tỳ kheo đó nên nói những lời xin đó với thầy để vị đó có được sự tha thứ từ thầy. Nói cách khác, tới hết bài kinh thì Tỳ kheo đó chỉ mới nói lời xin lỗi với Phật, chứ chưa nói với thầy Xá-lợi-phất. Về nguyên tắc, thầy Xá-lợi-phất chỉ có thể thứ lỗi cho Tỳ kheo đó nếu Tỳ kheo đó nói lời xin thầy tha thứ. Chữ *ca*, nghĩa là “và” xảy ra trong câu được nói bởi Tỳ kheo đó, có thể giả định rằng, nó có thêm nghĩa là “ngoài Đức Phật, mong thầy Xá-lợi-phất cũng tha thứ cho con.”] (1853)

1854 [Tình huống giống kinh 7:42.] (1854)

1855 [Tôi đọc chữ này theo **Ce** và **Be** là *ke ca*, khác với **Ee** ghi là *keci*.] (1855)

1856 [Có sự tương phản là giữa 02 chữ *sa-upādisesaṃ* và *anupādisesaṃ*. **Mp** lần lượt giải nghĩa *sa-upādisesaṃ* là = *sa-upādānasesaṃ* (còn tàn dư sự dính-chấp) và *anupādisesaṃ* là = *upādānasesarahitaṃ* (không còn tàn dư sự dính-chấp; đã hết sạch sự chấp-thủ; thủ tận). Coi thêm kinh 7:56 cũng có nói về những người còn tàn dư và những người không còn tàn dư.] (1856)

1857 [Cả **Ce** và **Be** thì luôn ghi là *mattasokārī* (tu dưỡng tới một mức khiêm tốn); còn **Ee** thì luôn ghi là *na paripūrakārī* (không hoàn thiện).] (1857)

1858 [Nguyên văn câu cuối: *Dhammapariyāyo pañhādhippāyena bhāsito*. **Mp** giải thích: “Phật muốn cho thấy: ‘Bài giảng được nói ra vì câu hỏi của thầy (Xá-lợi-phất)’. - Nhưng để xua tan sự ‘dục và tham tiếp tục hiện-hữu’ trong 09 loại người này, Phật có nói trong một bài kinh rằng: ‘*Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi), ngay cả*

trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.’ [kinh 1:328]. Không chỉ nơi-đến (tốt lành) của 09 loại người này được ấn định (*gati nibaddhā*), mà nơi-đến cũng được ấn định cho những gia đình có công-đức được ấn định bằng [việc thụ lãnh] 03 sự nương-tựa (tam quy) và 05 giới-hạnh (ngũ giới), bằng [việc bố thí] một bữa ăn, mười lăm bữa ăn, một nơi-ở trong kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ), một ao-nước (để tắm, giặt), một chỗ-trú (cho các Tỷ kheo). Những gia đình đó giống như những vị thánh Nhập-lưu.] (1858)

1859 [Mp giải thích câu *samparāyavedanīyaṃ* nghĩa là “*nghiệp chín muồi trong kiếp hiện hữu kế tiếp*” (*dutiye attabhāve vipaccanakakammaṃ*).] (1859)

1860 [Tôi dịch theo cách ghi của **Be** và **Ee** là *dukkhavedaniyaṃ*. **Ce** thì lại ghi là *sukhavedaniyaṃ*, có lẽ khó mà hiểu được tại sao ở đây người tu lại muốn nghiệp của mình bị ném trái là khổ đau.] (1860)

1861 [Mp giải nghĩa câu *paripakkavedanīyaṃ* là *laddhavigāpākaṃ*: [*nghiệp*] đã có được cơ hội chín thành (*nghiệp*) quả. Và về ngược lại, câu *aparipakkavedanīyaṃ* là *aladdhavigāpākaṃ*: [*nghiệp*] chưa đạt được cơ hội chín thành quả.] (1861)

1862 [Mp-ṭ luận giải rằng: “*Nghiệp sẽ được ném trái* là [*nghiệp*] chưa bắt đầu chín muồi nhưng có khả năng tạo ra quả khi có sự hội đủ những điều-kiện (duyên) khác. *Nghiệp không được ném trái* là những loại như nghiệp *ahosikamma*, vân vân ... là không có khả năng chín muồi thành quả do thiếu những điều-kiện (chưa hội đủ duyên)” (*vedanīyan ti paccayantarāsamavāyē vipākuppādanāsamattamaṃ, na āradhavigāpākaṃ eva; vedanīyan ti paccaya-vekallena vipaccitum āsamattamaṃ ahosikammātibhedamaṃ*). Khái niệm nghiệp *ahosikamma*, là nghiệp không bao giờ có cơ hội chín thành quả, đã được nói đến trong luận giảng **Paṭis** II 78, 2–10 (**Be** §234). Coi thêm **CMA** 205.] (1862)

1863 [Thầy Đại Câu-hi-la đã hỏi thầy Xá-lợi-phát tổng cộng 10 câu hỏi và nhận được 10 câu trả lời y hệt. Do vậy hơi lạ kỳ rằng kinh này lại được kết tập trong *Quyển “Chín”*. Bởi vì ngoài ra đâu thấy chỗ nào cho thấy kinh này là kinh nói về 09-điều (09 pháp).] (1863)

1864 [Theo luận giảng **Mp**, thầy Samiddhi là học trò của thầy Xá-lợi-phát. Coi

kinh **8:83** (và chú thích 1801), trong đó Phật có hỏi và trả lời một loạt câu hỏi theo khuôn mẫu tương tự như trong kinh này.] (1864)

1865 [Mp nói: “*Những ý-định và những ý-nghĩ là những ý-nghĩ (thuộc loại) là những ý-định*” (*saṅkappavitakkā ti saṅkappabhūtā vitakkā*). Mp nói như vậy bởi 02 chữ, *saṅkappa* (tư duy) và *vitakka* (tâm), được dùng gần như đồng nghĩa nhau, thay thế nhau, trong những bài kinh.] (1865)

1866 [Nguyên văn là *āmarūpārammaṇā*. Mp chú giải: “Vói danh-và-sắc là điều-kiện (duyên) (*nāmarūpapaccayā*). Vói câu này thầy ấy chỉ ra rằng: bốn uẩn vô sắc (cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức) và uẩn sắc (thân) phụ thuộc vào những yếu-tố (giới) ban đầu làm điều-kiện cho những ý-nghĩ.”] (1866)

1867 [Các phần đầu của kinh cho tới điểm này là bao gồm tất cả sự trải-nghiệm. Từ (5)–(7) thì nói về những chi phần của (bát) thánh-đạo; (8) nói về thánh-quả; và (9) nói về mục-tiêu rốt ráo.] (1867)

1868 [Mp nói: “Khi những người tu chứng đắc thánh quả là họ chứng đắc cái cốt-lõi” (*phalavimuttiṃ patvā sārappattā honti*).] (1868)

1869 [*Amatogadhā*. Mp giải thích theo ý rằng đạo và quả lấy Niết-bàn làm đối-tượng: “Sau khi đã đạt được một chỗ đứng trong Niết-bàn bất tử bằng cách [lấy nó làm] một đối-tượng, họ đã được thiết lập trong đó” (*ārammaṇavasena amataṃ nibbānaṃ ogāhitvā tattha patiṭṭhitā*).] (1869)

1870 [Nguyên văn là: *abhedanamukhāni*. Nghĩa gốc của chữ là: ‘*những lỗ không bị bẻ nứt*’ hay ‘*những lỗ liền lạc*’. Mp giải thích: “*Chúng là những lỗ vết thương nhưng không phải do ai tạo ra mà chỉ khởi sinh từ nghiệp.*” Chín lỗ đó gồm 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, đường tiểu, và hậu môn.] (1870)

1871 [Đây là một kinh song hành dựa trên kinh **7:48**, và trước đó nữa là kinh **5:61**, (và sau hết là kinh **10:56**, chỉ thêm điều (10) là ‘*nhận-thức về sự chấm-dứt*’).] (1871)

1872 [Đây là một kinh song hành từ kinh **7:13**.] (1872) - (Chỗ câu này, trong kinh **7:13** có chú thích 1461 như vậy: [*Đến gặp hay ghé đến những gia đình*

là để khát thực thức-ăn; *ngồi lại* hay *ở lại* tức ngồi để thăm hỏi, nói chuyện, hoặc chỉ dạy Giáo Pháp cho họ nếu họ nhờ dạy hay yêu cầu chỉ dạy.] (1461.)

1873 [Mp giải nghĩa là: “Họ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi một cách khiêm nhường lễ phép, mà họ tỏ ra không tôn trọng.”] (1873)

1874 [Mp giải nghĩa rõ bằng động tác như vậy: “*Họ không lễ lạy bằng cả năm phần chạm đất*” [tức là: đầu, hai bàn chân, và hai tay phải chạm xuống đất (trong tư thế kính lễ, xá lạy).] (1874)

1875 [Đây là một kinh song hành giống kinh **8:41** gồm 08 giới; giờ thêm vào điều thứ 09 là “*thiên về tâm-từ*” ở cuối kinh này. (Về sự giữ giới bố-tát của những thánh nhân, mời coi lại kinh **3:70**, phần (TÁM GIỚI BỐ-TÁT).] (1875)

1876 [Mp giải thích: “Đức Thế Tôn không hỏi điều này liên quan tới (loại) thức-ăn cúng dường cho Tăng Đoàn. Vì trong nhà của gia chủ Cấp Cô Độc đã luôn luôn dành những thức-ăn ngon nhất tốt nhất để thường xuyên cúng dường cho các Tỳ kheo. Nhưng lúc này những thức-ăn đang bố thí cho những người dân thì thô sơ, điều đó làm ông Cấp Cô Độc không hài lòng. Vì vậy Phật đã cố ý hỏi ông như vậy.” Cách giải thích của Mp nghe có vẻ gượng ép khó hiểu, vì sự diễn tả của Phật trong câu Phật nói gợi ý về thức-ăn để bố thí cho những người xuất gia. Có thể lời đối thoại trong kinh này đã được nói ra vào thời lúc mà tài chánh tiền bạc của gia chủ Cấp Cô Độc đã cạn. Thay vì vậy, với tính chất huyền thoại của bài kinh (như mỗi món quà to lớn 84.000 ...) nên nó có phần như một tiểu thuyết hư cấu được chế tác ra vì mục đích giảng dạy (ý nghĩa giáo lý) vậy. - Bản kinh tương đương bên Hán tạng, **MĀ 155**, [T I 677a12–13], cũng ghi lời đối thoại hầu như giống với bản kinh Pāli này. Trong một kinh song hành khác của Hán tạng, **EĀ 27.3**, [T II 644b22], thì có ghi gia chủ Cấp Cô Độc đã nói: “*Gia đình nghèo của con luôn luôn thực hành bố thí, nhưng thức ăn thì thô sơ và chúng con lúc nào cũng phải bố thí (loại) thức ăn giống vậy*” (貧家恒行布施。又飲食麤弊。不與常同).] (1876)

1877 [Đây là 05 cách của một người xấu bố thí một tặng vật, như đã được nói trong kinh **5:147**. Còn kế tiếp bên dưới lời kinh sẽ nói về 05 cách một người

tốt bỏ thí một tặng vật, cũng được ghi trong kinh **5:147**.] (1877)

1878 [Từ chỗ này đánh dấu (1)-(9): có lẽ như 09 loại thứ bỏ thí là lý do kinh này đã được kết tập trong *Quyển “Chín”* này. Vì ngoài ra không còn chỗ nào cho thấy khuôn mẫu 9-điều (9 pháp).] (1878)

1879 [*Dây thừng sợi gai*. **Ce** ghi chữ này là *sandassanāni*; **Be** là *sandhanāni*; **Ee** là *santhanāni*. **Mp** giải thích gì chữ này, và **PEĐ** cũng không đưa ra định nghĩa hữu ích nào. Nhưng trong **PEĐ** đọc thấy chữ *sandāna* được định nghĩa là “dây, dây buộc, gông cùm”.] (1879)

1880 [**Mp** giải nghĩa chữ này là: *kamsūpadhāraṇāni* là *rajatamayakhīrapaṭi-cchakāni* (những đồ chứa bằng bạc để đựng sữa). Tôi không từng biết chữ *kamsa* lại có nghĩa là *bạc*. **DOP** mục chữ *kamsa* thì nói rằng cụm chữ *kamsūpadhāraṇa* có thể có nghĩa là “*tạo ra được một (lượng) thừng sữa, hoặc với một thừng kim loại đựng sữa*”. **Mp** còn nói thêm rằng: sừng của những con bò sữa được bọc bằng bao bằng vàng; người ta cột thêm những vòng hoa lá xung quanh cổ chúng, gắn những mảnh trang trí vào bốn chân, trái một tấm vải đay trên lưng chúng, và cột một chuông bằng vàng trên cổ chúng. Cách trang trí như vậy vẫn còn được thực hành ở Ấn Độ ngày nay, mặc dù ngày nay họ dùng các thứ bằng chất liệu rẻ tiền hơn.] (1880)

1881 [**Mp** nói: theo truyền thống thì 1 *koṭi* = 20 cặp vải, nhưng ở đây có nghĩa là 10 y-phục bằng vải.] (1881)

1882 [Nguyên văn máy thứ chỗ này là: *annassa pānassa khajjassa bhojjassa leyyassa peyyassa*. Chữ *leyya*, xuất thân từ chữ *lihati*, có nghĩa là “*liếm*”, có thể có nghĩa là thứ gì đó được liếm mút, và có lẽ đó là máy thứ ăn chơi như mật ong, mật đường, và đường cọ dầu.] (1882)

1883 [**Mp** luận giải: “*Nhận-thức về vô-thường* là một sự minh-sát mạnh mẽ đã đạt tới đỉnh cao và đó là điều-kiện kế trước (duyên kế cận) để chứng đắc thánh đạo” (*aniccasaññan ti maggassa anantarapaccayabhāvena sikhāpatta balavavipassanam*).] (1883)

1884 [*Uttarakuru*: là tên gọi phần lục địa ở phía bắc cõi Diêm-phù-đề; (Diêm-phù-đề (*Jambudīpa*) có nghĩa là: *Lục Địa Táo Hồng*, tức bán đảo Ấn Độ);

như vậy, phía bắc Diêm-phù-đề có lẽ là chỉ vùng Trung Á thời nay.] (1884)

1885 [Ce và Ee ghi là *visesabhuno*. Be ghi là *visesagunā*, có vẻ là một cách ghi ‘thông thường hóa’ (theo chữ đã quen dùng phổ biến trước giờ). Mp không giúp giải thích gì chữ này. Mp-t có sự mô tả về những điều-kiện sống ở Uttarakuru. Cách dịch nghĩa của tôi là sự suy đoán dựa trên giả thuyết đây là sự cố ý giải thích chữ *visesabhuno*.] (1885)

1886 [Kinh này là kết hợp 03 đoạn ‘03-điều’ đã được định nghĩa riêng trong 03 kinh **3:140**, **141**, và **142** để thành kinh 09-điều trong kinh này. Ở đây chúng ta cũng gặp lại sự lệch khác về từ ngữ trong nhóm thứ 2 nói về những con ngựa như chúng ta đã từng gặp trước đây, đó là: trong Ce và Ee ghi *tayo asasadassā*, còn Be thì ghi lệch khác là *tayo assaparassā*.] (1886)

- (Bên dưới: Phần (1)-(3) là tương ứng giống (1)-(3) của **3:140**. Phần (4)-(6) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh **3:141**. Phần (7)-(9) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh **3:142**.)

1887 [Nguyên gốc cả 03 phiên bản của kinh này thì phần (1)-(3) ghi đầy đủ như (1)-(3) ở kinh **3:140**, nhưng từ phần (4)-(6) và phần (7)-(9) thì chỉ ghi trích lược những câu đầu các đoạn. (Người dịch Việt thì ghi trích lược câu đầu của tất cả 03 phần (1)-(3), (4)-(6), và (7)-(9) là tương ứng giống với 03 kinh **3:140**, **3:141**, và **3:142**, để quý vị dễ hình dung mỗi phần).] (1887)

1888 [09 điều dưới đây cũng được thấy lặp lại trong *Kinh Đại Duyên* (*Mahānidāna Sutta*), tức **DN 15**, từ mục 9–18.] (1888)

1889 [09 điều bắt rẽ từ *dục-vọng* (ái), với sự chú giải của Mp trong ngoặc [...], là: (1) *pariyesanā* (sự tìm kiếm) [là sự tìm kiếm những đối-tượng, như sắc...]; (2) *lābha* (sự đạt được, thứ có được) [là sự đạt được những đối-tượng, như sắc...]; (3) *vinicchaya* (sự phán xét) [là khi một người đã đạt được một lợi lộc, người đó sẽ tạo ra những phán xét theo cách chủ quan nghĩ nó là đáng thích hay đáng chê, đẹp hay xấu, phải nên thủ giữ bao nhiêu và nên cho người khác bao nhiêu, dùng bao nhiêu và tiết kiệm bao nhiêu]; (4) *chandaraḅga* (dục và tham) [lần lượt là tham dục nhẹ (thiếu dục) và tham dục mạnh (đa dục) khởi sinh đối với đối-tượng mà mình nghĩ đến bằng những ý-nghĩ bất thiện này nọ]; (5) *ajjhosāna* (sự dính mắc) [là sự cam kết mạnh mẽ

về cái ‘*ta*’ (ngã, tự ngã) và cái ‘*của-ta*’ (ngã sở)]; (6) *pariggaha* (tư hữu) [là chiếm hữu theo cách của dục-vọng (ái) và những quan-điểm này nọ (tà kiến)]; (7) *macchhariya* (sự keo kiệt) [là sự không muốn chia sẻ với người khác, chỉ giữ cho riêng mình]; (8) *ārakkha* (sự phòng thủ) [là sự phòng thủ cẩn thận bằng cách đóng chặt các cửa nhà và cất giữ của cải trong chỗ cất kín đáo (trong tủ, trong chỗ cất giữ an toàn)]; (9) *daṇḍādāna* ... (sự cầm gậy gộc ...) [là sự cầm gậy gộc, vũ khí ... để chiến đấu hay đánh đuổi những phe khác (mà mình chống lại)...].] (1889)

1890 [Bên dưới: có 07/09 điều của kinh này chính là 07 “*trạm-trú của/cho thức*” đã được nói trong kinh **AN 7:44**: điều (1)–(4) trong kinh này là điều (1)–(4) trong kinh **7:44**, và điều (6)–(8) trong kinh này là điều (5)–(7) trong kinh **7:44**. Kinh này chỉ thêm vào 02 cõi chúng sinh ở điều (5) và (9). Nhưng một người không nên nhớ (5) và (9) chỉ là những ‘*cõi chúng sinh*’ chứ không phải cũng là ‘*trạm-trú của thức*’ như 07 cõi chúng sinh còn lại. (Vi Diệu Pháp gọi 07 cõi này là *những trạm-trú của thức tái-sinh*). Mời đọc lại thêm chú thích 1507 ở cuối kinh **7:44**.]

- (Nhân tiện, quý vị cũng coi lại các chú thích 1503-1506 ở cuối mỗi đoạn (1), (2), (3), (4) trong kinh **7:44**). (1890)

1891 [Cả 03 phiên bản đều ghi khác nhau chỗ này. Tôi làm theo **Ce** ghi là: *bhikkhuno cetasā cittaṃ paricittaṃ hoti*. **Ee** thì ghi là: *bhikkhuno cetasā cittaṃ suparicittaṃ hoti*; **Be** ghi là: *bhikkhuno cetasā cittaṃ hoti*. Chữ *cittaṃ* được lặp lại nhiều lần trong **Be**, như vậy rõ ràng đã được cố ý. **Mp** [của **Ce**] giải thích câu này nghĩa là: “*Một vòng tiến trình tâm được tạo dựng, được gia tăng bởi một vòng tiến trình tâm khác*” (*cittācārapariyāyena cittācārapariyāyo cito vadḍhito hoti*). **Mp** [của **Be**] có ghi chữ *cittavāra*– thay cho chữ *cittācāra*–] (1891)

1892 [Cả 03 phiên bản đều ghi *bhikkhuno cetasā cittaṃ suparicittaṃ hoti*. Nhưng lưu ý rằng trong **Ee**, lời của thầy Xá-lợi-phát về cách chỉ dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa cũng không khác lời của thầy Candikāputta kể trên. Cả 02 lời đều có cụm chữ *suparicittaṃ hoti*. (Chỉ có một chút khác nhau là “*được củng cố bởi ...*” và “*được củng cố tốt (khéo) bởi ...*”). Điều làm chúng ta bối rối là kinh này dường như lại tán đồng với lời dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa. Thông

thường chúng ta thấy thầy Đề-bà-đạt-đa bị phê phán vì thường đưa ra phiên bản lệch lạc của Giáo Pháp. Có lẽ sự kiện trong kinh này đã xảy ra trước thời thầy Đề-bà-đạt-đa ly khai khỏi Tăng Đoàn của Phật.] (1892)

1893 [03 chữ cuối các câu (4), (5), (6) trong tiếng Pāli là: *asarāgadhamaṃ, asadosadhamaṃ, asamohadhamaṃ*. **Mp** không chú giải gì, nhưng có lẽ hàm ý rằng: đối với những A-la-hán thì tham, sân, si không còn khả năng khởi sinh nữa. Còn 03 chữ cuối các câu (7), (8), (9) là chỉ 03 cảnh giới hiện-hữu.] (1893)

1894 [Đoạn kinh chỗ này giống kinh **6:55** (và chú thích 1373 ở đó), nhưng dùng ví dụ khác.] (1894)

1895 [Nguyên văn lời kinh là: *silāyūpo soḷasakukkuko* (một trụ-đá cao 16 *kukku*). Theo như **DOP** chú giải: 01 *kukku* là cỡ = 45 cm, cỡ = ½ thước. Do vậy trụ-đá cao cỡ 8 thước (phần chôn dưới đất 4 thước và phần trên đất 4 thước).] (1895)

1896 [Số lượng động từ chỗ này được ghi khác nhau trong các phiên bản. Tôi làm theo **Ce** ghi 04 động từ này, nguyên văn cả câu là: *n’eva naṃ kampeyya na saṅkampeyya na sampakampeyya na sampavedheyya* [nhưng câu sau lặp lại **Ce** đã rút gọn và bỏ đi động từ cuối chỉ do lỗi biên tập]. **Ee** ghi 03 động từ, nguyên văn là: *n’eva naṃ kampeyya na saṅkampeyya na sampavedheyya*. Còn **Be** chỉ dùng 02 động từ, nguyên văn là: *n’eva naṃ saṅkampeyya na sampavedheyya*, nhưng nó lại ghi tới 03 động từ trong kinh **6:55**.] (1896)

1897 [Đoạn lời tuyên bố này cũng giống lời đoạn tuyên bố ở cuối kinh **5:179**, và ở đầu kinh **SN 12:41** (Quyển 2), coi lại các chú thích 120, 121 trong kinh **SN** đó.] (1897)

1898 [Về cụm chữ *bhayaṃ veraṃ pasavati*, **Mp** nói rằng một người lãnh hiểm-họa của sự khiếp-sợ trong tâm (*cittutrāsabhayaṃ*) (điều này ủng hộ cách hiểu chữ *bhaya* là *sự khiếp-sợ chủ quan* hơn là hiểm-họa khách quan; mặc dù vậy tôi vẫn nghĩ nghĩa thứ hai là đúng ý kinh muốn nói hơn) và *sự thù-oán như một người* (*puggalaveraṃ*). **Spk II** 73,17–33, khi chú giải về kinh **SN 12:41** (Quyển 2), đã đưa ra một sự giải thích đầy đủ hơn như vậy: “Về ý nghĩa thì chữ *hiểm-họa* và *sự thù-oán* là một. *Sự thù-oán* có 02 phần, từ bên ngoài

(như gián tiếp) và từ bên trong (như trực tiếp). Bởi vì, (i) nếu một người A giết cha của người B, người B nghĩ: ‘Nghe nói nó sẽ giết cha tôi; giờ tôi sẽ giết nó.’ Vì vậy B cầm dao và rượt giết A. Sự cố-ý (tu, ý hành) đã khởi sinh trong B được gọi là *sự thù-oán từ bên ngoài* [liên quan tới nạn nhân tương lai]. (ii) Nhưng người A nghe ‘Hắn đang đến giết ta’ và quyết định: ‘Vậy ta sẽ canh giết hắn trước.’ Đây được gọi là *sự thù-oán từ bên trong* [liên quan trực tiếp tới bản thân người A]. Cả 02 *sự thù-oán* đó đều thuộc về kiếp hiện tại. (iii) Khi người cai địa ngục nhìn thấy kẻ giết người bị tái sinh trong địa ngục, sự cố-ý (tu) sẽ khởi sinh trong ông ta như vậy: ‘Ta sẽ dùng một cái búa sắt đang cháy đỏ rực để đập hắn’: đây là *sự thù-oán từ bên ngoài* thuộc về kiếp tương lai. (iii) Và lúc đó sự cố-ý (tu) sẽ khởi sinh trong kẻ mới tái sinh đó như vậy: ‘Lão cai ngục đang đến đánh ta mặc dù ta không có lỗi gì; vậy ta phải canh đánh lão trước’ là *sự thù-oán từ bên trong* thuộc về kiếp tương lai. - *Sự thù-oán từ bên ngoài* thì được gọi là ‘*sự thù-oán như một người*’ theo cách gọi của Luận Giảng [cổ].” (1898)

1899 [Câu này là: *Taṃ kut’ettha labbhā. Taṃ kut’ettha labbhā*. Tôi dịch thành ngữ này không dựa theo nghĩa đen của các chữ. Ý thành ngữ này là một người không có sự chọn lựa nào ngoài việc chỉ nên cam chịu nhẫn nhịn tình cảnh đó mà thôi. **Mp** chú giải: “‘Đâu thể làm gì được đối với người đó để cho (người đó) không có hành vi nguy hại đó? Theo cách nào để có thể có được như vậy?’ Sau khi suy xét như vậy ‘Ai mà làm hại người khác thì chỉ do tính-khí của tâm (tâm tính) của họ mà thôi’, người đó xua tan sự tức giận.”] (1899)

- (Nhân tiện, kinh **9:29** và **9:30** này lần lượt là hai kinh song hành của kinh **10:79** và **10:80**, hai kinh sau có thêm điều 10.)

1900 [Kinh **SN 36:11** (Quyển 3), đoạn (ii) cũng có nói về “*sự chấm-dứt tiến dần của những sự tạo-tác*” (*anupubbasaṅkhārānaṃ nirodha*) theo những từ ngữ rất giống với kinh này, ngoại trừ trong kinh đó điều (1) nói: “*đối với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì lời-nói (vācā) đã chấm dứt.*” Tôi không chắc chắn được liệu chữ *saṅkhārā* ở đây đang được dùng theo nghĩa ‘chủ động’ hay theo nghĩa ‘thụ động’, tức là “*những hành-vi*” (hành) hay là “*những hiện-tượng có điều-kiện*” (pháp hữu vi).”] (1900)

1901 [Cả 03 phiên bản đều ghi động từ số ít là *hoti*, mặc dù **Ee** chú thích rằng có một số bản gốc có ghi nó ở số nhiều là *honti*. Chủ ngữ *rūpaṣāññā* có thể đọc là số ít hoặc số nhiều (*những nhận-thức về thể sắc, sắc tướng*).] (1901)

1902 [*Sự an-trú tiến dần: anupubbavihārā*. **Be** chỉ liệt kê tên của chúng, đó là, tầng thiền định thứ nhất, tầng thiền định thứ hai ... vân vân. Còn **Ce** và **Ee** thì ghi ra đầy đủ công thức định nghĩa của mỗi trạng thái luôn.] (1902)

1903 [Nguyên văn cụm chữ này là: *Anupubbavihārasamāpattiyo*. Trong cụm chữ ghép này, không biết chắc nên dịch chữ *vihārasamāpattiyo* như một chữ-ghép đấng-lập [*dvanda*] (nghĩa là: *những sự an-trú và những chứng-đắc*) hay như một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] (nghĩa là: *những sự chứng đắc được những sự an-trú*). **Mp** thì cho rằng nên dịch theo nghĩa thứ hai, như một chữ ghép chính-phụ, vì **Mp** đã giải nghĩa cụm chữ ghép đó là: *anupaṭipāṭiyā samāpajjitabbavihārā* (*những sự an-trú được chứng đắc theo trình tự đứng đắn*).] (1903)

1904 [Chữ này tôi đọc theo **Be** và **Ee** ghi là *tiṇṇā*, khác với **Ce** ghi là *nittañhā* (*không có dục-vọng, vô ái*) nghe có vẻ không thỏa đáng lắm trong ngữ cảnh này. **Mp** [của **Be**] giải nghĩa: “*đã vượt qua là: đã vượt qua tham-dục (kāmato tiṇṇā)*”.] (1904)

1905 [Nguyên văn: *tadaṅgena*. **Mp** giải thích: “*Về phương diện đó: là về cái tầng [chi] thiền định đó*” (*tena jhānaṅgena*). (Ví dụ trong đoạn (1) này là ‘*đã vượt qua và vượt khỏi*’ về phương diện là *tầng thiền định thứ nhất*.)] (1905)

1906 [*Upekkhāsukha*: sự sướng nổi kết với sự buông-xả = lạc liên hữu xả = xả-lạc = lạc có từ xả. **Mp** không chú giải gì chỗ này, nhưng tôi coi rõ ràng đây là dạng một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] có ‘*lạc có từ xả*’ hơn là nghĩa của chữ ghép đấng-lập [*dvanda*] có nghĩa ‘*xả và lạc*’. Từ trong tầng thiền định thứ tư (và những tầng cao hơn), yếu tố *xả* (*upekkhā*) thì vẫn còn tiếp tục nhưng nó không còn đi kèm với *lạc* (*sukha*) nữa.] (1906)

1907 [**Ce** và **Ee** ghi động từ số nhiều là *nirujjhanti* ở chỗ này, nhưng lai ghi động từ số ít là *nirujjhati* trong những đoạn (6)–(8). **Be** thì ghi động từ số ít *nirujjhati* trong những đoạn này. Lại nữa, chủ ngữ *rūpaṣāññā* thì có thể được đọc ở dạng số ít hay số nhiều (*những nhận-thức về thể sắc*).] (1907)

1908 [Luận giảng **Mp** nhận dạng đây chính là trưởng lão Lāḷudāyī.] (1908)

1909 [Nhà sư Brahmāli luận giải rằng: “Do *niết-bàn* là ‘*sự tắt bật*’ [*của sự khổ*] cho nên *từng phần tắt bật của sự khổ* là *niết-bàn từng phần*.”] (1909)

- (Ở đây, thật vẫn tắt ý nghĩa bài kinh là: trong 08 tầng thiền định sắc-giới và vô-sắc giới, do vẫn còn ‘*nhận-thức và cảm-giác*’ nên vẫn còn “*thứ làm khổ*”. Và chỉ có trạng thái thứ 09 là sự “*chấm dứt nhận-thức và cảm-giác*” (diệt thọ tưởng) là “*không còn thứ gì được cảm giác*” thì mới không còn “*thứ làm khổ*”, và đó là Niết-bàn. Do vậy Niết-bàn là trạng thái toàn hạnh-phúc theo cái nghĩa *không còn gì được cảm giác, không còn “thứ làm khổ*”).

1910 [Mặc dù tất cả 03 phiên bản đều ghi ở đây là *upe(k)khāsaḥagatā saññāmanasikārā*, tôi làm theo những bản chép tay Miến Điện và Tích Lan cổ (Sinhala) được nói đến trong một chú thích trong **Ee**, trong đó ghi là *upe(k)khāsukhasaḥagatā saññāmanasikārā*. Câu này là phù hợp với sự diễn tả trong kinh **9:33**, đoạn (4) và kinh **9:41**, đoạn (4) hơn là cách ghi với chữ *upe(k)khāsaḥagatā* trong tất cả 03 phiên bản.] (1910)

1911 [Ví dụ này cũng được trích dẫn vô trong *Thanh Tịnh Đạo* [**Vism** 153,17-154,8, **Ppn** 4.130], như một chứng thực rằng: người tu trước hết nên nắm vững (thuần thực, thành thạo, nắm vững, giỏi, kinh nghiệm đủ) tầng thiền định thứ nhất mà mình mới chứng đắc *trước khi* cố gắng chứng đắc những tầng thiền định cao hơn tiếp theo.] (1911)

1912 [Nguyên văn cụm chữ cuối là: *taṃ nimittaṃ*. **Mp** giải nghĩa: giải nghĩa: “Đối-tượng đó là gồm có trong tầng thiền định thứ nhất” (*taṃ paṭhamajjhāna saṅkhātataṃ nimittaṃ*).] (1912)

1913 [Chữ này là: *ubhato bhaṭṭho*. *Bhaṭṭha* là quá khứ phân từ của *bhaṣati*, nghĩa là: roi khỏi, ngã xuống (gục xuống, nghiêng xuống, công xuống), rút khỏi.] (1913)

1914 [*Anabhiḥsamāno*: *không làm hư tổn* (phá hư, làm hư, làm hỏng, làm rớt, làm ‘khô’). Tôi chỉ dịch nguyên ngữ nghĩa của nó. Dựa vào ngữ cảnh này tôi hiểu nghĩa (thực hành của) nó là người đó không ép bản thân nhắm tới tầng thiền định cao hơn trong khi mình đang còn non nớt, khi mình vẫn chưa

làm chủ được (nắm vững, thuần thực, thành thực, giỏi, kinh nghiệm đủ) tăng thiền định trước.] (1914)

1915 [Mp: “Đặc tính vô-thường có trong 02 chữ: vô-thường (*aniccato*) và đang tan rã (*palokato*). Đặc tính vô-ngã có trong 03 chữ: là kẻ lạ (*parato*), trống không (*suññato*), và vô-ngã (*anattato*). Đặc tính khổ có trong 06 chữ còn lại: khổ (*dukkhato*), một căn bệnh (*rogato*), một ung nhọt (*gaṇḍato*), một mũi tên (*sallato*), sự thống khổ (*aghato*), và thứ làm khổ (thứ làm hư, bệnh, tai họa; *ābādhato*).] (1915)

1916 [Mp giải thích là: “Người đó hướng cái tâm của sự minh-sát (*vipassanācitta*) tới yếu-tố bất-tử (là) vô vi [không còn bị điều-kiện] bằng cách nghe, bằng cách đề-cao, bằng cách học-hiểu, và bằng cách những khái-niệm: ‘Niết-bàn là bình an.’ Người đó hướng tâm của thánh đạo (*maggacitta*) tới Niết-bàn đơn giản bằng sự lấy Niết-bàn là một đối-tượng (*ārammaṇakaraṇavasen’eva*), chứ không phải bằng cách chỉ nói suông: ‘Đây là bình an, đây là siêu phàm.’ Nghĩa là người đó hướng tâm mình tới đó, thâm nhập nó theo phương-thức này.”] (1916)

1917 [Nguyên văn câu này: *Ten’eva dhammarāgena tāya dhammanandiyā*. Mp giải nghĩa đó là: “Do tham muốn và dính mắc theo Giáo Pháp thiền định [sự vắng-lặng] và thiền tuệ [sự minh-sát]. Tương tự cũng do sự thích-thú Giáo Pháp. Nếu người đó có thể dẹp sạch sự tham muốn và dính mắc đối với Giáo Pháp định và tuệ đó, thì người đó sẽ chứng ngộ A-la-hán. Nếu không, người đó chỉ trở thành Bất-lai.” Mp-t thì ghi là: “Sau khi dẹp bỏ dục và tham đối với thiền định và thiền tuệ sẽ đưa đến những thánh đạo thấp hơn, nếu người đó không thể dẹp sạch dục và tham đối với [thiền định và thiền tuệ] đó để dẫn tới thánh đạo cao siêu hơn, thì người đó chỉ đứng lại ở giai đoạn Bất-lai.”] (1917)

1918 [Về 03 loại người bán cung này, coi lại thêm kinh **4:181**, đoạn (2), (3), (4) và kinh **4:196**, đoạn (2), (3), (4).] (Người dịch Việt không chắc lắm vì sao ví dụ này được đưa vào đây, tuy nhiên cũng thử đánh số 03 kỹ năng bán cung (i), (ii), (iii) để sánh với 03 điều mô tả về người tu ở trên). (1918)

1919 [Lưu ý rằng uẩn sắc (*rūpa*) đã bị bỏ ra khi mô tả tính chất của những tầng chứng đắc vô sắc giới. Mp giải thích: “Trong tầng chứng đắc vô sắc giới thì

hoàn toàn không có sắc; do điều này nên sắc uẩn không được tính ở đây.”] (1919)

1920 [Mp nói: “Tại sao tầng chứng đắc thứ 8 là ‘*phi tưởng phi phi tưởng xứ*’ đã không được đề cập ở đây? Lý do là *sự vi-tế* của nó. *04 uẩn vô-sắc* trong phi tưởng phi phi tưởng xứ là rất rất vi tế cho nên không dễ khám phá [bằng cách minh-sát]. Do vậy, [ngay kế dưới] Phật đã nói: ‘*Có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiên định có đi kèm nhận-thức [có tướng] đạt tới được.*’ Câu này có nghĩa là: ‘Tới một mức độ có một tầng chứng đắc đi kèm bởi tâm (*sacittakasamāpatti*; *citta* ở đây có lẽ như có nghĩa là “*sự nhận-biết rõ ràng và rõ rệt*”) thì có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng khi người tu khám phá [bằng tuệ minh-sát] những hiện-tượng thô tế đó, đó là, người tu chứng ngộ A-la-hán. Nhưng bởi do sự vi-tế của nó cho nên ‘*phi tưởng phi phi tưởng xứ*’ không được gọi là một tầng chứng đắc có kèm nhận-thức (tưởng).”] (1920)

1921 [Có một số chỗ khác nhau giữa các cách ghi của **Ce**, **Ee**, và **Be**. Tôi làm theo **Ce** ghi là: Tôi làm theo **Ce** ghi là: *jhāyīh’ete bhikkhave bhikkhūhi sampattikusalehi samāpattivutthānakusalehi samāpajjitvā vutthahitvā samakkhātabbāni ti vadāmi*. **Ee** về cơ bản cũng giống với Ce nhưng in ra chữ là *jhāyī h’ete*, cứ như nó có một chủ thể chỉ-danh được theo sau bởi chữ nhấn-mạnh là *hi* vậy. **Mp** chú giải rằng: “Những phương tiện đã được mô tả cần nên được tuyên bố, được giảng giải, được tán dương, được đề cao một cách đúng đắn rằng (đó) chỉ đơn giản ‘là bình an và siêu phàm’.” (*samakkhātabbāni ti sammā akkhātabbāni*, “*santāni pañītāni*” *ti evaṃ kevalaṃ ācikkhitabbāni thometabbāni vaṇṇetabbāni*.)] (1921)

1922 [Về ý nghĩa của chữ “*sự giam-cầm*” (*sambādha*), mời đọc lời kinh giảng giải trong kinh **9:42** bên dưới để hiểu thêm hàm nghĩa của nó.] (1922)

1923 [Đây là câu mở đề quen thuộc nổi tiếng như trong kinh *Satipaṭṭhāna Sutta* (Kinh Nền Tảng Chánh Niệm, hay Kinh Niệm Xứ), tức kinh dài **DN 22**; hay kinh vừa **MN 10**, mục 2. Câu này cũng có tương tự trong các kinh **AN** như **3:74**, **4:194**, **6:26**, và **10:95**.] (1923)

1924 [Mp giải thích: “*Bản thân mắt ... sẽ thực sự có mặt (tadeva nāma cakkhum bhavissati)*: chất liệu nhạy cảm của mắt tự nó không bị hư sai gì.

Cũng như những hình-sắc (te rūpā): đối-tượng nhìn thấy được bằng mắt tự nó sẽ đi vào tầm mắt. Và người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xú) đó (tañcāyatanam no paṭisaṃvedissati): Và người không biết cơ sở ‘hình-sắc nhìn thấy được’ đó.”

- Có thể tôi sai khi giả định “09-điều” có được trong kinh này là do cộng 05 loại sự trải-nghiệm giác quan và 04 sự thiền-định vô sắc. Hoặc cũng có thể, “09-điều” có được là do cộng 04 tầng thiền định sắc-giới [04 *jhāna*: có thể nó đã bị bỏ ra khỏi bài kinh] và 04 tầng chứng đắc vô-sắc, và thêm vào điều thứ chín là trạng thái định-tâm đặc biệt được nói đến ở cuối bài kinh.] (1924)

1925 [Cả **Ce** và **Be** đều có ghi *ti* ở đây, biểu thị sự kết thúc sự trích-dẫn, cho thấy người nói đoạn kinh kế tiếp dưới là Ngài Udāyī. Thật sự thì cũng không rõ chỗ này chính Ngài Ānanda vẫn đang nói hay không! Do vậy, dường như, chữ *ti* là một lỗi ghi sai và nó nên được xóa khỏi **Ce** và **Be**. **Ee** thì không ghi chữ *ti* này.] (1925)

1926 [**Ce** và **Ee** đều ghi tên ni này như vậy. **Be** thì ghi tên ni là *Jaṭilavāsikā*. **Mp** nói rằng ni này là một cư dân ở thành phố Jaṭila (*jaṭilanagaravāsini*). Những *jaṭila* là những người tu khổ hạnh có búi tóc, nhưng vấn đề ở đây là chúng ta không biết liệu họ lúc đó có đủ số đông để tạo nên một thành phố như vậy hay không.] (1926)

1927 [**Mp** chú giải: “*Không ngã tới*: nghĩa là không ngã theo cách của *tham* (chạy theo, tham thích) và *không ngã lui*: nghĩa là không theo cách của *sân* (từ chối, tránh bỏ)” (*rāgavasena na abhinato, dosavasena na apanato*).] (1927)

1928 [Về cách diễn tả lời kinh chỗ này, coi thêm lại kinh **5:27**, điều (4) và kinh **3:101**, đoạn (iv) và (v). Chỗ này **Mp** đã giải nghĩa là: “Nó ổn định, không phải chỉ có được do người tu kiểm soát một cách cưỡng ép và mạnh bạo và trấn áp những ô-nhiễm, mà nó khởi sinh sau khi những ô-nhiễm bị cắt bỏ.”] (1928)

1929 [Nguyên văn cả câu cuối này là: *Vimuttattā ṭhito, ṭhitattā santusito, santusitattā no paritassati*. Cả câu gồm loạt cụm chữ này cũng có trong bộ kinh SN (Quyển 3) chỗ đoạn cuối của các kinh SN **22:45**, **22:46**, **22:54**, và **22:55**.

Chính dựa trên cơ sở những đoạn kinh này mà tôi nhìn thấy có một thay đổi về chủ-từ của cụm chữ cuối trong kinh AN này, chữ “*nó*” là chỉ về *sự định-tâm* (*samādhi*), và chữ “*người*” là *người chứng ngộ nó*. Trong khi trong đoạn kinh AN, những phân từ đều là giống đực số ít, và do đó có thể được dịch nghĩa là chỉ về *sự định-tâm* hoặc chỉ về *người tu*, những đoạn kinh song hành trong SN ghi là: *Vimuttattā ʘhitam. ʘhitattā santusitam. Santusitattā na paritassati. Aparitassam paccattaññeva parinibbāyati. ‘Khīṇā jāti, vusitam brahmacariyam, kataṃ karaṇīyam, nāparam itthattāyā’ ti pajānātī ti*. Những phân từ vô tính (không đực không cái) chỉ ra rằng chủ-từ của hai đoạn đầu là *cittam*, nhưng với câu *santusitattā na paritassati* thì chủ-từ dường như đã đổi từ *cittam* thành *người chứng đắc sự giải-thoát*. Chúng ta có thể suy ra, bằng sự so sánh đối chiếu như vậy, rằng trong đoạn kinh này một sự chuyển đổi (chủ từ) đã xảy ra, đó là từ *sự định-tâm* đổi thành *người chứng đắc nó*.] (1929)

1930 [Nguyên văn câu cuối này: *Ayam, bhante Ānanda, samādhi kimphalo vutto bhagavatā*. Câu hỏi này là không rõ ràng về nghĩa. Nó có thể có nghĩa là “*Về cái gì đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này là quả?*” hoặc có nghĩa là “*Đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có quả của nó là gì?*”. **Mp** đã lấy nghĩa thứ nhất, nhưng có nhiều luận điểm ủng hộ nghĩa thứ hai. Mời quý vị coi tiếp trong chú thích kế tiếp.] (1930)

1931 [Nguyên văn câu cuối này là: *Ayam, bhagini, samādhi aññāphalo vutto bhagavatā*. Chữ kết hợp *aññāphalo* có thể được diễn dịch như một chữ ghép chính-phụ [*tappurisa*] (nghĩa là: *sự định-tâm này là quả của trí-biết cuối cùng*) hoặc như một chữ ghép bổ-nghĩa [*bāhubbīhi*] (nghĩa là: *sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là quả của nó*). Trong trường hợp trước, *sự định-tâm* (*samādhi*) được nhận dạng là quả; trong trường hợp sau, *sự định-tâm* được nhận dạng là một thành tựu dẫn trước quả. **Mp** thì lấy nghĩa trước, tức *sự định-tâm* chính là quả, nên **Mp** đã giải nghĩa là: “*Ni đó hỏi về sự định-tâm của thánh quả A-la-hán (arahattaphalasamādhi). Trí-biết cuối cùng chính là thánh quả A-la-hán. Đức Thế Tôn đã nói về sự định-tâm này của thánh quả A-la-hán. [Ý muốn nói là:] Khi người tu là có nhận-thức với sự nhận-thức về thánh quả A-la-hán, thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.*” - Tuy nhiên, cái câu hỏi *kimphalā* (*kết quả của nó?*) cũng được lặp lại trong kinh SN 55:25, mà ở đó nó chắc chắn có nghĩa là “*Nó có cái gì là kết quả của*

nó?”. Và trong kinh SN 5:25 này chúng ta thấy ghi: *pañcahi, bhikkhave, aṅgehi anuggahitā sammādiṭṭhi ca cetovimuttiphālā hoti ... paññāvimuttiphālā ca hoti*. Nghĩa ở đây là: không phải chánh-kiến là quả của sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, mà chánh-kiến đó có sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ là quả của nó. Thêm nữa, như trong kinh AN 3:101: một sự định-tâm được mô tả một cách chính xác theo kiểu này chính là sự định-tâm được thấy là điều-kiện trợ giúp (trợ duyên) để người tu chứng được 06 loại trí-biết bậc cao (03 thông, 03 minh), và trí-biết cuối cùng trong số đó là “sự giải-thoát của tâm đã sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ”. Bằng sự so sánh và suy ra như vậy, cho thấy sự định-tâm này không phải là quả của trí-biết cuối cùng, mà chính là thứ mang lại/ làm ra/ kết thành quả là trí-biết cuối cùng. Có bản tương đương Hán tạng đối với đoạn cuối của kinh này, SĀ 557, chỗ T II 146a12–29. Theo bản Hán tạng, khi Tỳ kheo ni đó hỏi thầy Ānanda câu hỏi về sự định-tâm vô dấu hiệu (vô tướng) (無相心三昧 = *animitta cetosamādhī*), thầy ấy trả lời rằng Đức Phật đã nói sự định-tâm này “là quả của trí-tuệ, phần thưởng của trí-tuệ” (智果、智功德), câu này cũng có sự không rõ-rệt tương tự ở chỗ mà tôi đã đề cập trong chú thích kể trước.) (1931)

1932 [*Lokāyatikā brāhmaṇā*: những bà-la-môn luận về vũ trụ. Coi lại kinh SN 12:48. Thông thường, chữ *lokāyatikā* được mô tả là những nhà duy vật; tuy nhiên, ở đây, họ chỉ đơn giản là những người suy đoán bói giải về thế giới mà thôi.] (1932)

1933 [Sự dịch của tôi chỗ này là không theo phiên bản nào trong 03 phiên bản tôi có sẵn, cả 03 đều có rắc rối về câu chữ chỗ này. Trong **Be** cả 02 đạo sư đều tuyên bố mình biết một thế giới vô hạn bằng sự-biết vô hạn. Pūraṇa Kassapa (Phú-lan-na Ca-diếp) nói: *ahaṃ anantena nāṇena anantaṃ lokam jānaṃ passaṃ viharāmi*, và Nātaputta (Ni-kiền-tử) [tức là giáo chủ Mahāvīra (Đại Thiên) của đạo Jain] cũng dùng y hệt câu chữ này. Vì điều này là trực tiếp mâu thuẫn với lời tuyên bố [được ghi trong cả 03 phiên bản] rằng 02 đạo sư đã nói ra 02 tuyên bố đối nghịch nhau (*ubhinnaṃ aññamaññaṃ vipaccanīkavādānaṃ*), **Be** chắc hẳn bị lỗi ghi chỗ này. Lỗi này dường như đã có từ cổ xưa, bởi vì một số bản chép tay của Miến Điện và một bản chép tay của Xiêm-la (Thái) [đề cập tới những chú-giải của **Ee**] cũng có ghi câu chữ như vậy.

- Trong **Ce** và **Ee** đạo sư Pūraṇa Kassapa nói: *ahaṃ anantena nāṇena antavantam lokam jānam passam viharāmi*, và đạo sư Ni-kiền-tử (Nāta-putta) nói: *ahaṃ antavantena nāṇena antavantam lokam jānam passam viharāmi*. Cách ghi này có lẽ bị sai. Thứ nhất, nó có ghi đạo sư Ni-kiền-tử tuyên bố sự-biết hữu hạn, trong khi chúng ta biết giáo chủ Ni-kiền-tử luôn tuyên bố có sự toàn-trí hay sự-biết vô hạn. Thứ hai, mặc dù lời kinh ở đây nói 02 vị đạo sư tuyên bố 02 tầm vóc khác nhau của sự-biết nhưng 02 kết luận của họ về thế giới thì giống nhau. Mâu thuẫn thực sự chỉ xảy ra ở chỗ đạo sư này tuyên bố thế giới là vô hạn và đạo sư kia tuyên bố thế giới là hữu hạn. Tôi thì coi rằng cả 02 họ đều tuyên bố có sự-biết vô hạn (*anantena nāṇena*) nhưng chỉ khác nhau về phạm-vi của thế giới mà thôi. Vì những người đạo Jain thực sự cho rằng thế giới vừa hữu hạn vừa vô hạn [coi bên dưới] cho nên tôi giả định rằng bà-la-môn này đã hiểu Ni-kiền-tử coi thế giới là hữu hạn, và do vậy bà-la-môn đã cho rằng đối thủ Pūraṇa Kassapa coi thế giới là vô hạn. Chúng ta có những nguồn khác nói về tư tưởng của đạo sư Pūraṇa nhờ đó hiểu được quan điểm của ông về vũ trụ. Trong các kinh khác thì điểm mấu chốt trong triết lý của đạo sư Pūraṇa được cho là thuyết “*không-làm-gì*” [như trong kinh **DN 2**, mục 17] hoặc luận thuyết (phi nhân duyên) của ông cho rằng “chúng sinh bị ô-nhiễm và được thanh-lọc là không phải do nhân duyên nào cả”, hoặc “không có nhân duyên làm nên sự-biết và sự-thấy (giác ngộ) cả” [kinh **SN 46:56** (Quyển 5), **SN 22:60** (Quyển 3) và chú thích 92 của nó]. Trong kinh **6:57** thì một hệ thống phân chia *06 giai-cấp* của con người cũng được cho là của ông.

- Quan điểm của Ni-kiền-tử về thế giới có được giảng giải trong một luận văn có tên “*Nhiều Đề Tài được biên soạn về Lịch Sử Đạo Jain bởi Tiến sĩ K.C. Jain và ban nghiên cứu của ông*” [*Various topics prepared on Jain History by Dr. K. C. Jain and his team*; trên trang www.jainworld.com/literature/jainhistory/chapter4.asp] như vậy: “Đối với những vấn đề này [về thế giới] Đại Thiên (Mahāvīra, Ni-kiền-tử) đã tuyên bố rằng: [‘Từ những lập trường khác nhau này nọ, bạn không thể nào đến được sự-thật; từ những lập trường khác nhau này nọ, bạn chắc chắn sẽ bị dẫn dắt [lạc đường]. Thế giới là hữu hạn theo nghĩa khi nói về *tầng lớp dưới* (*dravya*, địa tầng) của “thế giới”; nhưng nó không hữu hạn theo nghĩa khi nói về trạng thái luôn-biến-đổi của nó.’]. Đối với những vấn đề như vậy, lời dạy

của Đại Thiên đối với những đệ tử của ông là *chẳng* ủng hộ ai trong những người bảo thủ thế giới là hữu hạn và cả những người chủ trương thế giới là không hữu hạn. Có lẽ ông ta cũng đã nói những điều y hệt như kiểu những giả định rằng ‘thế giới hiện hữu và thế giới không hiện hữu’; ‘thế giới là bất biến đổi’; ‘thế giới là một dòng chảy liên tục’; ‘thế giới có khởi thủy’; ‘thế giới không có khởi thủy’; ‘*thế giới có sự kết thúc*’; ‘*thế giới không có sự kết thúc*’ ... vân vân [2 câu cuối do TKBD ghi chữ nghiêng]. (1933)

1934 [Be ghi thiếu chữ “*sự chuyển động tới cao*” (*paramāya gatiyā*) mà trong Ce và Ee có ghi.] (1934)

1935 [Nguyên văn cụm chữ này: *dalhadhammā dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano*. Ở đây Mp đã chú giải những chữ này theo nghĩa hơi khác với chú giải của chính nó trong kinh **4:45** - (Mời coi lại 02 chú thích của Mp ở kinh **4:45**). Còn ở đây kinh này, Mp chú giải rằng: “*Cung thủ dùng cung cứng chắc* (*dalhadhammā dhanuggaho*): là một cung thủ cầm một loại cung cứng chắc. Một ‘*cung cứng chắc*’ (*dalhadhanu*) được gọi là ‘*sức mạnh của hai-ngàn*’ (*dvisahassathāmaṃ*) [*Sức mạnh hai-ngàn* có nghĩa là một khối lượng kim loại, như đồng hay chì ... được dùng làm đầu mũi tên ...]. *Được thao luyện* (*sikkhito*) nghĩa là: họ đã ở trong họ tộc của vị cung sư 10-12 năm để học kỹ năng bắn. *Thiện thao* (*katahattho*) nghĩa là: người đã được thao luyện, đã học kỹ năng bắn chưa chắc đã thiện thao; họ thiện thao là khi họ đã đạt tới sự làm chủ (nắm vững, điều khiển) nó. *Đã đầy kinh nghiệm* (*katūpāsano*) nghĩa là: họ đã từng biểu diễn thi đấu bắn cung ở nhiều hội thao, những cuộc thi ... của triều đình, vua quan.] (1935)

- (Về loại *cung cứng lớn*: trong kinh **4:45** có chú thích 724 như vậy: [Nguyên chữ là: *dalhadhammā*. Đuôi chữ *-dhamma* ở đây là tiếng Pali, tương đương như trong chữ Phạn là *dhanvan* (có một thanh cung). Mp diễn dịch: “*Dùng cung cứng lớn* nghĩa là *có được một thanh cung cỡ lớn nhất*” (*dalhadhanu uttamappamaṇena dhanunā samannāgato*).] (724).]

1936 [Chỗ này lời kinh cũng tương tự như trong kinh **4:45** nói trên [và kinh SN **2:26** (Quyển 1).].] (1936)

1937 [Lời kinh ở đây ghi là: *evarūpāya sandhāvanikāya*; Mp giải nghĩa cụm chữ này là = *padasā dhāvanena* (chạy bằng chân). Trong khi kinh **4:45** thì

ghi *gamanena* (du hành).] (1937)

1938 [Chỗ này trong **Ce** và **Ee** có thêm chữ *bhītā* (và hoảng sợ), nhưng dường như nguyên thủy kinh chữ này chỉ được thêm trong lần thứ ba, khi những thiên thần chạy trốn vô kinh thành (thành phố) của mình. Trong **Be** cũng ghi thêm chữ này trong lần thứ ba mà thôi.] (1938)

1939 [Câu này cả 03 phiên bản đều ghi là: *antamakāsi māraṃ*. Có lẽ rằng những người biên tập của họ đã coi cụm chữ này có hàm nghĩa là “người đã kết thúc xong đối với Ma-vương”. Nhưng nghĩa này chắc chắn là sai, vì 02 lý do: thứ nhất, về mặt ngữ pháp, câu này đòi hỏi phải ghi rõ giống là *mārassa*; và thứ hai, thực tế là không đúng nếu nói rằng một người thiên trong (trạng thái) tầng thiên định là đã “kết thúc xong đối với Ma-vương”; không phải vậy. Coi trong những kinh khác chúng ta thấy câu *andhamakāsi māraṃ* [như kinh **MN 25**, cuối các mục 12-20; nghĩa: “người đó đã làm Ma-vương mù mắt” hay “đã làm mù mắt Ma-vương”] thì có nghĩa tốt hơn, có lý hơn. **Ps II** 163,4–8, khi luận giải về kinh **MN 25** chỗ mấy mục này, đã chú giải: [“Người đó đã làm mù mắt Ma-vương: (nghĩa là) người đó đã hủy diệt mắt của Ma-vương, nhưng khi một Tỳ kheo chứng đắc một tầng thiên định là cơ-sở (nền, môi trường) cho sự thiên quán (minh-sát, tuệ quán), thì Ma-vương không thể nhìn thấy đối-tượng của tâm người đó là gì. Vì vậy mới nói rằng: ‘Người đó đã làm mù mắt Ma-vương’”] (*andhamakāsi māraṃ ti na māraṃ akkhāni bhindī. Vipassanāpāḍakajjhānaṃ samāpannaṃ pana bhikkhuno imaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya cittaṃ vattatī ti māro passitum na sakkoti. Tena vuttaṃ “andhamakāsi māraṃ ti.”*) (1939)

1940 [Câu này là: *Apadaṃ vadhitvā māracakkhū. Mp* giải thích: “Móc mắt Ma-vương không còn dấu vết: (nghĩa là) hủy diệt toàn bộ [những con mắt], không còn lại gì (*nippadaṃ niravasesaṃ vadhitvā*).” Trong kinh **MN 25**, cuối các mục 12-20 và **MN 26**, cuối các mục 34-42 thì lời câu này đã được ghi ra ở cuối tất cả các mục mô tả về *tất cả 09* tầng chứng đắc thiên định, tức gồm luôn cả 04 tầng thiên định sắc giới. Như vậy dường như có sự khác nhau giữa những sự truyền thừa kinh điển: vì mệnh đề này có lúc chỉ được áp dụng chỉ cho *05 tầng chứng đắc vô sắc* [như trong kinh **AN** này], có lúc lại được áp dụng thêm luôn cho cả *04 tầng thiên định sắc giới* [như trong kinh **MN** mới nói trên].] (1940)

1941 [“Voi lớn” là dịch chữ *hatthikalabhā*. **Mp** giải thích đó là “một con voi đực rất lớn” (*mahantā mahantā nāgā*) ... **Uđ 41,20–21** có đề cập nhiều loại voi khác nhau, trong số đó có *hatthikalabhā* [**Ee** ghi là *hatthikaḷārā*] mà luận giảng **Uđ-a 250,12–13** gọi đó là *voi trẻ* (*hatthipotakā*). Chúng được phân biệt với *hatthicchāpā* là *voi con*, tức voi nhỏ vẫn còn được cho bú hay mớm ăn (*khīrūpagā daharahatthipotakā*). Tôi đã dịch theo cách giải nghĩa này.] (1941)

1942 [Tôi theo **Be** và **Ee** đọc là *mallesu*, khác với **Ce** ghi là *malatesu*. Kinh **SN 42:11** cũng được nói ở Uruvelakappa và ghi luôn đó là một thị trấn của người Malla.] (1942)

1943 [**Mp** giải thích chữ *vimuccati* ở đây có nghĩa là “được giải thoát khỏi những phẩm chất đối nghịch” (*paccanīkadhammehi ca vimuccati*). Vì tất cả 03 phiên bản đều ghi chữ *vimuccati*, đúng theo sự ủng hộ của **Mp**, nên tôi dịch đúng theo chữ ghi của chúng, nhưng tôi vẫn nghĩ có lẽ chữ nguyên gốc là chữ *adhimuccati*, nghĩa là: “quyết tâm vào nó” hay “tập trung vào trong đó” hay “chú định vào trong nó”. Chúng ta thấy các kinh đã phơi bày chỉ ra về phương diện những tầng chứng đắc thiền định kế tiếp từ thấp lên cao, trong mỗi trường hợp thì vị Bồ-tát (Phật) đều là *vimuccati/adhimuccati* trong sự chứng đắc *trước khi* bậc ấy thực sự thành tựu nó. Trong ngữ cảnh như vậy thì nghĩa “tập trung vào trong nó hay chú định vào trong nó” có nghĩa tốt hơn là nghĩa “được giải thoát trong nó”. (Người dịch Việt đưa thêm nghĩa này trong ngoặc {...}.] (1943)

1944 [**Ce** có ghi chữ số nhiều có giống là *passatam*, **Be** và **Ee** thì ghi chữ số ít có giống là *passato*. **Mp** [của **Be**] ghi chữ *passato* trong một bỏ đề và một chữ số nhiều có phân giống trong chú giải của nó là: ‘*Etam santan ti passato ti etam nekkhammam santam vigatadarathapariḷāhan ti evam passantānam bhikkhūnam*. Chữ *passato* cũng được thấy trong phiên bản xưa hơn bằng tiếng Tích Lan cổ (Sinhala). Có thể chữ *passato* đã sao chép từ ‘*phần chuyển đổi*’ bên dưới đó cho nên bị sai. ‘*Phần chuyển đổi*’ bên dưới là phần lời kinh sau đó do Phật nói sau khi họ tới hỏi Phật, trong đó chữ *passato* ở dạng số ít là đúng, nhưng nếu sao chép nó đó đưa lên chỗ này thì thành sai. Chỗ này phải dùng ở dạng số nhiều là *passatam* thì mới đúng.] (1944)

1945 [Mp diễn dịch *sự từ-bỏ* (*nekkhamma*) ở đây nghĩa là “*sự xuất gia*” (*pabbajjā*), đúng theo nghĩa chung, để phân biệt chung về người tại gia và người xuất gia. Nhưng, theo nghĩa riêng ở đây, có lẽ lời kinh tự nó đã cho thấy *sự từ-bỏ* ở đây là một *phẩm-chất bên trong* (của người tu), được ngầm hiểu và xác định là sự chứng đắc chắc chắn tầng thiên định thứ nhất. (Bởi vì, sự từ-bỏ những khoái-lạc giác quan và những phẩm-chất bất thiện được nói trong định nghĩa của tầng thiên định thứ nhất).] (1945)

1946 [Về cách phân chia các phần của kinh này: tôi làm theo **Ee**, vì cách này cũng đồng nhất với cách phân chia các đoạn trong **Be** và giúp cho thấy sự chuyển đổi các phần trong bài kinh rõ ràng hơn cách phân chia trong **Ce**.] (1946)

1947 [Tôi làm theo **Ee** ghi là *aparena samayena* ở đây và trong những phần tiếp theo. **Ce** và **Be** thì bỏ cụm chữ ‘*Thời gian sau đó*’ trong những phần tiếp theo.] (1947)

1948 [Ở đây tôi làm theo những phiên bản chép tay đã được nói đến trong chú-giải của phiên bản **Ee**, trong đó ghi là *upekhāsukhasahagatā* (có kèm theo lạc [nói kết] xā). Cách ghi này phù hợp hơn với sự thuyết giảng so với cách ghi *upe(k)khāsahagatā* được thấy trong tất cả 03 phiên bản.] (1948)

1949 [Trong **Ce** và **Be** thì tên nhóm này là *Sāmaññavaggo* (NHÓM/Phẩm SAMÔN). Trong **Ee** tên nhóm là *Pañcālavagga* (NHÓM/Phẩm PAÑCĀLA).] (1949)

1950 [Bài thi kệ này (với thứ tự các dòng khác nhau) cũng có trong kinh **SN 2:07** (Quyển 1). **Be** và **Ee** đều ghi sai câu kệ (*pāda*) *a* trong kinh **AN** này là: *sambādhe gataṃ okāsaṃ*; khác với **Ce** ghi là: *sambādhe vata okāsaṃ*. Lời kinh trong kinh **SN 2:07** của **Be** và **Ee** thì ghi đúng chữ *vata*. Cũng vậy, trong câu kệ *b*, **Ce** ghi chữ: *avindi*, **Ee** ghi: *avidā*, là 02 thể bất hợp thức của động từ có nghĩa là “*đã biết*”. Nhưng **Be** ghi là: *avidvā* (*không biết, vô minh*) thì thật khó mà giải thích cho được. Tuy nhiên trong kinh **SN 2:07** thì **Be** lại ghi là *avindi*.] (1950)

1951 [Coi thêm lại kinh **9:37**.] (1951)

1952 [*Theo nghĩa nhất thời* là tạm dịch chữ *pariyāyena*. **Mp** giải thích đó nghĩa là: “*Vì một lý do duy nhất (ekena kāraṇena)*. Vì tầng thiền định thứ nhất được gọi là *sự thành-tựu một sự mở-thoát* chỉ về phương diện là sự (nhất thời) vắng-mặt (không có) sự giam-cầm bởi “tham-dục”, chứ không phải về những phương diện (rốt ráo) khác. (Sau khi thoát ra khỏi trạng thái tầng thiền định thì trở lại như trước, vì chưa giải-thoát rốt ráo viên mãn như sự toàn-giác).”]

1953 [Nguyên văn câu này: *Yadeva tattha rūpasaññā aniruddhā hoti*. Động từ số ít *hoti* cho thấy danh từ “*sự nhận-thức*” ở đây là dạng số ít. Nhưng trong những đoạn kế tiếp theo thì những chữ *rūpasaññānaṃ* (*những nhận-thức về thể sắc; sắc tướng*) ... là ở dạng số nhiều có giống.] (1953)

1954 [*Theo nghĩa không phải là nhất thời* là tạm dịch chữ *nippariyāyena*. **Mp**: (tức là): Không chỉ vì một lý do, mà bởi vì *nó dẹp bỏ tất cả mọi sự giam-cầm*, cho nên *sự tiêu diệt ô-nhiễm* (lậu tận) được gọi là ‘*sự đạt được một sự mở-thoát về mọi mặt mọi cách*.’] (1954)

1955 [Kinh **MN 70**, mục 17 có đưa ra định nghĩa chính thức về “*người thân chứng*” (*kāyasakkhī*) là một người “*tiếp xúc bằng thân và an trú trong những sự giải-thoát (là) bình an và vô sắc giới, vượt trên những thể sắc (sắc giới), nhưng người đó mới tiêu diệt được một số ô-nhiễm (lậu hoặc) nhờ sự nhìn-thấy của người đó bằng trí-tuệ*.” Tuy nhiên trong bài kinh này chữ “*người thân chứng*” không khớp với định nghĩa chính thức nói trên, mà nó được giải thích dựa trên cơ-sở của một sự ‘chơi chữ’. Nói một cách nghiêm ngặt hơn, người đã chứng ngộ sự hoàn toàn tiêu diệt ô-nhiễm (A-la-hán) thì không còn là một “*người thân chứng*” nữa, bởi “*người thân chứng*” là vẫn còn nằm trong thể loại những người vẫn còn tu tập (đương là học nhân).] (1955)

1956 [Nguyên văn cả câu này: *Yathā yathā ca tadāyatanam tathā tathā naṃ kāyena phusitvā viharati*. **Mp** chú giải nghĩa là: “Thông qua bất kỳ phương tiện nào hoặc bất kỳ cách nào mà có cảnh xử đó nằm trong tầng thiền định thứ nhất, thì bằng chính phương tiện đó hoặc theo chính cách đó người đó an trú sau khi đã tiếp xúc sự chứng đắc đó với thân-của-tâm (danh thân) cùng có mặt (*sahajātanāmakāyena phusitvā*).”] (1956)

1957 [Như đã được gọi ý trong chú thích về ‘*người thân chứng*’ ở đầu kinh

này: Ở đây chúng ta có thể thấy bản thân cụm chữ “*theo nghĩa không phải nhất thời*” cũng được dùng theo một nghĩa lỏng lẻo và ‘*nhất thời*’ (tức không đúng với thực tế). Theo nghĩa nghiêm ngặt, ‘*không phải nhất thời*’ (đúng với thực tế) thì người trong trường hợp thứ (9) này không phải là (không nên được gọi là) ‘một người thân chứng’ (vì sự tiêu diệt ô-nhiễm là chỉ một A-la-hán) và ‘người thân chứng’ đúng định nghĩa thì chưa phải là A-la-hán.

- (Do vậy về mặt kỹ thuật và chữ nghĩa thì sẽ không có cái gọi là ‘*một người thân chứng theo nghĩa không phải nhất thời*’, bởi còn là ‘một người thân chứng’ thì những sự giải-thoát trong các tầng chứng đắc thiên định chỉ là tạm thời, nhất thời. Thoát ra khỏi thiên định là quay lại trạng thái còn ô-nhiễm. Do vậy, nếu hiểu đúng thì câu cuối nên gọi đó là một A-la-hán, chứ không nên là ‘một người thân chứng’ và ghép thêm chữ ‘theo nghĩa không phải nhất thời’. Tuy nhiên, ‘nhất thời’ trong riêng ngữ cảnh bài kinh này đang nói về ‘người thân chứng’, thì cách ghi này có thể ‘nhất thời’ được chấp nhận để chỉ một bậc A-la-hán đã mãi mãi tiêu diệt xong mọi ô-nhiễm.) (1957)

1958 [Lại nữa, nói một cách nghiêm ngặt, theo định nghĩa chính thức trong kinh **MN 70**, mục 16, “*người được giải-thoát nhờ trí-tuệ*” (*paññāvimutta*) là một A-la-hán là người *không* chứng đắc ‘*những sự giải-thoát vô sắc giới*’ (04 tầng chứng đắc vô sắc giới) hay ‘*sự chấm-dứt nhận-thức và cảm-giác*’ (diệt thọ tưởng). Tương tự, để đáp ứng tiêu chuẩn chính thức của ‘*sự giải-thoát về cả hai phương diện*’ [coi kinh kế tiếp], thì một đệ tử không phải chỉ (i) chứng đắc ‘*thánh quả A-la-hán*’ mà (ii) cũng chứng đắc luôn ‘*những sự giải-thoát vô sắc giới*’, như đã được định nghĩa trong kinh **MN 70**, mục 15.] (1958)

1959 [Nguyên văn cụm chữ mô tả này là: *sikkhādubbalyāni*. Nghĩa gốc là: “*sự yếu kém trong [đối với] sự tu học*”. Nhưng ý ở đây không phải chỉ những khuyết-điểm hay dở-tệ trong sự tu học của một người, mà đang chỉ những khuyết-điểm về sự giữ-giới trong (tiền trình) tu học của người đó. (Nên người dịch Việt tạm dịch theo nghĩa đó là *sự kéo-lùi* vì những thứ phạm giới đó sẽ kéo lùi tiến độ tu học của người tu).

- Các kinh từ **9:63–9:92** đều là những kinh do kết hợp mà có ‘*09-điều*’: gồm 10 kinh có (I) ‘*05-điều*’ rồi kết hợp thêm *lần lượt* với (II) ‘*04 nền tảng chánh-niệm*’ (tứ niệm xứ), với ‘*04 sự chuyên-cần tu đúng đắn*’ (tứ chánh

cần), và với ‘04 cơ-sở (tu tạo) thần thông’ (tứ thần túc) để tạo thành 30 kinh ‘09-điều’ và do vậy chúng được đưa vào Quyển “Chín” này.] (1959)

1960 [Ee không đánh số NHÓM này. Ce thì đánh số nó là NHÓM 5 và Be đánh số nó là NHÓM (10) 05, nghĩa là nhóm thứ 10 trong toàn Quyển và là nhóm thứ 05 của phần “NĂM MƯỜI KINH SAU”.] (1960)

1961 [Ce không đánh số các kinh trong dãy kinh này. Be thì đánh số chúng liên tục theo các số kinh trước đó trong toàn Quyển, tức đánh số từ kinh 93 đến 432. Ee thì đánh số chúng từ kinh 93 đến 100 mà không giải thích lý do tại sao số kinh cuối là 100. Ở đây tôi làm theo cách đánh số của Be (từ 93-432).] (1961)

1962 [Ce ghi các số kinh từ 3–18, nhưng có tới 18 kinh trong dãy này; 09 nhận-thức và 09 tầng chứng đắc thiên định tổng cộng là 18 kinh rồi mỗi kinh lại nhân cho 09 thuật-ngữ nằm trong “sự hoàn-toàn hiểu” cho tới “sự từ-bỏ”. 18 kinh bắt đầu tính từ kinh số 03 cộng với 02 kinh kế trước thì tổng số là 20, và số kinh cuối phải là 20.] (1962)

1963 [Chỗ này Ce có một ghi chú rằng: “Có 17 danh tính từ, từ ‘tham’ cho tới ‘sự lo-tâm phóng dật’, mỗi cái nhân với 10 thuật-ngữ bắt đầu từ ‘để có sự trực-tiếp biết’... Rồi mỗi cái lại nhân với 09 nhận-thức và 09 tầng chứng đắc thiên định, được mô tả với câu ‘chín điều (trạng thái) này nên được tu tập’. Như vậy tổng cộng tất cả có 340 kinh.”] (1963)

++++

Về bản dịch, quý độc giả có sự thắc mắc, góp ý, tra cứu, hoặc xin nhận bản in giấy ấn tống, liên hệ người dịch: email: lekimkha@gmail.com, hoặc nhắn tin/điện thoại: (+84)—0898909451; 0909503993, hoặc liên hệ Thư Viện Chùa Bửu Quang, Bình Triệu, Thủ Đức, điện thoại: 0908475521 (chú Bính)

Hoặc anh Huỳnh Văn Thịnh, điện thoại: 0363316764 hoặc email: huynhvanthinh@gmail.com